

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ  
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY  
HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN THẠNH TRỊ,  
TỈNH SÓC TRĂNG

Thanh Trị, năm 2023

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ  
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY  
HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN THẠNH TRỊ,  
TỈNH SÓC TRĂNG

Ngày 20 tháng 4 năm 2023

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
TỈNH SÓC TRĂNG  
(Ký tên, đóng dấu)

(Đã ký)

Nguyễn Hoàng Dân

Ngày 10 tháng 4 năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN THẠNH TRỊ  
(Ký tên, đóng dấu)

(Đã ký)

Lâm Hoàng Ninh

**MỤC LỤC**  
**ĐẶT VẤN ĐỀ**  
**Phần I**

**ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI**

<b>I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG .....</b>	<b>7</b>
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên .....	7
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên .....	10
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	14
1.4. Đánh giá chung.....	14
<b>II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....</b>	<b>15</b>
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội .....	15
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....	16
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	18
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	20
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	21
2.6. Đánh giá chung.....	25
<b>III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>26</b>
3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn .....	26
3.2. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất, sụt lún .....	28

**Phần II**

**TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI**

<b>I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI.....</b>	<b>29</b>
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	29
1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân .....	38
<b>II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT.....</b>	<b>39</b>
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất .....	39
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước.....	50
2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.....	56
2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất .....	58
<b>III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC .....</b>	<b>59</b>
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước .....	59
3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	77

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.....	79
---	----

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI .....	80
-----------------------------	----

4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp .....	83
---	----

4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp .....	83
---	----

### Phần III

## PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT.....	85
--------------------------------	----

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2050	85
--	----

1.2. Quan điểm sử dụng đất .....	86
----------------------------------	----

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng .....	87
--	----

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	91
---	----

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội .....	91
---	----

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế .....	91
---	----

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế .....	91
--	----

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng .....	91
---	----

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã .....	88
--	----

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	97
---	----

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	106
--	-----

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng .....	136
--	-----

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....	138
--	-----

### Phần IV

## KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

### Phần V

## GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường .....	145
---	-----

II. Giải pháp về nguồn nhân lực và nguồn vốn thực hiện quy hoạch sử dụng đất	146
--	-----

III. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất....	147
--	-----

IV. Giải pháp về biến đổi khí hậu, nước biển dâng và xâm nhập mặn .....	147
---	-----

V. Giải pháp về quản lý, sử dụng và bảo vệ đất trồng lúa .....	148
--	-----

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. Kết luận .....	150
-------------------	-----

II. Kiến nghị .....	151
---------------------	-----

## **DANH MỤC BẢNG**

- Bảng 01: Diện tích các nhóm và loại đất chính huyện Thanh Trì
- Bảng 02: Diện tích, năng suất và sản lượng lúa giai đoạn 2010 - 2015 - 2020
- Bảng 03: Tổng đàn vật nuôi giai đoạn 2010 - 2015 - 2020
- Bảng 04: Mạng lưới trường học huyện Thanh Trì giai đoạn 2010 - 2015 - 2020
- Bảng 05: Đơn vị hành chính cấp xã năm 2020
- Bảng 06: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Thanh Trì
- Bảng 07: Diện tích hiện trạng sử dụng đất huyện Thanh Trì năm 2020
- Bảng 08: Biến động đất đai trong quy hoạch kỳ trước
- Bảng 09: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước
- Bảng 10: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2020
- Bảng 11: So sánh mức độ phù hợp của tiềm năng đất đai với hiện trạng sử dụng đất huyện Thanh Trì
- Bảng 12: Chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2020 phân bổ tại huyện Thanh Trì
- Bảng 13: Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thanh Trì
- Bảng 14: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2030 huyện Thanh Trì
- Bảng 15: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2030 huyện Thanh Trì
- Bảng 16: Danh mục các công trình, dự án đất quốc phòng
- Bảng 17: Danh mục các công trình, dự án đất an ninh
- Bảng 18: Danh mục các công trình, dự án đất thương mại, dịch vụ
- Bảng 19: Danh mục các công trình, dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
- Bảng 20: Danh mục các công trình, dự án đất thủy lợi
- Bảng 21: Danh mục các công trình, dự án đất xây dựng cơ sở y tế
- Bảng 22: Danh mục các công trình, dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo
- Bảng 23: Danh mục các công trình, dự án đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao
- Bảng 24: Danh mục các công trình, dự án đất sinh hoạt cộng đồng
- Bảng 25: Danh mục các công trình, dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan

## DANH SÁCH CÁC CHỮ VIẾT TẮT

### Chữ viết tắt

KHSĐĐ

QHSĐĐ

UBND

GCNQSĐĐ

DVD

TN1

TN2

TN3

TT

ĐT

ĐH

NTND

### Nội dung viết tắt

Kế hoạch sử dụng đất

Quy hoạch sử dụng đất

Ủy ban nhân dân

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Đơn vị chất lượng đất

Mức tiềm năng thấp

Mức tiềm năng trung bình

Mức tiềm năng cao

Thị trấn

Đường huyện

Đường tỉnh

Nghĩa trang nhân dân

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

Quy hoạch sử dụng đất là công cụ để nhà nước thực hiện các chức năng quản lý về đất đai và là một trong những giải pháp lớn để sử dụng đất đai hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững. Bởi đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá và là một trong những nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, trong khi quỹ đất đai có giới hạn nhưng nhu cầu về đất đai ngày càng tăng, đặc biệt là trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Cùng với cả tỉnh, huyện Thanh Trì đã và đang thực hiện đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển dịch cơ cấu sử dụng các loại đất nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, phát triển thương mại, dịch vụ, xây dựng các công trình phúc lợi xã hội và thực hiện đô thị hóa... Vì vậy, nhu cầu sử dụng đất hiện nay và những năm tiếp theo của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện là rất lớn và việc chuyển một phần diện tích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là nhu cầu thực tiễn và cấp thiết.

Căn cứ Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

Căn cứ Công văn số 605/UBND-KT ngày 20/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc thực hiện các nội dung liên quan đến lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm 2021-2025 cấp tỉnh và quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 cấp huyện.

Lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Thanh Trì nhằm phát huy tốt nguồn lực đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, chủ động trong công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, kêu gọi đầu tư, bảo đảm phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng, an ninh lương thực quốc gia và bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển bền vững. Do đó, để đáp ứng kịp thời với tình hình phát triển kinh tế - xã hội, cũng như đảm bảo quản lý, sử dụng đất đai có hiệu quả trong giai đoạn mới nên việc Lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của huyện là rất cần thiết và cấp bách.

### **I. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ LẬP QUY HOẠCH**

#### **1.1. Văn bản pháp lý**

- Luật số 45/2013/QH13 Luật đất đai, ngày 29/11/2013;
- Luật số 21/2017/QH14 Luật Quy hoạch, ngày 24/11/2017;

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy nhanh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;
- Thông tư số 17/2014/TT-BTNMT ngày 21/4/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xác định ranh giới, diện tích và xây dựng cơ sở dữ liệu đất trồng lúa;
- Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;
- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai;
- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;
- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức kinh tế - kỹ thuật và lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.



## **1.2. Quy hoạch và định hướng của các ngành**

- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Công văn số 724/STNMT-CCQLĐĐ ngày 06/4/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng về việc lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm 2021-2025 cấp tỉnh và quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 cấp huyện;

- Công văn số 605/UBND-KT ngày 20/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc thực hiện các nội dung liên quan đến lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm 2021-2025 cấp tỉnh và quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 cấp huyện;

- Công văn số 2425/UBND-KT ngày 21/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phân bổ tạm thời chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 cho các huyện, thị xã, thành phố.

- Quyết định số 2354/QĐ-UBND ngày 27/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt kết quả thực hiện Dự án điều tra, đánh giá ô nhiễm đất lần đầu tỉnh Sóc Trăng;

- Quyết định số 2871/QĐ-UBND ngày 21/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt kết quả thực hiện Dự án điều tra, phân hạng đất nông nghiệp lần đầu tỉnh Sóc Trăng;

- Quyết định số 2845/QĐ-UBND ngày 19/10/2020 về việc phê duyệt kết quả thực hiện điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu, điều tra thoái hóa đất lần đầu tỉnh Sóc Trăng;

- Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 16/8/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Sóc Trăng;

- Nghị quyết số 61/2022/QH15, ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

- Quyết định số 3232/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 828/QĐ-UBND ngày 19/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng;

- Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc Ban hành Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020 - 2024;

- Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 13/01/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Sóc Trăng về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng;

- Quyết định số 2079/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt báo cáo chuyên đề hiện trạng về môi trường đô thị tỉnh Sóc Trăng năm 2019;

- Quyết định số 778/QĐ-UBND ngày 24/3/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt kết quả thực hiện nhiệm vụ đánh giá khí hậu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

- Kế hoạch số 124/KH-UBND ngày 24/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch phát triển nhà ở 05 năm 2018-2022 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

- Nghị quyết 11/NQ-HĐND ngày 12/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Sóc Trăng;

- Nghị quyết số 153/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Sóc Trăng về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, mức vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng năm 2021 và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất trồng rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

- Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2021;

- Nghị quyết 32/NQ-HĐND ngày 05/10/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng về việc dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2021 - 2025 huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng;

- Nghị quyết Đảng bộ huyện Thạnh Trị, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Kế hoạch số 64/KH-UBND ngày 21/5/2021 của Ủy ban nhân dân huyện về thực hiện lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng;

- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2021 - 2025 huyện Thạnh Trị;

- Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2020 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2021;

- Quy hoạch ngành xây dựng có liên quan;

- Các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện;

- Quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện: Nông nghiệp, công nghiệp, giao thông, điện, y tế, giáo dục đào tạo, thể dục thể thao, chợ, văn hóa, du lịch,...

- Kết quả Kiểm kê đất đai năm 2019 cấp huyện, cấp xã, thị trấn và Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019;
- Kết quả Thống kê đất đai năm 2020 huyện Thanh Trì;
- Bản đồ địa chính của các xã, thị trấn thuộc huyện;
- Niên giám thống kê huyện Thanh Trì năm 2020.

## **II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU ĐỂ LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Mục đích**

- Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước trên địa bàn huyện Thanh Trì và phương hướng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030.

- Rà soát bổ sung, điều chỉnh các dự án, công trình sử dụng đất trên địa bàn huyện triển khai thực hiện trong giai đoạn 2011 - 2020, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong giai đoạn 2021-2030.

- Quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đảm bảo sử dụng đất đai một cách bền vững.

- Phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực về đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội huyện Thanh Trì và tỉnh Sóc Trăng.

### **2.2. Yêu cầu**

- Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường; thực trạng phát triển kinh tế - xã hội; tình hình biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- Đánh giá tình hình quản lý đất đai; hiện trạng sử dụng đất và biến động các loại đất.

- Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

- Đánh giá tiềm năng đất đai.

- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trong kỳ QHSDD đến năm 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 do quy hoạch cấp tỉnh phân bổ và do huyện, cấp xã xác định và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đến kinh tế - xã hội và môi trường.

- Xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất.
- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

### **III. SẢN PHẨM GIAO NỘP**

Các loại sản phẩm, yêu cầu về nội dung, tính pháp lý và kỹ thuật của các sản phẩm được quy định tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Sản phẩm giao nộp cụ thể như sau:

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Thạnh Trị, tỷ lệ 1/25.000.

- Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thạnh Trị, tỷ lệ 1/25.000.

- Các bản đồ chuyên đề.

- Đĩa CD ghi các sản phẩm trên (báo cáo, số liệu, các loại bản đồ số).

Các sản phẩm sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt sẽ nhân sao và lưu giữ các bản gốc tại:

- |   |       |
|---|-------|
| - UBND tỉnh Sóc Trăng:                            | 01 bộ |
| - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng      | 01 bộ |
| - UBND huyện Thạnh Trị:                           | 01 bộ |
| - Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thạnh Trị: | 01 bộ |

### **IV. Nội dung báo cáo thuyết minh tổng hợp**

Nội dung báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng được xây dựng gồm 04 phần chính như sau:

Phần I. Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội;

Phần II. Tình hình quản lý sử dụng đất đai;

Phần III. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030;

Phần IV. Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất;

Phần IV. Giải pháp thực hiện.

## Phần I

### ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

#### I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

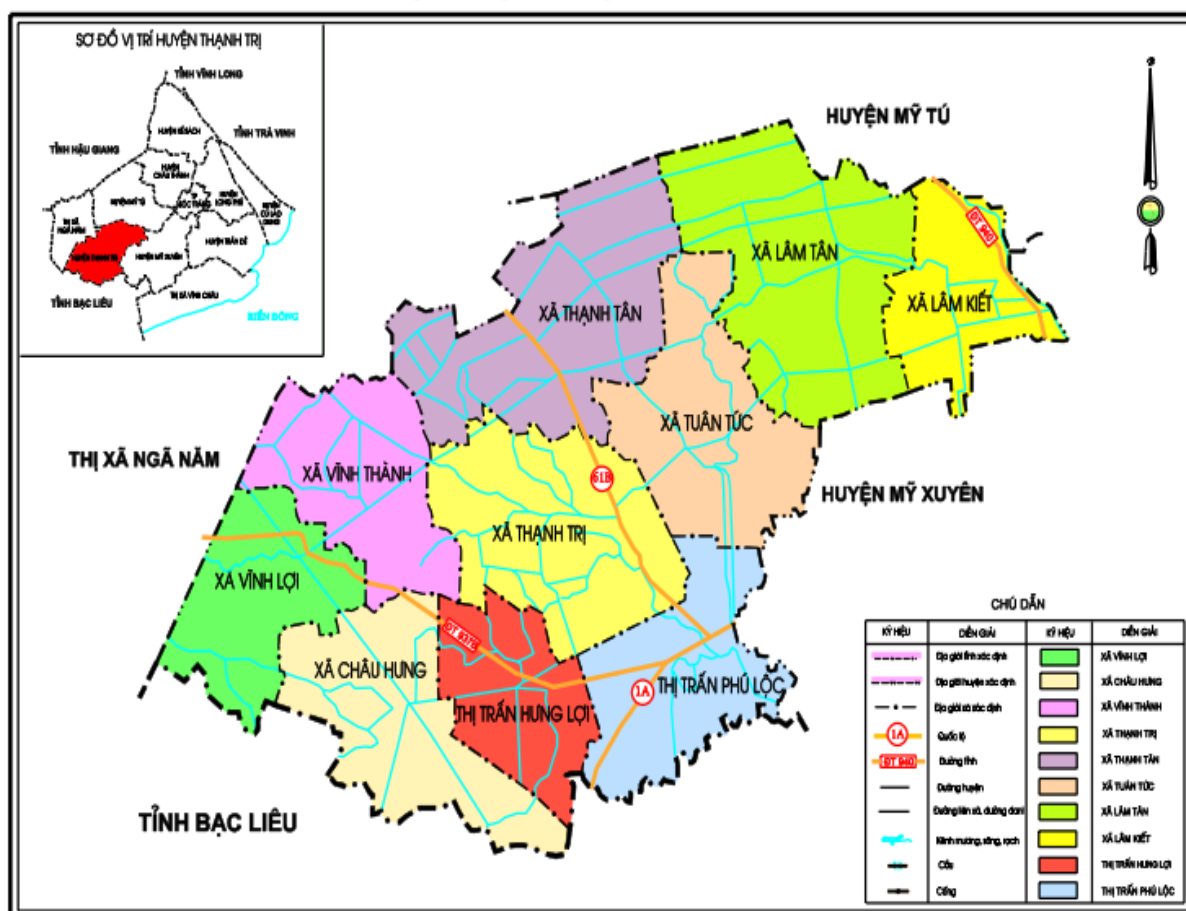
##### 1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

###### 1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Thạnh Trị nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Sóc Trăng, trung tâm huyện lỵ cách Thành phố Sóc Trăng 32 km. Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 28.717,85 ha (Thống kê đất đai năm 2020). Toàn huyện có 10 đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm: Thị trấn Phú Lộc, thị trấn Hưng Lợi, xã Thạnh Trị, xã Tuân Túc, xã Vĩnh Thành, xã Thạnh Tân, xã Vĩnh Lợi, xã Châu Hưng, xã Lâm Tân và xã Lâm Kiết. Vị trí đại lý của huyện được khái quát mô tả như sau:

- Phía Bắc: Giáp huyện Mỹ Tú.
- Phía Nam: Giáp huyện Vĩnh Lợi tỉnh Bạc Liêu.
- Phía Đông: Giáp huyện Mỹ Xuyên.
- Phía Tây: Giáp thị xã Ngã Năm.

**BẢN ĐỒ RANH GIỚI HÀNH CHÍNH  
HUYỆN THẠNH TRỊ - TỈNH SÓC TRĂNG**



\* Mỗi liên hệ vùng với các địa phương lân cận: Nếu nhìn về hướng kết nối với thành phố Sóc Trăng, Thạnh Trị nằm ở vị trí tận cùng về phía tây, còn nếu nhìn sang thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, Thạnh Trị là cửa ngõ của tỉnh. Với vị trí địa lý của Thạnh Trị xa trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội của tỉnh, khó khăn trong việc thu hút, kêu gọi đầu tư, bất lợi khi kết nối đến các trung tâm kinh tế lân cận như thị xã Ngã Năm, thị xã Vĩnh Châu. Do vậy, trong giai đoạn tới, cần quy hoạch tuyến đường kết nối tạo điều kiện thuận lợi để kết nối Thạnh Trị với thị xã Ngã Năm và thị xã Vĩnh Châu với các tỉnh lân cận như Hậu Giang, Bạc Liêu,... trong phát triển kinh tế - xã hội, vận chuyển hàng hóa nông sản đến thị trường tiêu thụ.

### **1.1.2. Địa hình, địa mạo**

Huyện Thạnh Trị có địa hình tương đối bằng phẳng, không có chênh lệch lớn về độ cao. Tuy nhiên, có thể chia địa hình của huyện thành 2 vùng chính là vùng cao và vùng trũng với 4 tiểu vùng:

- Tiểu vùng cao có diện tích 5.503,75 ha, chiếm 19,14% tổng diện tích tự nhiên, gồm một phần xã Châu Hưng và một phần của các xã Thạnh Trị, Tuân Tức, Lâm Kiết, thị trấn Phú Lộc, thị trấn Hưng Lợi.

- Tiểu vùng cao trung bình có diện tích 9.214,10 ha, chiếm 32,04% tổng diện tích tự nhiên, gồm một phần của các thị trấn Phú Lộc, Hưng Lợi và một phần của các xã Châu Hưng, Thạnh Trị, Tuân Tức, Lâm Tân và Lâm Kiết.

- Tiểu vùng trũng phèn trung bình có diện tích 6.434,44 ha, chiếm 22,37% tổng diện tích tự nhiên, gồm các xã Vĩnh Lợi, Vĩnh Thành và một phần của các xã Thạnh Tân, Tuân Tức, Lâm Tân, Thạnh Trị.

- Tiểu vùng trũng phèn đặc biệt khó khăn có diện tích 7.604,40 ha chiếm 26,45% tổng diện tích tự nhiên, gồm xã Vĩnh Lợi, Vĩnh Thành và một phần của các xã Thạnh Tân, Thạnh Trị, Lâm Tân.

Giữa các tiểu vùng được giới hạn bởi kênh rạch chính và kênh nhánh cho nên trong từng tiểu vùng địa hình tương đối bằng phẳng, độ chênh lệch chỉ từ 30-50 cm, rất thuận lợi cho việc bố trí hệ thống tưới tiêu và sản xuất nông nghiệp.

Nhìn chung, Thạnh Trị có địa hình tương đối bằng phẳng, hệ thống kênh rạch chính và nhánh phủ đều khắp huyện, rất thuận lợi để phát triển nền kinh tế nông nghiệp. Các xã vùng trũng, nhiều phèn mặn còn nhiều khó khăn như: xã Lâm Tân, Thạnh Tân, Vĩnh Thành, Thạnh Trị, Vĩnh Lợi, Châu Hưng. Các xã vùng cao thường thiếu nước phục vụ nhu cầu sản xuất ở những tháng mùa khô như: Lâm Kiết, thị trấn Phú Lộc, Hưng Lợi và một phần của xã Châu Hưng, Tuân Tức... Vì vậy, bên cạnh những thuận lợi cũng có những khó khăn nhất định trong phát triển nông nghiệp.

### **1.1.3. Khí hậu**

Huyện Thạnh Trị nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, cận xích đạo, quanh năm

nóng ẩm, lượng mưa phong phú, các yếu tố khí tượng có sự phân hóa theo 2 mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10; mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

- Nhiệt độ không khí: Cao và khá ổn định qua các tháng, chênh lệch trung bình là 1 - 3°C, nhiệt độ không khí trung bình trong năm là 28°C, cao nhất là 33°C; thấp nhất là 23°C. Thời gian nóng nhất trong năm kéo dài từ tháng 3 đến tháng 4, và tháng lạnh nhất là tháng 12 đến tháng 1 năm sau.

- Độ ẩm không khí: Trung bình trong năm khoảng 83,4%, từ tháng 5-11 (các tháng mùa mưa) độ ẩm không khí tương đối cao khoảng 80 - 86%, chênh lệch độ ẩm giữa các tháng vào khoảng 9 - 10%.

- Nắng và bức xạ mặt trời: Bình quân cả năm có 6 - 7,5 giờ nắng trong ngày. Đặc biệt từ tháng 2 đến tháng 4 số giờ nắng trong ngày rất cao lên tới 8 - 9,5 giờ nắng và tháng có giờ nắng thấp nhất là tháng 9 với 4,6 giờ nắng. Tổng số giờ nắng trong năm là 2372 giờ.

- Mưa và lượng bốc hơi: Lượng mưa trung bình hàng năm là 1840 mm và phân bố không đồng đều trong năm, tập trung chủ yếu vào các tháng 8,9,10. Mùa khô (từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau) hầu như không có mưa trong khi lượng bốc hơi cao dẫn đến tình trạng thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt.

Lượng bốc hơi nước trung bình hàng năm là 1.233 mm. Lượng bốc hơi nước trong các tháng mùa mưa khoảng 2 - 3 mm/ngày, trong các tháng mùa khô khoảng 4 - 5 mm/ngày.

- Gió, bão: Có 2 loại hướng gió thường xuyên xuất hiện, đó là:

+ Gió mùa Tây Nam từ tháng 5 đến tháng 11, tốc độ bình quân 2 - 2,5m/s; mạnh nhất 22,6 m/s mang theo nhiều hơi nước nên thường có mưa.

+ Gió mùa Đông Bắc từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, khô và lạnh làm tăng độ bốc hơi và lượng mưa giảm rõ rệt.

#### **1.1.4. Thủy văn**

Chế độ thủy văn của huyện chịu ảnh hưởng lớn bởi hệ thống kênh đào Quản Lộ - Phụng Hiệp, thông qua hệ thống kênh trục và kênh nội đồng. Từ khi hệ thống ngọt hoá Quản Lộ - Phụng Hiệp hoàn thành, toàn bộ diện tích đất trên địa bàn huyện (trừ phần nhỏ ngoài đê) đều có nước ngọt quanh năm, sự thay đổi môi trường từ sinh thái ngập mặn sang sinh thái được ngọt hoá làm chuyển biến đáng kể ngành nông nghiệp của huyện trong những năm qua.

Vị trí địa lý của huyện nằm ở cuối nguồn sông Cửu Long và nằm sâu trong đất liền, nên chế độ thủy văn tương đối ổn định và ảnh hưởng không đáng kể đến sản xuất nông nghiệp.

Điều kiện khí hậu thuận lợi kết hợp với hệ thống kênh rạch phân bố khá đồng đều trên địa bàn của huyện là những thuận lợi để phát triển nông nghiệp với các sản phẩm chủ yếu như: lúa đặc sản, màu lương thực và thực phẩm, sản phẩm chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản.

## 1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

### 1.2.1. Tài nguyên đất

Theo báo cáo Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2019, huyện Thạnh Trị có 04 nhóm đất chính sau:

**Bảng 01: Diện tích các nhóm và loại đất chính huyện Thạnh Trị**

TT	Tên đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
<b>I</b>	<b>Đất mặn</b>	<b>M</b>	<b>2.569,0</b>	<b>8,94</b>
-	Đất mặn ít và trung bình	M	2.569,0	8,94
<b>II</b>	<b>Đất phèn</b>	<b>S</b>	<b>16.558,6</b>	
	<b>Đất phèn hoạt động</b>		<b>16.558,6</b>	
-	Đất phèn hoạt động nông, mặn	Sj1M	13.688,0	
-	Đất phèn hoạt động nông	Sj1	2.870,6	
<b>III</b>	<b>Đất Phù sa</b>	<b>P</b>	<b>4.452,4</b>	
-	Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng	Pf	4.452,4	
<b>IV</b>	<b>Đất lập liếp</b>		<b>2.406,0</b>	
-	Đất lập liếp	N	2.406,0	
	<b>Đất phi nông nghiệp</b>		<b>2.761,9</b>	
	<b>Tổng diện tích tự nhiên (*)</b>		<b>28.747,9</b>	

- **Đất mặn:** Tổng diện tích đất mặn của huyện là: 2.569,0 ha (chiếm 8,94% diện tích tự nhiên). Đất mặn được hình thành và phát triển trên các trầm tích biển, sông-biển hỗn hợp và trầm tích biển-đầm lầy, tuổi Holocene. Chiếm diện tích chủ yếu trong nhóm đất mặn là đất mặn ít và trung bình.

+ Đất mặn ít và trung bình thường bị ảnh hưởng mặn ngầm và mặn tầng mặt vào mùa khô. Tầng mặt, đất có hàm lượng muối cao vào mùa khô, do nước bốc hơi đưa muối lên các tầng gần mặt đất. Đất có thành phần cơ giới chủ yếu là sét trung bình đến sét nặng, ở tầng khử khuyh hướng chuyển sang thịt pha sét, thịt pha cát mịn. Bề mặt đất thường bị nứt nẻ khi khô.

+ Hàm lượng dinh dưỡng trong đất khá, chỉ bị nhiễm mặn vào mùa khô với thời gian ngắn, nên thích hợp cho canh tác nông nghiệp: Lúa và rau màu các loại. Đất có nền cứng, ổn định, tầng đất mặt bị ảnh hưởng mặn đã giảm đáng kể, do hệ thống đê bao ngăn mặn và được rửa mặn vào mùa mưa. Do đó vẫn thích hợp cho canh tác các loại cây trồng nông nghiệp, nhất là vào mùa mưa. Trong canh tác nông nghiệp, cần chú ý các biện pháp tăng cường ngăn mặn, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai lũ lụt làm nước mặn có thể tràn vào đồng ruộng.

- **Đất phèn:** Có diện tích khá lớn là 16.558,6 ha (chiếm 57,60% diện tích tự nhiên). Đất phèn hình thành và phát triển trên các trầm tích đầm lầy-biển (bm QIV<sub>2</sub><sup>3</sup>) và sông-biển hỗn hợp (am QIV<sub>2</sub><sup>3</sup>), có đặc điểm bồi tụ chậm, vật liệu trầm tích chứa nhiều hữu cơ và chất sinh phèn (FeS<sub>2</sub>). Do sự xâm nhập mặn thường xuyên hoặc mặn hóa vào mùa khô, dẫn đến sự hình thành các đất phèn mặn trong



nhóm đất phèn. Trên địa bàn huyện đất phèn chủ yếu là đất phèn hoạt động.

+ Đất phèn hoạt động là dạng đất phèn đã có xuất hiện các đốm hay tầng Jarosite màu vàng rom, là kết quả của quá trình oxy hóa. Do vậy, ở tầng đất chứa Jarosite thường có hàm lượng acid và các độc chất khác như:  $Al^{3+}$ ,  $Fe^{3+}$  và  $SO_4^{2-}$  cao, độ mao dẫn lên tầng đất mặt và ảnh hưởng đến bộ rễ cây trồng hoặc phóng thích vào lớp nước mặt làm nước hóa chua, hạn chế đến nhiều loài thủy sinh. Trong đó, đất phèn hoạt động gồm 02 nhóm đất phụ là đất phèn hoạt động nông, mặn và đất phèn hoạt động sâu.

+ Do hệ thống đê bao ngăn mặn và kênh tưới tiêu nội đồng phát triển tốt trong những năm qua, nên mức độ ảnh hưởng mặn đối với đất phèn hoạt động đã giảm đáng kể, nhiều khu vực đã thoát khỏi ảnh hưởng của mặn. Tuy nhiên, trong khi yếu tố mặn giảm, thì độc tố phèn là hạn chế lớn đối với cây trồng canh tác trên các loại đất này. Hướng sử dụng thích hợp là canh tác nông nghiệp, trồng lúa 1 hoặc 2 vụ với các giống chịu phèn, trồng các loại cây công nghiệp ngắn ngày chịu phèn như dứa, mía... và các loại rau màu thích hợp khác, có thể kết hợp với nuôi cá thủy sản nước ngọt và nước lợ. Trong cải tạo đất, cần chú ý đến độ sâu xuất hiện của tầng phèn kết hợp với các biện pháp cải tạo đất phù hợp để tránh đưa tầng sinh phèn bên dưới lên mặt đất, gây độc cho cây trồng. Tiêu phèn và tưới đủ nước ngọt là biện pháp hữu hiệu nhất để cải tạo các loại đất này, tuy nhiên đòi hỏi chi phí đầu tư cao. Hiện nay, việc duy trì tình trạng nhiễm mặn trong đất phèn hoạt động để nuôi tôm sú cũng là một giải pháp ngăn chặn sự phèn hóa để sử dụng hiệu quả các loại đất này khi chưa có đủ nguồn nước ngọt.

- **Đất phù sa:** Đất phù sa có diện tích là 4.452,4 ha (chiếm 15,49% diện tích tự nhiên), đất được hình thành từ các trầm tích trẻ Aluvia, có nguồn gốc sông-đầm lầy không chứa vật liệu sinh phèn. Trên địa bàn huyện đất phù sa chủ yếu là đất phù sa loang lổ đỏ vàng.

+ Đất phù sa loang lổ đỏ vàng có nhiều đốm vệt nâu rỉ sắt biểu hiện của sự phá hủy khoáng sét có phản ứng ít chua ( $pH_{KCl}$ : 4,50-4,68) ở tất cả các tầng đất.

+ Đất phù sa có độ phì nhiêu khá cao, thành phần cơ giới nặng, điều kiện tưới tiêu tương đối thuận lợi. Do đó rất thích hợp cho việc trồng lúa cao sản, thâm canh, tăng vụ và luân canh các loại hoa màu, cây ăn trái.

- **Đất lập liếp:** Chủ yếu là các loại đất bị xáo trộn do lập liếp, còn gọi là đất líp (ký hiệu N), chiếm diện tích 2.406,0 ha (chiếm 8,37% diện tích tự nhiên)

Đất líp bao gồm đất lên liếp để trồng trọt (mía, khóm, cây ăn quả...), đất xây dựng cơ bản... mục đích sử dụng chính không dùng cho canh tác và sản xuất nông nghiệp. Đất líp là đất chịu ảnh hưởng lớn do tác động của con người, lớp phủ thổ nhưỡng dày >150 cm, tất cả các đất thổ canh thổ cư, đất xây dựng... và các đất chuyên dùng khác cũng đều được xếp vào đất này. Đất líp khóm, mía... trong canh tác nông nghiệp là đất đã chịu ảnh hưởng tác động của con người trong khoảng 50-100 cm lớp đất mặt và chủ yếu sử dụng để sản xuất nông-lâm-ngư nghiệp, có thể thay đổi dạng hình líp để phục vụ cho việc canh tác các loại cây trồng khác nhau.

(Nguồn: Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, năm 2019)

### 1.2.2. Tài nguyên nước

Nguồn nước mặt: Hệ thống kênh, rạch khá dày đặc nối vào hệ thống kênh đào dẫn nước ngọt Quản Lộ - Phụng Hiệp, sông Nhu Gia và lượng mưa bình quân hàng năm 1840 mm là nguồn nước cung cấp cho sinh hoạt, nước tưới cho đồng ruộng và nuôi trồng thủy sản. Nhìn chung nguồn nước mặt ở Thạnh Trị khá phong phú.

Về mùa mưa, nguồn nước mặt rất dồi dào do lượng mưa lớn và nước từ thượng nguồn đổ về, góp phần thau chua, rửa mặn, ém phèn cho đất tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Về mùa khô, lượng mưa quá ít, lượng bốc hơi cao làm cho độ mặn trong nguồn nước cao, đất mất cân bằng nghiêm trọng, mặt đất khô nứt nẻ. Đây là điều kiện thuận lợi cho việc xì phèn, bốc mặn làm tăng độ mặn trong đất, tăng diện tích đất phèn hoạt động.

Nguồn nước ngầm: Theo Báo cáo quy hoạch khai thác sử dụng nước dưới đất đến năm 2020 tỉnh Sóc Trăng đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt năm 2011 thì:

Nước ngầm mạch sâu từ 100 - 180 m, chất lượng nước tốt có thể sử dụng cho sinh hoạt. Nước ngầm mạch nông từ 5 - 30 m lưu lượng phụ thuộc vào nguồn nước mưa, nước bị nhiễm phèn và mặn vào mùa khô. Dựa vào các kết quả nghiên cứu cho thấy trong vùng tồn tại 7 phân vị chứa nước theo thứ tự từ trên xuống như sau:

- *Tầng chứa nước lỗ hổng Holocen ( $Q_2$ ):* Tầng chứa nước lỗ hổng Holocen bao gồm toàn bộ trầm tích có nguồn gốc hỗn hợp biển, sông - biển - đầm lầy, được phân bố rộng khắp trên diện tích khu vực và lộ ra ngay trên bề mặt. Chiều dày của tầng biến đổi từ 24 - 40 m. Chiều dày trung bình là 32,4 m, khả năng chứa nước nghèo, chất lượng nước bị mặn.

- *Tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen trên ( $Q_1^3$ ):* Nằm kề dưới tầng  $Q_2$  và không lộ ra trên mặt, phân bố không liên tục trên diện tích nghiên cứu. Chiều sâu bắt gặp phân bố từ 24 - 40 m. Chiều sâu phân bố từ 60 - 69 m. Chiều dày trung bình của tầng là 33m, có khả năng chứa nước trung bình, chất lượng nước biến đổi rất phức tạp, đa phần nước mặn nên ít có khả năng khai thác.

- *Tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen giữa - trên ( $Q_1^{2-3}$ ):* Trong khu vực nghiên cứu, tầng chứa nước lỗ hổng  $Q_1^{2-3}$  phân bố gần như liên tục và không lộ ra trên bề mặt, nằm ngay dưới tầng  $Q_1^3$  với chiều sâu bắt gặp từ 60 - 69 m và phân bố đến độ sâu 107 - 112 m. Bề dày của tầng biến đổi trong khoảng 38 - 50 m, có khả năng chứa nước giàu, chất lượng nước tốt, tuy nhiên có hàm lượng sắt cao nên khi sử dụng tùy theo mục đích mà phải xử lý trước khi dùng.

- *Tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen dưới ( $Q_1^1$ ):* Trong khu vực nghiên cứu, tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen dưới phân bố liên tục, nhưng không lộ ra trên bề mặt, nằm kề ngay dưới tầng chứa nước  $Q_1^{2-3}$  và có xu hướng chìm dần về phía Nam, Đông Nam vùng nghiên cứu. Chiều sâu bắt gặp từ 107 m (213-II) đến 112 m (TD2) và phân bố đến độ sâu 148 - 175 m (TD2). Bề dày của tầng biến đổi trong

khoảng 46 - 53 m (213-II), có khả năng chứa nước từ trung bình đến giàu, chất lượng nước đạt yêu cầu cho sinh hoạt. Tuy nhiên hàm lượng sắt cao từ 1,35- 1,74 mg/l nên phải xử lý trước khi đưa vào sử dụng. Diện tích phân bố nước nhạt rộng, chiều dày tầng chứa nước lớn, mực nước tĩnh nằm nông nên dễ khai thác.

- *Tầng chứa nước lỗ hổng Pliocen trên ( $N_2^2$ ):* Phân bố khắp trong diện tích nghiên cứu và bị phủ bởi tầng chứa nước nằm trên là Pleistocen dưới. Chiều sâu bắt gặp tầng khoảng 175 m và phân bố đến độ sâu 234 m. Bề dày của tầng 59 m. Chất lượng nước biến đổi khá phức tạp, hầu hết bị mặn, không đạt yêu cầu cấp nước sinh hoạt.

- *Tầng chứa nước lỗ hổng Pliocen dưới ( $N_2^1$ ):* Trong vùng nghiên cứu tầng chứa nước lỗ hổng Pliocen dưới phân bố liên tục, bị phủ bởi tầng chứa nước  $N_2^2$  nằm trên. Chiều sâu bắt gặp mái tầng 234 m; chiều sâu phân bố đến khoảng 366 m. Chiều dày của tầng khoảng 132 m. Diện tích phân bố rộng, nhưng khả năng chứa nước kém, cho đến nay chưa có nhiều công trình nghiên cứu về tầng nước này.

- *Tầng chứa nước lỗ hổng Miocen trên ( $N_1^3$ ):* Phân bố trên toàn vùng, nằm kề dưới tầng chứa nước  $N_2^1$  và có xu hướng nghiêng thoải dần về phía Đông và phía Nam. Chiều sâu bắt gặp mái tầng 366 m, chiều sâu đáy tầng >480 m. Chiều dày của tầng >114 m. Diện tích phân bố nước nhạt chỉ nằm ở phía Bắc thành phố Sóc Trăng, còn lại đều mặn. Tuy nhiên, tầng nước này có chất lượng nước tốt, nước nóng nên đang được khai thác để sử dụng.

Tóm lại, qua phân tích đặc điểm địa chất thủy văn của 7 phân vị chứa nước vừa nêu cho thấy các tầng đều có khả năng khai thác nước cho các mục đích khác nhau, tuy nhiên chỉ có các tầng chứa nước Pleistocen giữa - trên, Pleistocen dưới và tầng chứa nước Miocen trên là có khả năng khai thác phục vụ cho ăn uống, sinh hoạt và sản xuất ở các quy mô khác nhau. Trong các vùng khai thác hiện nay, tầng nước được quan tâm và khai thác nhiều nhất là tầng Pleistocen giữa - trên, Pleistocen dưới, chứa nước trung bình đến giàu, chất lượng nước khá tốt và có biên mặn khá xa khi khai thác, không ảnh hưởng đến chất lượng nước của các giếng khai thác khác.

### **1.2.3. Tài nguyên nhân văn**

Lịch sử hình thành và phát triển vùng đất Thạnh Trị gắn liền với quá trình hình thành và phát triển của tỉnh Sóc Trăng cũng như vùng đồng bằng sông Cửu Long. Dân cư huyện Thạnh Trị gồm 3 dân tộc Kinh, Khmer và Hoa.

Trong suốt chiều dài lịch sử của dân tộc đã có nhiều người con ưu tú của huyện tham gia đóng góp công sức và không ít trong số đó đã hy sinh anh dũng cho nền độc lập dân tộc. Trong lao động sản xuất, họ là người cần cù sáng tạo vượt qua những gian nan thử thách để khai phá, cải tạo vùng đất này thành những xóm, ấp và cánh đồng trù phú.

Kế thừa và phát huy truyền thống cha ông xưa, ngày nay Đảng bộ, nhân dân Thạnh Trị đang ra sức phấn đấu vươn lên, khai thác tốt tiềm năng thế mạnh của huyện để phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống của nhân dân. Tuy nhiên, do yếu tố đa dân tộc, văn hóa nên quá trình phát triển kinh tế xã hội Thạnh Trị cần

quan tâm chăm lo đến đời sống đồng bào dân tộc, đặc biệt là người dân tộc Khmer trong vấn đề xóa đói giảm nghèo.

### **1.3. Phân tích hiện trạng môi trường**

Trên địa bàn huyện chịu ảnh hưởng những chất thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt, việc người dân vứt bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau khi sử dụng tại các bờ ruộng, kênh rạch, vườn cây,... đã tác động xấu đối với môi trường đất, nước và không khí, ảnh hưởng đến hệ sinh thái và sức khỏe con người.

Sự phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, đô thị trong những năm gần đây cũng đã tác động đến môi trường do sản xuất, chế biến, kinh doanh dịch vụ. Các cơ sở quy mô nhỏ nên số lượng cơ sở đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải là khá ít, một vài cơ sở chỉ xử lý sơ bộ bằng phương pháp lắng lọc trước khi thải vào hệ thống thoát nước làm tác động đến nguồn nước. Các hoạt động của các cơ sở sản xuất làm phát sinh khí thải, rác thải, nước thải, tiếng ồn, bụi ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe cộng đồng.

Hệ thống thoát nước thải chưa được nâng cấp sửa chữa đồng bộ dẫn đến úng ngập trên một số tuyến đường kể cả trong khu dân cư; các bãi chôn lấp, xử lý chất thải hầu như trong tình trạng quá tải.

Việc sử dụng các hóa chất trong nông nghiệp và trong sinh hoạt của con người đã thải ra các tổ chất độc hại di chuyển theo nguồn nước, không khí và cuối cùng sẽ lắng lại trên bề mặt đất, xâm nhập sâu vào trong đất gây ô nhiễm. Vấn đề này sẽ gây ảnh hưởng đến sức khỏe của con người thông qua các loại thực phẩm như rau, củ, quả; ngoài ra ô nhiễm môi trường đất còn làm giảm chất lượng đất, gây ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng cây trồng, làm giảm chất lượng sản phẩm trong nông nghiệp.

Công tác kiểm tra môi trường được thực hiện thường xuyên nhằm hạn chế được tình trạng ô nhiễm, rác thải ứ đọng, đảm bảo cảnh quan môi trường. Huyện có hệ thống sông rạch phong phú nên rất thuận lợi trong việc sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh đó, đất đai thường xuyên chịu ảnh hưởng của các hóa chất, về lâu dài vấn đề cần quan tâm là phải áp dụng các biện pháp như: Canh tác hợp lý nhằm hạn chế nguy cơ đất đai bị nhiễm mặn, phèn. Khuyến khích người nông dân sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật, phân bón có nguồn gốc sinh học, sử dụng thức ăn trong chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản một cách hợp lý, rác thải ở khu vực đô thị và nông thôn hạn chế tình trạng người dân vứt rác ra sông, kênh rạch và nơi công cộng nhằm đảm bảo an toàn cho môi trường trong tương lai.

### **1.4. Đánh giá chung**

#### **a. Thuận lợi**

- Thạnh Trị có khoảng cách khá xa với thành phố Sóc Trăng nhưng có thuận

lợi là kết nối với thành phố Sóc Trăng và thành phố Bạc Liêu qua Quốc lộ 1. Bên cạnh đó, với địa hình tương đối bằng phẳng, hệ thống kênh, rạch chính và nhánh phủ đều khắp huyện, thuận lợi để phát triển nền kinh tế nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ cũng như giao lưu hàng hóa.

- Khí hậu có hai mùa mưa nắng rõ rệt cùng với hệ thống kênh, mương, sông, rạch phân bố khá đều là điều kiện để phát triển nông nghiệp toàn diện bao gồm cây lúa, rau màu, chăn nuôi, và nuôi trồng thủy sản với các sản phẩm chủ yếu như: lúa đặc sản, màu, lương thực và thực phẩm, sản phẩm chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản.

Nhìn chung, điều kiện tự nhiên trên địa bàn huyện Thạnh Trị với những đặc điểm về đất đai, nguồn nước, khí hậu và con người của Thạnh Trị là một tổng thể đa dạng và phong phú tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Huyện có nhiều điều kiện để phát triển kinh tế nông nghiệp đa dạng với sự kết hợp của cây chủ đạo là cây lúa đặc sản, lúa giống, lúa cao sản ngắn ngày và rau màu. Những đặc điểm thuận lợi trên là tiền đề để cho công nghiệp, dịch vụ của Thạnh Trị phát triển trong tương lai.

### **b. Hạn chế**

Sự thay đổi về biến đổi khí hậu hạn hán, xâm nhập mặn trong những năm gần đây đã ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp. Đất phèn chiếm diện tích đáng kể ở huyện Thạnh Trị, một số khu vực bị ngập úng với mức ngập khá sâu và khó tiêu thoát. Các xã vùng trũng, nhiều phèn mặn còn nhiều khó khăn như: xã Lâm Tân, Thạnh Tân, Vĩnh Thành, Vĩnh Lợi, Thạnh Trị. Các xã vùng cao thường thiếu nước phục vụ nhu cầu sản xuất ở những tháng mùa khô như: xã Lâm Kiết, thị trấn Phú Lộc, thị trấn Hưng Lợi và một phần của xã Tuân Tức, Châu Hưng,... Mức độ ảnh hưởng tiêu cực của các yếu tố khí hậu, thủy văn đã gây tác hại không nhỏ đến sản xuất và cơ sở hạ tầng. Do đó, cần chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất cho phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương. Đồng thời, cần trồng nhiều cây xanh, giảm tải khói, bụi thải ra môi trường, cần kiểm soát chặt chẽ nguồn thải từ nước thải sản xuất, nước thải sinh hoạt, nước thải nuôi trồng thủy sản, nước thải nông nghiệp,... nhằm đảm bảo giảm tải lượng các chất gây ô nhiễm môi trường gây ra biến đổi khí hậu.

## **II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

### **2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

#### **2.1.1. Tăng trưởng kinh tế**

Năm 2020, mặc dù kinh tế trong tỉnh và cả nước gặp nhiều khó khăn nhưng quy mô nền kinh tế của huyện tiếp tục phát triển khá tốt. Một số công trình kết cấu hạ tầng quan trọng đã và đang thực hiện đầu tư xây dựng, tạo động lực mới phát triển kinh tế xã hội. Đời sống người dân Thạnh Trị liên tục có những bước cải thiện đáng kể. Tăng trưởng kinh tế bình quân đạt 7%, thấp hơn 1,3% so với 2010 (năm 2010 đạt ở mức 8,3%).

Giá trị sản xuất bình quân 150 triệu đồng/ha đất nông nghiệp giá hiện hành, tăng 25 triệu đồng/ha so với năm 2015 (năm 2015 đạt 125 triệu đồng/ha), tăng 82,2 triệu đồng/ha (năm 2010 đạt 67,8 triệu đồng/ha). Trong đó: Giá trị sản xuất nông nghiệp - thủy sản năm 2020 đạt 3.248 tỷ đồng (giá so sánh 2010), tăng 850 tỷ đồng so với năm 2015 (năm 2015 là 2.398 tỷ đồng), tăng 2.912 tỷ đồng so với năm 2010 (năm 2010 là 336 tỷ đồng).

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng năm 2020 đạt 650 tỷ đồng, tăng 422 tỷ đồng so với năm 2015 (năm 2015 đạt 228 tỷ đồng), tăng 488 tỷ đồng so với năm 2010 (năm 2010 đạt 162 tỷ).

Hoạt động thương mại - dịch vụ từng bước mở rộng, tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội đến năm 2020 là 4.200 tỷ đồng, tăng 691 tỷ đồng so với năm 2015 (năm 2015 là 3.509 tỷ đồng), tăng 1.895,65 tỷ đồng (năm 2010 là 2.304,35 tỷ đồng).

*(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2020 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2021)*

### **2.2.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

Các khu vực từng bước điều chỉnh đúng hướng, khu vực I là 49,34% (năm 2015 là 59,61%; năm 2010 là 72,86%); khu vực II là 5,32% (năm 2015 là 13,35%; năm 2010 là 4,05%); khu vực III là 45,34% (năm 2015 là 27,04%; năm 2010 là 23,09%).

*(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2020 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2021)*

## **2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực**

### **2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp**

Sản xuất nông nghiệp phát triển theo hướng tập trung, nâng cao chất lượng và giá trị sản xuất. Thúc đẩy quá trình chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi theo hướng tăng năng suất, chất lượng, phù hợp nhu cầu thị trường; đồng thời thúc đẩy việc tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và cơ giới hóa vào sản xuất, nâng cao chất lượng các loại hình kinh tế hợp tác, hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung kết hợp liên kết tiêu thụ sản phẩm nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp. Bước đầu có 02 sản phẩm OCOP (khô trâu 6 Sản được tỉnh chứng nhận 03 sao, gạo Tài nguyên Thạnh Trị 04 sao). Giá trị sản xuất nông nghiệp - thủy sản năm 2020 đạt 3.248 tỷ đồng (giá so sánh 2010), tăng 850 triệu đồng so với năm 2015 (năm 2015 là 2.398 tỷ đồng) tăng 2.912 tỷ đồng so với năm

2010 (năm 2010 là 336 tỷ đồng). Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 01 ha đất nông nghiệp 150 triệu đồng.

- *Cây lúa*: Là cây trồng chủ yếu nhưng hiện nay đang có chiều hướng giảm. Mặc dù điều kiện thời tiết diễn biến bất lợi, thị trường giá cả biến động nhưng với tinh thần lao động cần cù cùng với sự quan tâm chỉ đạo của các cấp, các ngành, ứng dụng tốt khoa học kỹ thuật, sử dụng giống mới, đầu tư thủy lợi nội đồng nên tình hình sản xuất đã mang lại hiệu quả. Từng bước lập tạo chuỗi giá trị sản xuất lúa, gạo tài nguyên và khai thác nhãn hiệu chứng nhận “Gạo Tài nguyên Thanh Trì”. Năm 2020 huyện đã gieo trồng được 55.314 ha lúa (trong đó, có 44.324 ha lúa đặc sản, chiếm 80,13% diện tích sản xuất), năng suất bình quân 6,93 tấn/ha, tăng 0,30 tấn/ha so với năm 2015 (năm 2015 đạt 6,63 tấn/ha); tổng sản lượng lúa cả năm đạt 383.326 tấn, tăng tấn so với năm 2015 (năm 2015 đạt 368.895 tấn), sản lượng lúa đặc sản đạt 307.165 tấn). Có 31.477 ha liên kết bao tiêu sản phẩm, chiếm 56,91% so diện tích sản xuất. Lợi nhuận bình quân từ 20 - 25 triệu đồng/ha, lúa đặc sản từ 25 - 30 triệu đồng/ha.

**Bảng 02: Diện tích, năng suất và sản lượng lúa giai đoạn 2010 - 2015 - 2020**

Cây lúa	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
- Diện tích	ha	47.168	55.640	55.314
- Năng suất	tấn/ha	5,81	6,63	6,93
- Sản lượng	tấn	274.135	368.895	383.326

- *Cây màu*: Diện tích trồng màu năm 2020 là 11.145 ha, tăng 1.145 ha so với năm 2015 (năm 2015 có 10.000 ha), tăng 3.145 ha so với năm 2010 (năm 2010 có 8.000 ha). Màu xuống ruộng 920 ha, năng suất đạt 16 tấn/ha, sản lượng đạt 178.320 tấn. Triển khai thực hiện 40 ha/84 hộ màu xuống ruộng, hiệu quả mang lại khá cao như: mô hình dưa hấu lợi nhuận bình quân từ 25 - 30 triệu đồng/ha, mô hình dưa lê lợi nhuận từ 15 - 20 triệu đồng/ha, mô hình các loại đậu bắp, rau cải các loại lợi nhuận từ 60 - 65 triệu đồng/ha.

- *Chăn nuôi*: Chăn nuôi gia súc được quan tâm, thực hiện tốt công tác chủ động phòng chống dịch bệnh, đảm bảo ngăn ngừa các dịch bệnh trên gia súc, gia cầm, không có dịch bệnh nguy hiểm xảy ra trên địa bàn huyện. Tổng đàn gia súc trên địa bàn 51.274 con, trong đó: đàn heo 39.330 con, giảm 487 con so với năm 2015, tăng 9.330 con so với năm 2010; đàn trâu 3.226 con giảm 774 con so với năm 2015, tăng 900 con so với năm 2010; đàn bò 8.718 con, tăng 2.718 con so với năm 2015, tăng 3.954 con so với năm 2010; đàn gia cầm 1.351.000 con, tăng 593.000 con, tăng 401.000 con so với năm 2015.

**Bảng 03: Tổng đàn vật nuôi giai đoạn 2010 - 2015 - 2020**

Vật nuôi	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
Đàn heo	con	30.000	44.200	39.330
Đàn trâu	con	2.236	4.000	3.226
Đàn bò	con	4.764	6.000	8.718
Đàn gia cầm	con	758.000	950.000	1.351.000

- Nuôi trồng thủy sản: Mô hình nuôi thủy sản xen canh lúa tạo hướng gia tăng nhanh, mạnh về sản lượng thủy sản. Diện tích nuôi trồng thủy sản 4.445 ha, sản lượng 12.686 tấn, giảm 555 ha so với năm 2015 (năm 2015 có 5.000 ha), tăng 583 ha so với năm 2010 (năm 2010 có 3.862 ha).

(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2020 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2021)

### 2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có chuyên biến tốt về giá trị sản xuất, đạt mức 650 tỷ đồng (giá so sánh năm 2010), tăng 285% so với năm 2015 (năm 2015 đạt 228 tỷ đồng) và tăng 401% so với năm 2010 (năm 2010 đạt 162 tỷ).

Hiện nay có 335 cơ sở công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, 90 doanh nghiệp và trên 3.800 hộ sản xuất kinh doanh, tăng 12% so với năm 2015. Hệ thống chợ được cải tạo, nâng cấp, mở mới 02 siêu thị bách hóa xanh, 02 siêu thị điện máy, 05 chợ đang được kêu gọi đầu tư hạ tầng (chợ Phú Lộc, chợ Hưng Lợi, chợ Vĩnh Lợi, chợ Tuân Túc, chợ Thạnh Tân).

(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2020 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2021)

### 2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Hoạt động thương mại - dịch vụ từng bước được mở rộng, lượng hàng hóa lưu thông cơ bản đáp ứng nhu cầu thị trường tiêu dùng, tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội năm 2020 là 4.200 tỷ đồng, tăng 619 tỷ đồng so với năm 2015 (năm 2015 là 3.509 tỷ đồng), tăng 1.895,65 tỷ đồng (năm 2010 là 2.304,35 tỷ đồng).

(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2020 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2021)

## 2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

### 2.3.1. Dân số



Dân số của huyện có 73.223 người, thành phần dân số gồm 3 dân tộc chính (Kinh, Hoa, Khmer). Mật độ dân số bình quân 255 người/km<sup>2</sup>. Dân cư của huyện phân bố không đồng đều giữa các đơn vị hành chính xã, thị trấn, đa số tập trung với mật độ cao tại các xã, thị trấn, khu vực trung tâm nơi có nhiều lợi thế để phát triển kinh tế.

Trong những năm qua, phong trào thực hiện kế hoạch hóa gia đình được triển khai tích cực, rộng khắp trong toàn huyện và đạt kết quả tốt.

*(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Sóc Trăng năm 2020)*

### **2.3.2. Lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất**

- Là một trong những huyện có nguồn lao động dồi dào, tuy nhiên số lao động không việc làm, chưa có việc làm ổn định vẫn còn khá nhiều, lực lượng lao động được đào tạo chuyên môn kỹ thuật chiếm tỷ lệ thấp, phần đông là lao động phổ thông chủ yếu sản xuất nông nghiệp giá mặt hàng nông sản chính (lúa, trái cây) bấp bênh đã làm đời sống người dân bị ảnh hưởng do người dân chỉ sống bằng nghề nông là chính, dựa vào phương tiện ruộng đất, sử dụng sức lao động để tạo ra thu nhập; ngoài ra còn có thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp và làm công ăn lương khác.

- Lao động việc làm luôn được các cấp chính quyền và người dân quan tâm hàng đầu. Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động được quan tâm thực hiện. Từ năm 2010 đến năm 2015 huyện đã giải quyết việc làm cho 15.220 người và tổ chức đào tạo nghề cho 14.805 người. Từ năm 2016 đến năm 2020 huyện đã giải quyết việc làm cho 15.216.220 người và tổ chức đào tạo nghề cho 15.054 người, có 224 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Tỷ lệ lao động qua đào tạo 70% - đạt 100%, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề 55,29% - đạt 100,53%.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đầu người năm 2020 là 54 triệu đồng/người/năm, tăng 20 triệu đồng/người/năm so với năm 2015 (năm 2015 là 34 triệu đồng/người/năm), tăng 35 triệu đồng/người/năm so với năm 2010 (năm 2010 là 19 triệu đồng/người/năm). Giá trị sản xuất bình quân 150 triệu đồng/ha đất nông nghiệp giá hiện hành. Giá trị sản xuất nông nghiệp - thủy sản năm 2020 đạt 3.248 tỷ đồng (giá so sánh 2010). Hoạt động thương mại - dịch vụ từng bước mở rộng, tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội đến năm 2020 là 4.200 tỷ đồng.

- Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ người nghèo tạo điều kiện cho người nghèo phát triển sản xuất, tăng thu nhập. Các chính sách trợ giúp xã hội thực hiện kịp thời, trong đó có chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do dịch Covid-19.

Thông qua các chính sách hỗ trợ và giải pháp quyết liệt trong triển khai mô hình ứng dụng sản xuất giảm nghèo, giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 18,88% xuống còn 3,69%, bình quân giảm 3,02%/năm.

*(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2020 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2021)*

## **2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn**

### **2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị**

Huyện Thạnh Trị có 02 thị trấn là đô thị loại V gồm thị trấn Phú Lộc và thị trấn Hưng Lợi. Quy mô diện tích đất đô thị có 4.479,06 ha, chiếm 15,60 % diện tích tự nhiên của huyện. Trụ sở cơ quan hành chính của huyện đặt tại thị trấn Phú Lộc. Với vai trò là trung tâm kinh tế - chính trị - văn hóa xã hội của huyện, thị trấn Phú Lộc đã có những bước phát triển như hệ thống đường giao thông được đầu tư chỉnh trang, nâng cấp, hệ thống hạ tầng kỹ thuật phát triển; lĩnh vực kinh doanh, dịch vụ phát triển nhanh.

Trong những năm qua cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội của khu đô thị đã có nhiều thay đổi. Từ khi được thành lập đến nay thị trấn Hưng Lợi có những bước phát triển. Các công trình công cộng, các thương mại – dịch vụ có bước phát triển. Mạng lưới giao thông, điện chiếu sáng, hệ thống cấp thoát nước, mạng lưới thông tin liên lạc, bưu điện, phát thanh truyền hình, các dịch vụ ngân hàng, thương mại,... cơ bản đáp ứng được nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Tuy nhiên, diện tích đất nông nghiệp và số hộ sống phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp của thị trấn còn lớn, các cơ sở về sản xuất công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ phát triển nhưng chưa mạnh; hệ thống giao thông đô thị bề mặt nhiều tuyến đường còn hẹp, xây dựng còn chắp vá.

### **2.4.2. Thực trạng phát triển nông thôn**

Huyện Thạnh Trị có 08 xã/10 xã, thị trấn. Hệ thống các khu dân cư nông thôn phân bố không đều trên địa bàn huyện, tập trung mật độ cao tại các vùng lân cận đô thị, gần trung tâm xã, khu vực chợ, các tuyến giao thông. Trong những năm gần đây huyện cùng với các xã đã tập trung đầu tư cơ hạ tầng như: cải tạo, nâng cấp các tuyến đường tỉnh, đường huyện, các tuyến đường liên xã, mở rộng hệ thống điện, nước,..... Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đã làm cho diện mạo nông thôn của huyện ngày càng đổi mới và phát triển, nhà ở được xây dựng khang trang hơn, các công trình công cộng khác như: y tế, giáo dục, thể thao,... ngày càng hoàn chỉnh, đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt. Tuy nhiên, sự phát triển

của các khu dân cư nông thôn còn thiếu quy hoạch, phần lớn vẫn mang tính tự phát, chưa gắn sự phát triển với nâng cao chất lượng về môi trường.

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được huyện xác định là nhiệm vụ trọng tâm và được triển khai tích cực, có 05 xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt 83,3% (xã Vĩnh Lợi, xã Lâm Tân, xã Thạnh Trị, xã Vĩnh Thành và xã Lâm Kiết); các xã còn lại đạt từ 16 tiêu chí trở lên, có 02 xã đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao. Đầu tư xây dựng tuyến đường nông thôn mới kiểu mẫu xã Vĩnh Lợi, Thạnh Trị, Thạnh Tân, Thuận Túc, Châu Hưng, Lâm Tân.

(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2020 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2021)

## **2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng**

### **2.5.1. Mạng lưới giao thông**

#### **\* Giao thông đường thủy**

Huyện Thạnh Trị có mạng lưới giao thông đường thủy khá phát triển. Qua địa bàn huyện có 4 tuyến đường thủy do tỉnh quản lý với chiều dài là 39 km và 125 tuyến sông, kênh do huyện quản lý với tổng chiều dài là 463,2 km. Nói chung giao thông đường thủy là đặc trưng riêng của vùng ĐBSCL và đối với huyện Thạnh Trị nhân dân cũng lưu thông và vận chuyển hàng hóa khá lớn.

- Tuyến Ngã Năm - Mỹ Tú - Thạnh Trị - Mỹ Xuyên là trục liên huyện quan trọng, kết nối Thạnh Trị với các huyện Ngã Năm, Mỹ Tú, Mỹ Xuyên.

- Rạch Chàng Ré: từ ngã ba rạch Nhu Gia đến thị trấn Phú Lộc.

- Kênh Phú Lộc - Ngã Năm: kết nối Thạnh Trị với thị xã Ngã Năm, tuyến khai thác vận tải thủy nội địa đáp ứng với cấp V.

- Các trục nhánh phụ, gồm: kênh Sa Di, kênh Vĩnh Lợi – Thạnh Tân, kênh 14/9, kênh Sa Keo, kênh Cờ Nhì, kênh Sáu Thước, kênh Hao Trường, kênh Nàng Rền.

#### **\* Giao thông đường bộ**

Hệ thống giao thông đường bộ của huyện bao gồm đường Quốc lộ 1 dài 6,3 km, Quốc lộ 61B dài 11,21 km, đường tỉnh có 3 tuyến gồm 937B, 938 và 940 với tổng chiều dài là 35,39 km, mặt đường láng nhựa và đường đá; đường huyện có 10 tuyến với tổng chiều dài 122,38 km, mặt đường láng nhựa hoặc bê tông xi măng và đường đất; đường đô thị có 28 tuyến với tổng chiều dài là 10,635 km, mặt đường láng nhựa và bê tông xi măng; Giao thông nông thôn chủ yếu là đường bê tông xi măng và một số đường đất.

- *Giao thông đối ngoại:*

+ Quốc lộ 1 đi qua huyện, chiều dài tuyến là 6,3km. Đây là tuyến giao thông đối ngoại quan trọng nhất đi qua huyện, nối với tỉnh Bạc Liêu về phía Nam và các

huyện Mỹ Xuyên, thành phố Sóc Trăng, huyện Châu Thành, Kế Sách, thành phố Cần Thơ, các tỉnh Hậu Giang, Vĩnh Long và các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam về hướng Đông Bắc. Đây là một lợi thế quan trọng của huyện trong vùng.

+ Quốc lộ 61B từ Quốc lộ 1 tại thị trấn Phú Lộc qua huyện Ngã Năm tới Long Mỹ tỉnh Hậu Giang, với chiều dài 11,21 km, mặt đường láng nhựa rộng 6m. Đây là tuyến quan trọng thứ 2 của huyện nối với tỉnh Hậu Giang.

+ Đường tỉnh 937B từ Quốc lộ 1 tại thị trấn Phú Lộc qua thị trấn Hưng Lợi, xã Châu Hưng và xã Vĩnh Lợi sang tỉnh Bạc Liêu. Chiều dài tuyến 15,6 km, mặt đường láng nhựa rộng 5m.

+ Đường tỉnh 940 từ huyện Mỹ Tú qua huyện Thạnh Trị tới huyện Mỹ Xuyên, thị xã Vĩnh Châu, vùng kinh tế biển Sóc Trăng. Chiều dài tuyến 7,02 km, mặt đường láng nhựa rộng 3,5m, nền đường rộng 6m.

- *Giao thông đối nội:*

Hệ thống giao thông trong huyện Thạnh Trị phân bố tương đối đồng đều trên toàn huyện đã từng bước được thực hiện đồng bộ, chủ yếu các con đường giao thông được đổ bê tông xi măng. Tuy nhiên, hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của huyện còn chậm phát triển, chưa đồng bộ, chiều rộng mặt đường nhỏ hẹp, chỉ mới đáp ứng nhu cầu giao thông của người dân và một số doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn.

*(Nguồn: Báo cáo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Thạnh Trị)*

### **2.5.2. Hệ thống thủy lợi**

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, diện tích đất thủy lợi trên địa bàn huyện Thạnh Trị có 1.384,06 ha. Ngoài hệ thống sông rạch tự nhiên, huyện Thạnh Trị còn có các tuyến kênh trục chính và tuyến kênh nội đồng. Trong những năm qua, trên địa bàn huyện đã triển khai 22 công trình giao thông thủy lợi mùa khô và 27 công trình thủy lợi phục vụ sản xuất, xây dựng thủy lợi kết hợp hệ thống cống và các trạm bơm điện, nạo vét các tuyến kênh nội đồng thông thoáng nguồn nước,..... Việc đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi và đưa vào sử dụng kịp thời sẽ góp phần tích cực trong việc dự trữ nước, chủ động nước tưới tiêu cho sản xuất, đặc biệt là phù hợp với đặc điểm địa hình vùng trũng của huyện và trong tình hình biến đổi khí hậu như hiện nay

*(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2020 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2021)*

### **2.5.3. Lưới điện**

Lưới điện phân phối đáp ứng cơ bản về yêu cầu kỹ thuật và kết nối truyền dẫn liên xã, ấp. Lắp đặt kéo điện mới cho 551 hộ (Khmer 106 hộ). Tuyến truyền, vận

động doanh nghiệp, người dân sử dụng điện an toàn, phòng chống cháy nổ và bảo vệ hành lang an toàn lưới điện. Hưởng ứng các hoạt động Giờ Trái đất năm 2020.

(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2020 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2021)

#### **2.5.4. Bưu chính - viễn thông**

Các xã, thị trấn đều có điểm phục vụ bưu chính đảm bảo việc tiếp nhận bưu gửi kịp thời đúng chỉ tiêu phục vụ tốt nhu cầu tổ chức cá nhân trên địa bàn. Mạng lưới bưu chính - viễn thông trên địa bàn huyện phát triển nhanh, phủ sóng rộng khắp, chất lượng đảm bảo, đáp ứng được nhu cầu thông tin liên lạc trong nước và quốc tế, các mạng điện thoại di động đã phủ sóng trong toàn huyện; mạng lưới Internet từng bước phát triển sâu rộng trong cộng đồng đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hoạt động giải trí của nhân dân giúp người dân cập nhật tin tức một cách nhanh chóng.

#### **2.5.5. Cơ sở giáo dục - đào tạo**

Công tác giáo dục - đào tạo nguồn dân trí trên địa bàn huyện luôn được quan tâm. Cơ sở vật chất, trang thiết bị đồ dùng cho việc dạy và học ngày càng được đầu tư đồng bộ tại các xã, thị trấn; chất lượng dạy và học từng bước nâng lên. Thực hiện sắp xếp mạng lưới trường lớp, sáp nhập 06 trường thành 03 trường (Trường Tiểu học Tuân Túc vào Trường THCS Tuân Túc, Trường Tiểu học Vĩnh Lợi 1 vào Trường Tiểu học Vĩnh Lợi, Trường Tiểu học Lâm Kiệt 1 vào Trường Tiểu học Lâm Kiệt) tổng số trường trên địa bàn huyện hiện nay là 39 trường (11 trường mầm non, 14 trường tiểu học, 11 trường THCS, 03 trường THPT), giảm 07 trường so với năm 2015 và giảm 05 trường so với năm 2010 do thực hiện sáp nhập trường. Trong năm, có 04 trường được công nhận trường đạt chuẩn quốc gia – đạt 100% (Trường THPT Trần Văn Bảy, THCS&THPT Hưng Lợi, THCS Lâm Kiệt, THCS Tuân Túc), nâng tổng số trường đạt chuẩn 36/39 trường, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia chiếm 92,31% - đạt 107,7%. Công tác huy động học sinh ra lớp đạt 100,42%, (cụ thể: Nhà trẻ 102,50%; Mẫu giáo 92,80%; Tiểu học 101,91%; THCS 101,17%; THPT 103,86%).

**Bảng 04: Mạng lưới trường học huyện Thạnh Trị giai đoạn 2010 - 2015 - 2020**

Tên chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
<b>Số trường</b>	<b>44</b>	<b>46</b>	<b>39</b>
- Nhà trẻ, mẫu giáo	11	11	11
- Tiểu học	22	22	14
- Trung học cơ sở	10	11	11
- Trung học phổ thông	01	02	03

*(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2020 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2021)*

#### **2.5.6. Văn hóa**

Các truyền thống tốt đẹp của 03 dân tộc Kinh - Khmer - Hoa được gìn giữ và phát huy, khôi phục và phát triển môn đua ghe ngo có thành tích cao lên tục qua các năm. Các thiết chế văn hóa tiếp tục được đầu tư, các xã, thị trấn đều có nhà văn hóa xã, 09/10 xã, thị trấn có nhà văn hóa đạt chuẩn, 74/74 ấp có nhà sinh hoạt cộng đồng. Chất lượng phong trào xây dựng đời sống văn hóa, gắn với thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới, tái công nhận “Gia đình văn hóa” hàng năm.

*(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2020 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2021)*

#### **2.5.7. Y tế**

Mạng lưới y tế, nhất là y tế cơ sở được củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động, phục vụ tốt nhu cầu khám và điều trị bệnh cho Nhân dân. Chất lượng khám chữa bệnh tiếp tục được nâng lên, cơ sở vật chất y tế được quan tâm, từng bước hiện đại hóa trang thiết bị. Toàn huyện có 01 Trung tâm y tế huyện và 10 trạm y tế xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã, 10/10 xã đều có bác sĩ, 100% các ấp có tổ y tế hoạt động.

*(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2020 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2021)*

#### **2.5.8. Bãi thải, xử lý chất thải**

Công tác bảo vệ môi trường luôn được quan tâm, tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải nguy hại đạt 100%, tổ chức các hoạt động hưởng ứng các ngày lễ lớn như Ngày Đất ngập nước thế giới năm 2020, ngày Quốc tế đa dạng sinh học 22/5, tổ chức Mittinh hưởng ứng ngày Môi trường thế giới tại xã Vĩnh Lợi, hưởng ứng chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn ở xã Vĩnh Thành và Lâm Tân. Trong năm, huyện đã cấp 17 giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường, lũy kế đã cấp 790 giấy. Kiểm tra 88 cơ sở và 09 bãi rác; qua kiểm tra, phát hiện 02 trường hợp vi phạm về xử lý nước thải gây ô nhiễm môi trường (01 trường hợp ở ấp Trà Do, xã Lâm Kiết, 01 trường hợp ở ấp Trương Hiền, xã Thạnh Trị), đoàn kiểm tra lập biên bản đề nghị khắc phục sửa chữa.

*(Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2020 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2021)*

#### **2.5.9. Cơ sở tôn giáo**

Các công trình cơ sở tôn giáo trên địa bàn chủ yếu là chùa của đồng bào Khmer, nhà thờ. Trên địa bàn huyện có 09/10 xã, thị trấn có cơ sở tôn giáo (trong

đó, xã Châu Hưng không có cơ sở tôn giáo; các xã có diện tích cơ sở tôn giáo lớn là xã Thuận Túc, xã Thanh Tân và thị trấn Phú Lộc.

#### **2.5.10. Nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**

Toàn huyện có 10/10 xã, thị trấn đều có đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng. Ngoài các điểm nghĩa trang tập trung, trên địa bàn vẫn còn rải rác các mồ, mả được chôn trên đất vườn hoặc xen cài với đất ở tại các điểm dân cư nông thôn. Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng chiếm diện tích lớn trên địa bàn thị trấn Phú Lộc, thị trấn Hưng Lợi và xã Thanh Trị.

#### **2.5.11. Chợ**

Tính năm 2020 toàn huyện có 07 chợ, xã Thanh Trị, xã Thanh Tân và xã Châu Hưng chưa có chợ. Ngoài ra, còn có các điểm chợ nhỏ lẻ mua bán trao đổi hàng hóa của người dân địa phương. Việc mua bán, trao đổi hàng hóa diễn ra thường xuyên hàng ngày, các mặt hàng đa dạng, đáp ứng nhu yếu phẩm của người dân.

### **2.6. Đánh giá chung**

#### **2.6.1. Thuận lợi**

- Những kết quả đạt được về phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua nền kinh tế huyện liên tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao. Hệ thống cơ chế, chính sách ngày càng hoàn thiện, đồng bộ là nhân tố tác động tích cực đến kết quả thu hút các nguồn lực của các thành phần kinh tế cho đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, tạo năng lực sản xuất mới, nâng cao sức cạnh tranh.

- Lúa là cây trồng chủ đạo trong đó các giống lúa đặc sản, lúa cao sản gần đây chiếm phần lớn diện tích, một bộ phận hộ nông dân chuyển sang sản xuất lúa giống, sản phẩm hàng hóa có thương hiệu đủ sức cạnh tranh như khô trâu 6 Sành, gạo Tài nguyên Thanh Trị,... Diện tích cây trồng kém hiệu quả có xu thế giảm. Nhiều hộ nông dân đã mạnh dạn chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi để tăng năng suất, chuyển đổi cơ cấu đúng hướng trên nền tảng đảm bảo an ninh lương thực.

- Mô hình hợp tác sản xuất được thành lập, xây dựng nông thôn mới, đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi, chuyên giao khoa học - kỹ thuật, xác định cơ cấu mùa vụ từng khu vực, từng cánh đồng và xây dựng lịch thời vụ... Ngoài ra, ứng dụng đồng bộ các tiến bộ khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa trong sản xuất, giảm thất thoát sau thu hoạch, giảm chi phí, hạ giá thành, tăng lợi nhuận góp phần cho nông nghiệp nông thôn phát triển.

- Lĩnh vực thương mại - dịch vụ có tỷ trọng tăng dần. Ngoài các dịch vụ xã hội, những dịch vụ phục vụ sản xuất cũng được mở rộng và phát triển, hoạt động thương mại tại các khu vực chợ đa dạng với các loại hàng hóa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân.

- Công tác xây dựng cơ bản được tập trung chỉ đạo, ngoài các nguồn vốn chương trình mục tiêu được phân bổ trên địa bàn, huyện còn tranh thủ nhiều nguồn vốn khác để triển khai đầu tư xây dựng, chất lượng ngày càng đảm bảo.

- Sự nghiệp giáo dục, y tế, văn hóa tiếp tục phát triển, an ninh, quốc phòng được giữ vững. Chính sách xã hội được quan tâm thực hiện ngày càng tốt hơn, công tác giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo luôn được chú trọng...

Nhìn chung, tình hình kinh tế - xã hội của huyện trong những năm qua tiếp tục chuyển biến theo hướng tích cực, kết cấu hạ tầng như giao thông, thủy lợi, điện, nước,... được đầu tư xây dựng kịp thời đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của người dân; các lĩnh vực văn hóa - xã hội đều có bước phát triển; đời sống nhân dân từng bước được cải thiện và nâng lên.

### **2.6.2. Khó khăn**

- Tác động của biến đổi khí hậu; thời tiết, hạn mặn diễn biến bất thường ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của người dân. Bên cạnh đó, do tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid -19 làm cho giá cả một số mặt hàng nông sản thực phẩm và thủy sản sụt giảm do không có đầu ra, nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh ngưng hoạt động, khó khăn trong việc thu hút các nhà đầu tư.

- Cơ cấu kinh tế nông nghiệp còn chiếm tỷ trọng cao, thu nhập bình quân đầu người còn thấp so với khu vực và bình quân cả nước.

- Vị trí địa lý của huyện nằm xa trung tâm tỉnh không thuận lợi trong kêu gọi đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ và du lịch.

- Công tác thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện đảm bảo nhu cầu chi của địa phương nhưng tỷ trọng vốn đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn huyện còn phụ thuộc nhiều vào ngân sách được cấp từ tỉnh nên chưa chủ động được về mặt ngân sách cho đầu tư phát triển, thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài còn ít chưa tạo bước đột phá.

## **III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT**

### **3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn**

Mực nước biển dâng, lũ lụt bất thường không theo quy luật. Theo thống kê, mực nước biển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng và huyện Thạnh Trị tăng trung bình 0,56 cm/năm trong những năm gần đây. Chế độ thủy văn bị ảnh hưởng. Diện tích ngập lụt mở rộng, mùa ngập lụt chuyển dịch và thay đổi. Đồng thời mùa khô lại bị thiếu nước, hạn hán, nước mặn xâm nhập và sâu trong đất liền.

Hiện nay, biến đổi khí hậu đã và đang tác động trực tiếp đến đời sống, kinh tế - xã hội và môi trường. Ngành nông nghiệp là ngành chịu ảnh hưởng nặng nề do



biến đổi khí hậu. Sản xuất nông nghiệp giữ vai trò chủ đạo nên huyện Thạnh Trị đã và đang chịu tác động do sự thay đổi thời tiết gây ra. Vào mùa khô, nguồn nước ngầm trên địa bàn huyện bị hạ thấp, xâm nhập mặn lấn sâu vào gây thiếu nước ngọt phục vụ sản xuất, làm thiệt hại đến ngành nông nghiệp của địa phương.

Tình hình thời tiết, thủy văn cuối năm 2015 và đầu năm 2016 diễn biến phức tạp. Đồng ruộng trên địa bàn huyện khô cạn do hạn hán, xâm nhập mặn. Trong đó có một số tuyến sông, kênh rạch trên địa bàn huyện đã ảnh hưởng đến việc cung ứng nguồn nước phục vụ tưới tiêu sản xuất nông nghiệp. Khi đó, diện tích sản xuất nông nghiệp sẽ bị thu hẹp, năng suất, chất lượng sản phẩm từ nông nghiệp giảm đáng kể, cơ cấu cây trồng khó thích ứng được với những tác động bất thường của khí hậu, thời tiết.

Hạn hán và mặn xâm nhập mùa khô năm 2019 - 2020 đã ảnh hưởng và gây thiệt hại về diện tích trồng lúa, một phần diện tích nông dân xuống giống không theo khuyến cáo của ngành nông nghiệp tại các xã như Lâm Tân, Lâm Kiệt vụ lúa 3 năm 2020 vẫn bất chấp những khuyến cáo của cơ quan chức năng đưa ra để tiếp tục xuống giống trong khi các dòng kênh đã bắt đầu cạn dần nước, nhiều cánh đồng trên địa bàn huyện đã bị chết do nước xi phèn, nông dân bị trắng tay ngay khi trong thời kỳ nước ngọt. Bên cạnh đó rau màu, cây ăn trái cũng bị ảnh hưởng và giảm năng suất do thiếu nguồn nước ngọt tưới tiêu; ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt của người dân do nguồn nước mặt bị nhiễm mặn, nguồn nước ngầm từ giếng khoan ở tầng nông của hộ dân suy giảm, cạn kiệt không đủ khai thác và sử dụng. Tuy nhiên, với sự nỗ lực của cơ quan chức năng huyện Thạnh Trị nói riêng và tỉnh Sóc Trăng nói chung, huyện làm tốt công tác khuyến cáo lịch thời vụ, thông tin kịp thời, chính xác về tình hình mặn xâm nhập, thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, triển khai các biện pháp, giải pháp tích trữ nước ngọt, ứng dụng công nghệ, tiết kiệm nước tưới tiêu,...giúp diện tích cây trồng bị thiệt hại và ảnh hưởng giảm nhiều so với hạn, mặn cách nay 05 năm.

Thường xuyên duy tu, bảo dưỡng các công trình thủy lợi, để phát huy lợi thế của các tuyến kênh nội đồng trong việc trữ nước ngọt, đảm bảo đủ nguồn nước tưới tiêu cho nông dân trong mùa vụ sản xuất luôn được ngành nông nghiệp quan tâm chú trọng. Để chủ động, kịp thời trong ứng phó, hạn chế thấp nhất do mặn xâm nhập trong những năm tiếp theo cần xây dựng trạm bơm bổ sung nước ngọt; theo dõi chặt chẽ nguồn nước trên các cơn sông, kênh rạch để điều tiết hợp lý các hệ thống công trình cung cấp nước ngọt cho sản xuất và sinh hoạt, thường xuyên kiểm tra độ mặn tại các cống đầu mối và trong nội đồng, vận hành cống điều tiết nước và xả phèn, mặn phục vụ sản xuất; lắp đặt hệ thống lọc nước mặn tại các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại các địa bàn, khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng xâm nhập mặn; đối với khu vực dân cư chưa có tuyến ống cấp nước sinh hoạt tập trung,

ngiên cứu đề đề xuất việc đầu tư mới hoặc kéo dài tuyến ống đến các khu vực này từ các công trình cấp nước tập trung hiện có lân cận,....

Thanh Trì thuộc địa bàn vùng trũng nên khả năng bị ảnh hưởng của biến đổi khí hậu là rất lớn. Theo tài liệu về kịch bản biến đổi khí hậu phiên bản cập nhật năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, mực nước biển tại địa bàn Thanh Trì có thể dâng thêm từ 50 - 100 cm, khi ấy khoảng 84,38% diện tích của huyện (của tỉnh là 55,41% diện tích tự nhiên) có nguy cơ bị ngập. Do đó cần chủ động trong việc lựa chọn, bố trí các công trình trọng điểm để ứng phó với nước biển dâng, bố trí gia cố hệ thống kênh, mương, cống thoát và nghiên cứu các mô hình đối phó với nước biển dâng cao của các nước trên thế giới.

Hiện nay vấn đề xâm nhập mặn đã được cải thiện do Dự án Cống âu thuyền Ninh Quới được đưa vào vận hành, khai thác sử dụng năm 2019 đã giải quyết cơ bản việc xâm nhập mặn cho huyện. Dự án Cống âu thuyền Ninh Quới được triển khai xây dựng trên tuyến kênh Quản lộ Phụng Hiệp, thuộc huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu, cách ngã tư Ninh Quới về hướng tỉnh Sóc Trăng khoảng 750m chủ động điều tiết nước, kiểm soát mặn, giữ ngọt cho vùng trồng lúa, màu và nuôi tôm. Nhờ công trình, tính hiệu quả trong việc ngăn mặn đã giúp cho người dân trồng lúa ở địa phương vùng trũng Ngã Năm, Thanh Trì phát huy, kể cả nông dân Hậu Giang cũng có được một vụ mùa bội thu. Đây là một công trình lớn, có sức tác động mạnh mẽ, giúp chủ động điều tiết nước, kiểm soát mặn, giữ ngọt cho hàng trăm nghìn ha đất trồng lúa, rau màu cho người dân ở cả 3 tỉnh: Sóc Trăng, Bạc Liêu và Hậu Giang.

### **3.2. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất, sụt lún**

Huyện Thanh Trì có địa hình tương đối bằng phẳng, không có chênh lệch lớn về độ cao. Chế độ thủy văn của huyện chịu ảnh hưởng lớn bởi hệ thống kênh đào Quản Lộ - Phụng Hiệp, thông qua hệ thống kênh trục và kênh nội đồng. Thời gian qua, huyện Thanh Trì ít bị ảnh hưởng do xói mòn, sạt lở đất, sụt lún. Khu vực tuyến kênh hàng năm luôn được nạo vét và gia cố đê bao. Hàng năm, cần khảo sát, đánh giá nguy cơ sạt lở các tuyến đê bao để chủ động thực hiện các biện pháp phòng tránh, ứng phó với sạt lở, sụt lún kịp thời, nhằm đảm bảo ổn định đời sống nhân dân và hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra.

## **Phần II**

### **TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI**

#### **I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI**

##### **1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, cùng với các địa phương trong cả nước, Đảng bộ và nhân dân huyện Thạnh Trị đã quán triệt các chủ trương lớn của Nhà nước và cấp ngành về quản lý Nhà nước đối với đất đai, từng bước đưa công tác này đi vào nề nếp ổn định, hạn chế được những tiêu cực phát sinh trong quản lý và sử dụng đất. Đất đai được đo đạc lại có độ chính xác cao hơn, người sử dụng đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thực hiện các quyền sử dụng đất theo Luật. Tình trạng lấn chiếm, tranh chấp, khiếu nại, làm trái quy định giảm dần. Lực lượng cán bộ được tăng cường. Phòng Tài nguyên và Môi trường hiện nay là đơn vị trực tiếp tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai đã cơ bản hoàn thành được những nhiệm vụ và kế hoạch của Ngành cũng như của tỉnh, huyện đề ra. Kết quả cụ thể trên từng nhiệm vụ quản lý được thể hiện ở các mặt sau:

##### ***1.1.1 Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện văn bản đó***

Trong những năm qua, được sự quan tâm chỉ đạo của tỉnh nói chung và của huyện nói riêng đã quán triệt chủ trương, chính sách, pháp luật đất đai, vận dụng vào địa phương một cách hợp lý, tăng cường tuyên truyền chính sách, pháp luật, đất đai cho người dân,... Từ đó, công tác quản lý đất đai huyện đạt được những kết quả khá quan trọng, góp phần tích cực vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng trên địa bàn huyện.

Căn cứ vào trình tự, thủ tục về các lĩnh vực đất đai, hàng năm UBND huyện ban hành nhiều quyết định về chuyển mục đích, thu hồi đất, quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giải quyết tranh chấp đất đai... Ngoài ra còn tổ chức thực hiện các văn bản của UBND tỉnh về quản lý đất đai có liên quan trên địa bàn huyện. Được sự quan tâm của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện, các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai khi có hiệu lực đều được triển khai đến địa phương để thực hiện. Nhìn chung công tác tổ chức thực hiện các văn bản có liên quan đến đất đai được thực hiện khá tốt, tạo cơ sở, niềm tin cho người dân yên tâm sản xuất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

### **1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính**

#### **a). Xác định, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính**

Thực hiện Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”. Ủy ban nhân dân huyện Thanh Trì cùng các huyện giáp ranh: Mỹ Xuyên, Mỹ Tú, thị xã Ngã Năm đã tiến hành rà soát lại ranh giới trên cơ sở tài liệu đo đạc 299/TTg và đo đạc chỉnh lý bổ sung, đến nay đã hoàn thành việc phân định ranh giới hành chính giữa các xã trong huyện và với các huyện trong tỉnh. Tổng diện tích tự nhiên huyện Thanh Trì theo số liệu thống kê đất đai năm 2020 là 28.717,85 ha, gồm 10 đơn vị hành chính cấp cơ sở, trong đó có 08 xã và 02 thị trấn.

**Bảng 05: Đơn vị hành chính cấp xã năm 2020**

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	Áp, khu phố
<b>Toàn huyện</b>		<b>28.717,85</b>	<b>74</b>
1	Thị trấn Phú Lộc	2.189,29	11
2	Thị trấn Hưng Lợi	1.723,58	08
3	Xã Thanh Trì	3.218,07	09
4	Xã Tuân Tức	2.793,38	05
5	Xã Vĩnh Thành	2.388,08	07
6	Xã Thanh Tân	3.594,71	07
7	Xã Vĩnh Lợi	2.028,53	07
8	Xã Châu Hưng	2.598,15	07
9	Xã Lâm Tân	3.761,44	07
10	Xã Lâm Kiệt	1.622,86	06

Nguồn số liệu: Số liệu TKĐĐ năm 2020, Niên giám thống kê năm 2020 huyện Thanh Trì.

#### **b). Lập bản đồ hành chính**

Hiện trạng địa giới hành chính giữa huyện Thanh Trì với tỉnh Bạc Liêu và các huyện giáp ranh cũng như các xã, thị trấn của huyện đã ổn định, rõ ràng, không có tranh chấp, được xác định bởi các yếu tố địa vật cố định hoặc mốc giới trên thực địa và được chuyển vẽ lên bản đồ.

### **1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất**

#### **a). Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính**

Đa phần các xã chưa có bản đồ địa chính chính quy, hiện chỉ có thị trấn Phú Lộc, thị trấn Hưng Lợi và xã Châu Hưng được đo đạc thành lập bản đồ địa chính chính quy phục vụ cấp mới, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các xã

còn lại hồ sơ địa chính đã quá cũ nên việc quản lý và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn gặp nhiều khó khăn.

***b). Lập bản đồ hiện trạng, bản đồ quy hoạch sử dụng đất***

Trên cơ sở kiểm kê đất đai định kỳ 05 năm, huyện Thạnh Trị đã xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện và các xã, thị trấn trực thuộc. Đặc biệt, đối với bản đồ hiện trạng sử dụng đất các năm 2005, 2010, 2014, 2019 của các cấp được xây dựng bằng công nghệ bản đồ số, đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đảm bảo độ chính xác, phản ánh đúng thực tế phân bố và hiện trạng sử dụng các loại đất trên địa bàn, qua đó, làm cơ sở phục vụ công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quản lý nhà nước về đất đai theo quy định.

Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thạnh Trị đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng phê duyệt theo Quyết định số 828/QĐ-UBND ngày 19/3/2019 và bản đồ KHSDĐ hàng năm là cơ sở để quản lý và thực hiện giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất của các tổ chức và hộ gia đình cá nhân.

***c). Điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất***

Công tác khảo sát, đánh giá, phân hạng đất được triển khai khá tốt, cơ bản đáp ứng được mục tiêu của ngành. Việc đánh giá, phân hạng đất được thực hiện trên hầu hết diện tích đất nông, lâm nghiệp tạo cơ sở cho việc định giá, thu thuế, đền bù, bồi thường về đất đai.

Công tác Điều tra, đánh giá tài nguyên đất của huyện Thạnh Trị được lập chung trong dự án điều tra, đánh giá tài nguyên đất đai trên địa bàn tỉnh. Thực hiện Công văn số 5750/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 27/12/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc thực hiện Tổng điều tra, đánh giá tài nguyên đất đai toàn quốc. Ngày 20/7/2015, Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành Kế hoạch số 47/KH-UBND về thực hiện điều tra, đánh giá tài nguyên đất đai trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (được điều chỉnh tại Quyết định số 823/QĐ-UBND ngày 13/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng). Đến nay, công tác điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu và Điều tra thoái hóa đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng đã hoàn thành và báo cáo kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Căn cứ theo quy định của pháp luật và chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện xây dựng bảng giá đất. Trên cơ sở đó, Sở Tài nguyên đã triển khai xây dựng bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020-2024 và được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng; Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ngày 15/10/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng ban hành Quy định hệ số điều

chính giá đất năm 2020 trên địa bàn tin Sóc Trăng và công bố công khai theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

#### ***1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất***

Trên cơ sở quy định của Luật Đất đai; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch và các văn bản hướng dẫn thi hành có liên quan đến công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, UBND huyện Thạnh Trị đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tổ chức triển khai thực hiện một cách đồng bộ nhằm cụ thể hóa các quy định của pháp luật nhà nước về đất đai đưa công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện từng bước đi vào nề nếp, tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, góp phần quan trọng trong thực hiện các mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa của huyện.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2011 - 2015) của huyện Thạnh Trị được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 18/6/2014; Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 828/QĐ-UBND ngày 19/3/2019. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011 - 2015) huyện Thạnh Trị được Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện cho cấp huyện và cấp xã; Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thạnh Trị được Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện cho cấp huyện. Hồ sơ quy hoạch và điều chỉnh sử dụng đất của các cấp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và được tổ chức niêm yết công khai theo quy định.

- Công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện do UBND huyện thực hiện được UBND tỉnh phê duyệt kịp thời, sản phẩm kế hoạch sử dụng đất đưa vào sử dụng đáp ứng nhu cầu đầu tư xây dựng, phát triển kinh tế của địa phương.

- UBND huyện Thạnh Trị đã tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định tạo sự đồng thuận chung trong tổ chức thực hiện. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là công cụ quản lý và là cơ sở giúp cho thực hiện các thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

#### ***1.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất***

Người sử dụng đất được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại Điều 5 - Luật Đất đai 2013, việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại Chương V - Luật đất đai. Theo đó, các công trình, dự án cần thu hồi đất;

chuyển mục đích sử dụng đất từ đất lúa (dưới 10 ha) đều đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng thông qua tại các Nghị quyết. Thời gian qua, công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện Thạnh Trị luôn đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, quá trình thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục, thẩm quyền và hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Qua đó, đảm bảo cơ sở pháp lý, mang lại hiệu quả trong quá trình triển khai thực hiện, phần nào hạn chế và khắc phục được các vi phạm trong quản lý, sử dụng đất.

Nhìn chung, công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục quy định. Công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, đáp ứng đủ quỹ đất phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng - an ninh tại địa phương. Theo số liệu thống kê năm 2020, 100% diện tích đất tự nhiên trên địa bàn huyện đã được giao và cho thuê để quản lý, sử dụng. Cụ thể:

- Diện tích đất theo đối tượng sử dụng là 26.550,36 ha, chiếm 92,45 % diện tích đất tự nhiên; trong đó:

+ Đất nông nghiệp: 25.913,44 ha, gồm: Hộ gia đình, cá nhân sử dụng 25.895,62 ha; Tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng 7,63 ha; Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo sử dụng 10,19 ha.

+ Đất phi nông nghiệp: 636,92 ha, gồm: Hộ gia đình, cá nhân sử dụng 499,80 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng 14,84 ha; Cơ quan đơn vị của nhà nước sử dụng 36,55 ha; Tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng 47,32 ha; Tổ chức khác sử dụng 0,25 ha; Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo sử dụng 38,16 ha.

- Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý của toàn huyện là 2.167,49 ha, chiếm 7,55% diện tích đất tự nhiên; trong đó:

+ Đất nông nghiệp: 4,66 ha gồm: UBND cấp xã quản lý 4,66 ha.

+ Đất phi nông nghiệp: 2.162,83 ha, gồm: UBND cấp xã quản lý 1.369,62 ha; Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác quản lý 793,21 ha.

#### ***1.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất***

Công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật, cụ thể là: Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính Phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 06/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2020 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung điều 17 của Nghị định 47/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Đây là công tác có nhiều tính chất nhạy cảm, phức tạp, có phạm vi ảnh hưởng, tác động rất lớn đến đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của tỉnh, do vậy luôn được tỉnh đặc biệt quan tâm, sát sao trong việc lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện. Phòng Tài nguyên Môi trường thường xuyên tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện trong việc tổ chức thực hiện chính sách pháp luật về thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng. Kịp thời các tồn tại, khó khăn, vướng mắc phức tạp phát sinh trong quá trình thực hiện công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng. Do đó, trong thời gian qua mặc dù trên địa bàn huyện thu hồi đất để chuyển mục đích thực hiện nhiều dự án, tác động trực tiếp đến nhiều tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhưng đã không để xảy ra diễn biến phức tạp gây mất ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội địa phương.

Nhìn chung, các dự án đều được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục về bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư theo quy phạm pháp luật. Do có sự chỉ đạo, lãnh đạo chặt chẽ nên việc áp dụng trình tự, thủ tục thu hồi đất, triển khai công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án tương đối nhanh chóng, thuận lợi; hạn chế tối đa tình trạng thắc mắc, khiếu kiện của người dân có đất bị thu hồi.

#### ***1.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất***

Công tác đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là nhiệm vụ trọng tâm của công tác quản lý đất đai; xác nhận tư cách pháp lý của thửa đất và của người sử dụng đất, giúp người sử dụng đất có đủ điều kiện để thực hiện các quyền và nghĩa vụ. Việc đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính được thực hiện theo đúng quy định pháp luật và đã được các cấp ngành địa phương và người dân quan tâm.

Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được quan tâm chỉ đạo thực hiện. Tính đến năm 2020 đã cấp được 63.865 giấy (35.543 giấy đăng ký ban đầu) với 26.459,04 ha đạt 99,99% diện tích đất phải cấp. (Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2020 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2021).

#### ***1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai***

Công tác thống kê đất đai hàng năm, kiểm kê đất đai được thực hiện đúng theo quy định của Luật Đất đai, nhằm phản ánh hiện trạng sử dụng đất đai trên địa bàn huyện, làm cơ sở để lãnh đạo huyện có định hướng chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất được thực hiện định kỳ 05 năm một lần trên cơ sở kết quả kiểm kê đất đai định kỳ 05 năm. Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đã lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2009. Đây là dữ liệu đầu vào quan trọng



để lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Đến năm 2014, huyện Thanh Trì lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường để đáp ứng yêu cầu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020. Đến năm 2019, huyện Thanh Trì lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường để đáp ứng yêu cầu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Đây là cơ sở số liệu pháp lý giúp cho các cấp các ngành chủ động xây dựng kế hoạch, chỉ tiêu sử dụng đất phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện Thanh Trì được cấp có thẩm quyền ký phê duyệt và đưa vào sử dụng được xây dựng bằng công nghệ bản đồ số, đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật về xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định; đảm bảo độ chính xác, phản ánh sự phân bố các loại đất theo hiện trạng đang sử dụng trên địa bàn địa phương.

Đồng thời công tác thống kê đất đai năm 2020 của huyện cũng đã hoàn thành và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thông qua. Nhìn chung chất lượng của công tác thống kê, kiểm kê đất đai từng bước được nâng cao. Kết quả của các công tác kiểm kê, thống kê là tài liệu quan trọng, phục vụ cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện.

#### ***1.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai***

Dữ liệu của công tác thống kê, kiểm kê được lưu giữ bằng bản cứng sau khi được phê duyệt, đồng thời bản đồ kiểm kê được số hóa lưu trữ trên phần mềm chuyên ngành (MicroStation) và phần mềm thống kê, kiểm kê trực tuyến Tk-online phục vụ công tác quản lý và khai thác sử dụng của ngành Tài nguyên và Môi trường và là tài liệu tham khảo cho các ngành liên quan.

Bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cũng được xây dựng trên phần mềm MicroStation phục vụ công tác quản lý, truy cập khai thác thông tin, cung cấp kịp thời cho quản lý và nhu cầu của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

Ngoài ra, các thông tin biến động đất đai được Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện Thanh Trì cập nhật thường xuyên trên bản đồ địa chính số hóa về những thay đổi, biến động của sử dụng đất trên địa bàn.

#### ***1.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất***

- Huyện có Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thanh Trì trực thuộc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Sóc Trăng, là đơn vị sự nghiệp có thu để thực hiện một phần các dịch vụ công về đất, hướng dẫn người sử dụng đất đóng các loại phí, thuế theo đúng quy định và được nộp vào ngân sách nhà nước.

- Các phương án bồi thường giải phóng mặt bằng được thực hiện công khai minh bạch trên cơ sở các quy định hiện hành của Chính phủ, của tỉnh nên cơ bản tạo được sự đồng thuận trong người dân.

- Công tác định giá đất bao gồm:

+ *Về xây dựng bảng giá đất*: Căn cứ theo quy định của pháp luật và chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu thực hiện xây dựng bảng giá đất. Trên cơ sở đó, Sở Tài nguyên và Môi trường đã triển khai xây dựng bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020-2024 và được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng; Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ngày 15/10/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng ban hành Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng và công bố công khai theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Qua đó làm cơ sở để tính thuế chuyển quyền sử dụng đất, thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, bảo đảm các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất trên địa bàn huyện.

+ *Về định giá đất cụ thể*: Trên cơ sở quy định của pháp luật về định giá đất cụ thể và ủy quyền của UBND tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện việc xác định giá đất cụ thể tại địa phương. Việc xác định giá đất cụ thể để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất chủ yếu được thực hiện thông qua hình thức thuê tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất thực hiện. Giá đất cụ thể được xác định cơ bản phù hợp với giá đất phổ biến trên thị trường theo nguyên tắc định giá đất quy định tại Điều 112 của Luật đất đai, góp phần tăng nguồn thu ngân sách nhà nước, đảm bảo quyền lợi của người có đất thu hồi.

#### ***1.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất***

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đã được UBND huyện quan tâm thông qua việc quản lý, giám sát các hoạt động chuyển nhượng, cho thuê đất, thu thuế, thu tiền sử dụng đất..., góp phần bảo đảm quyền lợi cho người sử dụng đất và nguồn thu ngân sách.

Trong những năm gần đây, thị trường đất đai có nhiều biến động, tình trạng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không đúng quy định, chuyển mục đích sử dụng đất không theo quy hoạch, không đăng ký với cơ quan có thẩm quyền còn xảy ra trên địa bàn, làm cho công tác quản lý nhà nước về đất đai gặp nhiều khó khăn.

### ***1.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai***

Trong những năm qua, công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai đã được thực hiện thường xuyên dưới nhiều hình thức như thanh, kiểm tra theo kế hoạch hoặc đột xuất, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn huyện nói riêng và của tỉnh nói chung. Bên cạnh đó, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện còn tham gia phối hợp với các ngành có liên quan tiến hành kiểm tra tình hình chấp hành pháp luật về đất đai của các tổ chức được giao đất, cho thuê đất trên địa bàn, kết hợp với chính quyền các xã, thị trấn trong huyện tổ chức nhiều đợt thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm khắc các vi phạm pháp luật trong quản lý và sử dụng đất đai, góp phần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật đất đai cho người quản lý, sử dụng đất, giảm tính chất và mức độ vi phạm các quy định của pháp luật đất đai.

### ***1.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai***

Ủy ban nhân dân huyện xác định, để nâng cao ý thức, trách nhiệm và tuân thủ pháp luật, công tác phổ biến, giáo dục pháp luật cần tiếp tục triển khai, tuyên truyền các quy định của Luật Đất đai năm 2013, Luật Quy hoạch, các Nghị định của Chính phủ, Thông tư của Bộ TN&MT và các văn bản liên quan phục vụ cho quá trình quản lý và sử dụng đất. Trong những năm qua, công tác tuyên truyền, phổ biến, nâng cao hiểu biết, giáo dục pháp luật về đất đai được Ủy ban nhân dân huyện quan tâm và tổ chức thực hiện bằng nhiều hình thức như: Tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng, lồng ghép với các hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức các lớp tập huấn.

### ***1.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai***

Trên địa bàn huyện, tình hình tranh chấp đất đai còn diễn ra, phần lớn tranh chấp về ranh thửa đất và quyền sử dụng đất. Được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của các cấp chính quyền địa phương trong công tác hòa giải, giải quyết tranh chấp đất đai được giải quyết kịp thời, giúp ổn định tình hình kinh tế - xã hội ở địa phương. Công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trên địa bàn huyện được thực hiện khá tốt, các đơn thư khiếu kiện về đất đai ở địa phương được giải quyết thấu tình, đạt lý trên cơ sở của pháp luật, được nhân dân đồng tình ủng hộ, góp phần ổn định tình hình sử dụng đất đai và an ninh trật tự trong huyện.

### ***1.1.15. Quản lý các hoạt động dịch vụ về đất đai***

Các hoạt động dịch vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn huyện đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu của người dân, doanh nghiệp. Hiện nay, việc thực hiện dịch

vụ công về đất đai trên địa bàn huyện Thạnh Trị do Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện theo quy định.

## **1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân**

### **1.2.1. Những kết quả đạt được**

Được sự chỉ đạo chặt chẽ của UBND tỉnh, sự hướng dẫn về chuyên môn của Sở Tài nguyên và Môi trường, công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện Thạnh Trị đã có nhiều tiến bộ. Các cấp, các ngành triển khai thực hiện những quy định về đất đai tương đối đồng bộ, tạo điều kiện cho nhân dân yên tâm đầu tư, phát triển sản xuất, việc khai thác sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, các thành tựu khoa học, công nghệ được áp dụng vào lĩnh vực chuyên ngành quản lý đất đai ngày càng tiến bộ hơn.

- Công tác tổ chức, tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai của các cấp, các ngành, trên các hệ thống thông tin đại chúng cho nhân dân ngày càng được sâu rộng, việc nhận thức và chấp hành về pháp luật đất đai của hệ thống chính trị và trong nhân dân ngày càng được nâng cao.

- Công tác thiết lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính; công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; công tác thống kê, kiểm kê lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo định kỳ được UBND huyện, UBND tỉnh quan tâm đầu tư kinh phí và chỉ đạo thực hiện, nên hệ thống bản đồ, hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu địa chính, trang thiết bị máy móc phục vụ cho các công việc chuyên môn ngày càng có chất lượng, các loại hồ sơ, tài liệu, bản đồ được chuẩn hoá theo công nghệ mới, chất lượng lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được nâng cao.

- Công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất được cải cách thủ tục hành chính mạnh mẽ theo hướng đơn giản, nhanh chóng, kịp thời, đúng trình tự, thủ tục (thực hiện theo cơ chế một cửa).

### **1.2.2. Những tồn tại và nguyên nhân**

Bên cạnh những mặt đã đạt được, công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện Thạnh Trị vẫn còn một số các tồn tại như:

- Một số hộ gia đình, cá nhân chưa chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật đất đai vẫn còn tình trạng lấn chiếm đất đai, chuyển mục đích sử dụng đất còn mang tính tự phát không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Việc thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân để xây dựng, cải tạo chỉnh trang đô thị và các điểm dân cư nông thôn của một số các dự án trên địa bàn vẫn còn chậm do nhiều nguyên nhân. Trong đó, có nguyên nhân về định giá đất chưa

phù hợp, công tác bồi thường còn chưa hợp lý và thống nhất, thời gian bồi thường, giải tỏa kéo dài làm chậm tiến độ đầu tư thực hiện công trình, dự án.

- Tình trạng thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đăng ký đất đai không đúng quy định vẫn còn, đối với quỹ đất công, tình hình đất cho thuê, bị lấn, chiếm, sử dụng đất sai mục đích làm ảnh hưởng đến công tác quản lý, sử dụng đất.

- Nền kinh tế của huyện đang trên đà phát triển. Trong khi đó, yêu cầu đòi hỏi của lĩnh vực kinh tế dịch vụ cần có thị trường, cần có vốn đầu tư và sức tiêu thụ lớn. Mặc dù vậy, trên thực tế thị trường quyền sử dụng đất của huyện cơ bản vẫn diễn ra ở khu vực đất sản xuất nông nghiệp là chính, tốc độ đô thị hóa diễn ra còn chậm và nhu cầu của người dân chưa lớn. Mặt khác, đây là vấn đề còn mới, chỉ trong giai đoạn nghiên cứu để định hướng triển khai các bước đi thích hợp. Do đó, lĩnh vực này hiện nay trên địa bàn huyện chưa phát triển.

### **1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai**

- Cần thực hiện tốt hơn nữa công tác quy hoạch, KHSDĐ hàng năm đã được phê duyệt, kịp thời chấn chỉnh, xử lý nghiêm minh tình trạng giao đất, cho thuê đất không đúng thẩm quyền, thu tiền sử dụng đất sai quy định, tình trạng sử dụng đất lãng phí, sai mục đích.

- Trong quá trình chỉ đạo, điều hành các cấp chính quyền địa phương phải kiên quyết, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát để giải quyết kịp thời những vướng mắc trong quản lý nhà nước về đất đai.

- Tăng cường công tác quản lý đất đai, hàng năm tổ chức tập huấn chỉnh lý biến động, quản lý đất đai cho cán bộ cơ sở; kiểm tra, đối chiếu, chỉnh lý, cập nhật biến động để có sự thống nhất giữa bộ bản đồ và hồ sơ địa chính xã và huyện làm cơ sở cho công tác quản lý đất đai.

## **II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT**

### **2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất**

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên của huyện Thanh Trì là 28.717,85 ha. Diện tích tự nhiên của huyện được phân bố theo các đơn vị hành chính các xã, thị trấn trực thuộc huyện như sau:

**Bảng 06: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Thạnh Trị***Đơn vị tính: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo nhóm đất chính (ha)		
			Diện tích đất nông nghiệp	Diện tích đất phi nông nghiệp	Diện tích đất chưa sử dụng
1	Xã Thạnh Trị	3.535,71	3.218,07	317,63	
2	Xã Tuân Tức	3.074,83	2.793,38	281,45	
3	Xã Vĩnh Thành	2.587,38	2.388,08	199,30	
4	Xã Thạnh Tân	3.938,62	3.594,71	343,91	
5	Xã Vĩnh Lợi	2.223,76	2.028,53	195,23	
6	Xã Châu Hưng	2.870,90	2.598,15	272,75	
7	Xã Lâm Tân	4.154,07	3.761,44	392,63	
8	Xã Lâm Kiệt	1.853,52	1.622,86	230,66	
9	Thị trấn Phú Lộc	2.535,19	2.189,29	345,90	
10	Thị trấn Hưng Lợi	1.943,87	1.723,58	220,29	
<b>Tổng</b>		<b>28.717,85</b>	<b>25.918,10</b>	<b>2.799,75</b>	

*(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 huyện Thạnh Trị)*

Trong tổng diện tích tự nhiên 28.717,85 ha, có 4.479,06 ha thuộc khu vực đô thị (chiếm 15,60% diện tích tự nhiên toàn huyện), còn lại 24.238,79 ha là diện tích các loại đất thuộc khu vực nông thôn (chiếm 84,40% diện tích tự nhiên toàn huyện). Phần lớn diện tích tự nhiên của huyện sử dụng vào mục đích nông nghiệp. Cơ cấu sử dụng các nhóm đất chính của huyện như sau:

- Nhóm đất nông nghiệp: 25.918,10 ha, chiếm 90,25% diện tích tự nhiên.
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 2.799,75 ha, chiếm 9,75% diện tích tự nhiên.

**Bảng 07: Diện tích hiện trạng sử dụng đất huyện Thạnh Trị năm 2020**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã									
				Xã Thạnh Trị	Xã Tuân Tức	Xã Vĩnh Thành	Xã Thạnh Tân	Xã Vĩnh Lợi	Xã Châu Hưng	Xã Lâm Tân	Xã Lâm Kiết	TT.Phú Lộc	TT. Hưng Lợi
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>25.918,10</b>	<b>3.218,07</b>	<b>2.793,38</b>	<b>2.388,08</b>	<b>3.594,71</b>	<b>2.028,53</b>	<b>2.598,15</b>	<b>3.761,44</b>	<b>1.622,86</b>	<b>2.189,29</b>	<b>1.723,58</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23.545,84	2.904,24	2.575,86	2.187,24	3.294,19	1.853,18	2.415,08	3.474,88	1.436,24	1.817,53	1.587,40
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>23.545,84</i>	<i>2.904,24</i>	<i>2.575,86</i>	<i>2.187,24</i>	<i>3.294,19</i>	<i>1.853,18</i>	<i>2.415,08</i>	<i>3.474,88</i>	<i>1.436,24</i>	<i>1.817,53</i>	<i>1.587,40</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	252,09	12,40	68,35	3,77	5,55	3,27	11,24	60,12	6,46	70,07	10,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.934,08	227,57	148,23	193,66	286,92	170,97	168,59	223,57	125,50	264,46	124,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	186,09	73,86	0,94	3,41	8,06	1,11	3,24	2,88	54,67	37,23	0,70
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã									
				Xã Thạnh Trị	Xã Tuấn Túc	Xã Vĩnh Thành	Xã Thạnh Tân	Xã Vĩnh Lợi	Xã Châu Hưng	Xã Lâm Tân	Xã Lâm Kiết	TT.Phú Lộc	TT. Hưng Lợi
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.799,75</b>	<b>317,63</b>	<b>281,45</b>	<b>199,30</b>	<b>343,91</b>	<b>195,23</b>	<b>272,75</b>	<b>392,63</b>	<b>230,66</b>	<b>345,90</b>	<b>220,29</b>
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,43	-	-	-	-	-	-	-	-	3,43	-
2.2	Đất an ninh	CAN	3,08	-	-	-	-	-	-	-	-	3,08	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,24	0,15	0,01	0,07	0,06	0,12	0,14	-	0,33	0,82	0,53
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,36	0,13	-	-	0,29	-	-	-	-	2,94	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,85	2,08	-	-	-	-	-	-	-	2,77	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.899,92	264,59	218,82	42,24	216,06	159,04	189,58	288,09	148,19	209,49	163,81



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã									
				Xã Thạnh Trị	Xã Tuân Tức	Xã Vĩnh Thành	Xã Thạnh Tân	Xã Vĩnh Lợi	Xã Châu Hưng	Xã Lâm Tân	Xã Lâm Kiết	TT.Phú Lộc	TT. Hưng Lợi
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	<i>Trong đó:</i>												
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	385,46	36,32	24,61	19,16	31,45	42,03	71,88	39,25	24,03	44,11	52,63
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	1.384,06	212,94	179,11	16,56	169,31	109,23	114,80	241,64	115,62	130,77	94,06
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	4,84	0,55	-	0,40	-	-	0,01	0,13	-	3,44	0,30
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	4,21	2,44	0,10	0,10	0,17	0,11	0,33	0,22	0,19	0,40	0,15
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	41,37	3,17	3,42	2,35	7,14	4,38	1,81	2,35	2,97	7,65	6,13
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	4,90	-	1,00	-	0,87	-	-	0,95	0,77	-	1,31
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	1,23	0,07	0,08	-	-	-	-	-	0,27	0,81	0,01
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	0,54	-	-	-	-	-	-	0,01	0,02	0,51	0,01
	<i>Đất xây dựng kho lưu trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	5,18	0,53	0,24	0,35	0,45	0,77	0,49	0,45	0,24	1,11	0,56
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	24,05	1,17	7,80	0,36	4,13	0,37	-	1,51	2,00	4,12	2,59
	<i>Đất làm nghĩa trang,</i>	<i>NTD</i>	42,56	7,40	1,75	2,86	2,53	2,04	0,26	1,52	1,97	16,23	6,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã									
				Xã Thạnh Trị	Xã Tuân Tức	Xã Vĩnh Thành	Xã Thạnh Tân	Xã Vĩnh Lợi	Xã Châu Hưng	Xã Lâm Tân	Xã Lâm Kiết	TT.Phú Lộc	TT. Hưng Lợi
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	<i>nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>												
	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ và xã hội</i>	DXH	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	0,18	-
	<i>Đất chợ</i>	DCH	1,33	-	0,70	0,10	-	0,13	-	0,05	0,12	0,17	0,06
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,71	0,19	0,16	-	0,24	0,51	0,08	0,15	0,01	0,37	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,52	-	-	-	-	0,07	-	-	-	0,45	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	340,16	46,41	55,49	39,90	53,85	33,46	39,92	42,97	28,17	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	134,53	-	-	-	-	-	-	-	-	79,28	55,25
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,63	2,17	0,63	0,83	0,47	0,56	1,84	0,43	0,64	4,81	0,25
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,74	-	0,02	-	-	0,09	0,11	-	-	0,32	0,19
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3,99	0,98	0,08	0,21	0,24	-	0,19	0,16	0,15	1,72	0,26

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã									
				Xã Thạnh Trị	Xã Tuân Tức	Xã Vĩnh Thành	Xã Thạnh Tân	Xã Vĩnh Lợi	Xã Châu Hưng	Xã Lâm Tân	Xã Lâm Kiết	TT.Phú Lộc	TT. Hưng Lợi
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	384,72	0,46	6,24	116,04	72,70	1,37	40,90	60,82	53,17	33,02	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,86	0,47	-	-	-	-	-	-	-	3,39	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

### **2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp**

Toàn huyện có 25.918,10 ha diện tích đất nông nghiệp, chiếm 90,25 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất nông nghiệp phân bố đều khắp các xã, thị trấn, song tập trung nhiều ở xã Lâm Tân 3.761,44 ha, xã Thanh Tân 3.594,71 ha, xã Thạnh Trị 3.218,07 ha và ít nhất ở xã Lâm Kiết 1.622,86 ha. Hiện trạng diện tích, cơ cấu sử dụng của từng loại đất nông nghiệp cụ thể như sau:

- **Đất trồng lúa:** Hiện trạng sử dụng đất trồng lúa có 23.545,84 ha (chủ yếu là đất chuyên trồng lúa nước), chiếm 81,99 % diện tích tự nhiên của huyện. Cây lúa là cây trồng chủ lực của huyện, diện tích đất trồng lúa được phân bố đều tại các xã và thị trấn trong huyện nhưng tập trung nhiều nhất trên địa bàn xã Lâm Tân 3.474,88 ha, xã Thanh Tân 3.294,19, xã Thạnh Trị 2.904,24 ha và ít nhất ở xã Lâm Kiết 1.436,24 ha.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Hiện trạng diện tích đất trồng cây hàng năm khác có 252,09 ha, chiếm 0,88 % diện tích tự nhiên của huyện. Đất trồng cây hàng năm khác được phân bố rải rác trên địa bàn huyện với các loại cây trồng chủ yếu như: gừng, dưa hấu, môn, hành lá, các loại rau,... Trong đó, phân bố nhiều nhất trên địa bàn thị trấn Phú Lộc 70,07 ha, xã Lâm Tân 68,35 ha và ít nhất ở xã Vĩnh Lợi 3,27 ha.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Hiện trạng diện tích đất trồng cây lâu năm có 1.934,08 ha, chiếm 6,73 % diện tích tự nhiên của huyện. Diện tích đất trồng cây lâu năm được phân bố trên tất cả các, thị trấn trong huyện. Trong đó, đất trồng cây lâu năm tập trung nhiều nhất ở xã Thanh Tân 286,92 ha, thị trấn Phú Lộc 264,46 ha và ít nhất ở thị trấn Hưng Lợi 124,62 ha.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Hiện trạng diện tích đất nuôi trồng thủy sản có 186,09 ha, chiếm 0,65 % diện tích tự nhiên của huyện, diện tích đất nuôi trồng thủy sản chiếm chủ yếu với con nuôi chủ lực là tôm và cá nước ngọt, phân bố tại các xã, thị trấn. Trong đó, khu vực nuôi trồng thủy sản nhiều nhất tại xã Thạnh Trị 73,86 ha, xã Lâm Kiết 54,67 ha và ít nhất ở thị trấn Hưng Lợi 0,70 ha.

### **2.1.2. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp**

Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đất phi nông nghiệp trong những năm qua tăng đáng kể. Cơ cấu các nhóm đất phi nông nghiệp khá hợp lý, huyện cũng đã và đang đầu tư nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng, đảm bảo đáp ứng cho nhu cầu phát triển công nghiệp, nông nghiệp và hạ tầng,... Hiện trạng diện tích đất phi nông nghiệp có 2.799,75 ha, chiếm 9,75 % diện tích tự nhiên của huyện. Cụ thể từng loại đất như sau:

- **Đất quốc phòng:** Hiện trạng diện tích đất quốc phòng có 3,43 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên của huyện, phân bố tại thị trấn Phú Lộc.

- **Đất an ninh:** Hiện trạng diện tích đất an ninh có 3,08 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên của huyện, phân bố tại thị trấn Phú Lộc.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Hiện trạng diện tích đất thương mại, dịch vụ có 2,24 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên của huyện. Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020 huyện Thanh Trì, diện tích đất thương mại, dịch vụ phân bố hầu hết các xã, thị trấn. Trong đó, phân bố nhiều nhất ở thị trấn Phú Lộc 0,82 ha và thị trấn Hưng Lợi 0,53 ha, riêng xã Lâm Tân hiện trạng chưa có đất thương mại, dịch vụ.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Hiện trạng diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 3,36 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên của huyện, phân bố trên địa bàn thị trấn Phú Lộc 2,94 ha, xã Thanh Tân 0,29 ha và xã Thanh Trì 0,13 ha.

- **Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:** Hiện trạng diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có 4,85 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên của huyện, phân bố trên địa bàn thị trấn Phú Lộc 2,77 ha và xã Thanh Trì 2,08 ha.

- **Đất phát triển hạ tầng:** Hiện trạng diện tích đất phát triển hạ tầng có 1.899,92 ha, chiếm 6,62 % diện tích tự nhiên của huyện, phân bố trên tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn huyện, trong đó phân bố nhiều nhất trên địa bàn xã Lâm Tân 288,09 ha, xã Thanh Trì 264,59 ha, xã Tuân Túc 218,82 ha, ít nhất ở xã Vĩnh Thành 42,24 ha. Cụ thể từng loại đất phát triển hạ tầng như sau:

+ *Đất giao thông:* Hiện trạng diện tích đất giao thông có 385,46 ha, chiếm 1,34% diện tích tự nhiên của huyện, được phân bố hầu hết ở các xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Trong đó, phân bố nhiều nhất tại xã Châu Hưng 71,88 ha, thị trấn Hưng Lợi 52,63 ha, ít nhất tại xã Vĩnh Thành 19,16 ha.

+ *Đất thủy lợi:* Hiện trạng diện tích đất thủy lợi có 1.384,06 ha, chiếm 4,82% diện tích tự nhiên của huyện. Phân bố hầu hết trên địa bàn các xã, thị trấn. Trong đó, phân bố nhiều nhất ở xã Lâm Tân 241,64 ha, xã Thanh Trì 212,94 ha, xã Tuân Túc 179,11 ha và ít nhất ở xã Vĩnh Thành 16,56 ha.

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:* Hiện trạng diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa có 4,84 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên của huyện, phân bố chủ yếu ở 04 xã và 02 thị trấn. Trong đó, xã Thanh Trì 0,55 ha, xã Vĩnh Thành 0,40 ha, xã Châu Hưng 0,01 ha, xã Lâm Tân 0,13 ha, thị trấn Phú Lộc 3,44 ha và thị trấn Hưng Lợi 0,30 ha.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế:* Hiện trạng diện tích đất xây dựng cơ sở y tế có 4,21 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên của huyện, được phân bố hầu hết ở các xã, thị trấn. Trong đó, xã Thanh Trì 2,44 ha, xã Tuân Túc 0,10 ha, xã Vĩnh Thành 0,10 ha, xã Thanh Tân 0,17 ha, xã Vĩnh Lợi 0,11 ha, xã Châu Hưng 0,33 ha, xã

Lâm Tân 0,22 ha, xã Lâm Kiết 0,19 ha, thị trấn Phú Lộc 0,40 ha và thị trấn Hưng Lợi 0,15 ha.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Hiện trạng diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 41,37 ha, chiếm 0,14 % diện tích tự nhiên của huyện, phân bố hầu hết trên địa bàn các xã, thị trấn. Trong đó, phân bố nhiều nhất tại thị trấn Phú Lộc 7,65 ha, xã Thanh Tân 7,14 ha, ít nhất ở xã Châu Hưng 1,81 ha.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Hiện trạng diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có 4,90 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên của huyện, phân bố trên địa bàn 04 xã và 01 thị trấn. Cụ thể: xã Tuân Tức 1,00 ha, xã Thanh Tân 0,87 ha, xã Lâm Tân 0,95 ha, xã Lâm Kiết 0,77 ha và thị trấn Hưng Lợi 1,31 ha.

+ *Đất công trình năng lượng*: Hiện trạng diện tích đất công trình năng lượng có 1,23 ha, phân bố tại xã Thanh Trị 0,07 ha, xã Tuân Tức 0,08 ha, xã Lâm Kiết 0,27 ha, thị trấn Phú Lộc 0,81 ha và thị trấn Hưng Lợi 0,01 ha.

+ *Đất công trình bưu chính, viễn thông*: Hiện trạng diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông có 0,54 ha, phân bố tại xã Lâm Tân 0,01 ha, xã Lâm Kiết 0,02 ha, thị trấn Phú Lộc 0,51 ha và thị trấn Hưng Lợi 0,01 ha.

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Hiện trạng diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải có 5,18 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên của huyện, hầu hết trên địa bàn các xã, thị trấn đều có đất bãi thải, xử lý chất thải. Trong đó, phân bố nhiều nhất trên địa bàn thị trấn Phú Lộc 1,11 ha, xã Vĩnh Lợi 0,77 ha, ít nhất tại xã Tuân Tức và xã Lâm Kiết 0,24 ha.

+ *Đất cơ sở tôn giáo*: Hiện trạng diện tích đất cơ sở tôn giáo có 24,05 ha, chiếm 0,08 % diện tích tự nhiên của huyện, phân bố tại các xã, thị trấn. Trong đó, xã Tuân Tức 7,80 ha là xã có đất cơ sở tôn giáo nhiều nhất trên địa bàn huyện và thấp nhất là xã Vĩnh Thành 0,36 ha, riêng xã Châu Hưng không có đất cơ sở tôn giáo.

+ *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Hiện trạng diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 42,56 ha, chiếm 0,15 % diện tích tự nhiên của huyện, phân bố đều tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Trong đó, phân bố nhiều nhất trên địa bàn thị trấn Phú Lộc 16,23 ha, xã Thanh Trị 7,40 ha, ít nhất tại xã Châu Hưng 0,26 ha.

+ *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*: Hiện trạng diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội có 0,18 ha được phân bố tại thị trấn Phú Lộc.

+ *Đất chợ*: Hiện trạng diện tích đất chợ có 1,33 ha, phân bố tại 05 xã và 02 thị trấn trên địa bàn huyện. Trong đó, xã Tuân Tức 0,70 ha, xã Vĩnh Thành 0,10

ha, xã Vĩnh Lợi 0,13 ha, xã Lâm Tân 0,05 ha, xã Lâm Kiệt 0,12 ha, thị trấn Phú Lộc 0,17 ha và thị trấn Hưng Lợi 0,06 ha.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Hiện trạng diện tích đất sinh hoạt cộng đồng có 1,71 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên của huyện, phân bố trên địa bàn 07 xã và 01 thị trấn. Trong đó, xã Thạnh Trị 0,19 ha, xã Tuân Tức 0,16 ha, xã Thạnh Tân 0,24 ha, xã Vĩnh Lợi 0,51 ha, xã Châu Hưng 0,08 ha, xã Lâm Tân 0,15 ha, xã Lâm Kiệt 0,01 ha và thị trấn Phú Lộc 0,37 ha.

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** Hiện trạng diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng có 0,52 ha được phân bố trên địa bàn xã Vĩnh Lợi 0,07 ha và thị trấn Phú Lộc 0,45 ha.

- **Đất ở tại nông thôn:** Hiện trạng diện tích đất ở tại nông thôn có 340,16 ha, chiếm 1,18 % diện tích tự nhiên của huyện, phân bố hầu hết ở các xã trên địa bàn của huyện. Trong đó, xã Thạnh Trị 46,41 ha, xã Tuân Tức 55,49 ha, xã Vĩnh Thành 39,90 ha, xã Thạnh Tân 53,85 ha, xã Vĩnh Lợi 33,46 ha, xã Châu Hưng 39,92 ha, xã Lâm Tân 42,97 ha và xã Lâm Kiệt 28,17 ha.

- **Đất ở tại đô thị:** Hiện trạng diện tích đất ở tại đô thị có 134,53 ha, chiếm 0,47 % diện tích tự nhiên của huyện, phân bố chủ yếu tại thị trấn Phú Lộc 79,28 ha và thị trấn Hưng Lợi 55,25 ha.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Hiện trạng diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan có 12,63 ha, chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên của huyện, phân bố ở hầu hết các xã và thị trấn. Trong đó, thị trấn Phú Lộc được phân bố diện tích cao nhất 4,81 ha (các cơ quan hành chính, công trình trọng điểm của huyện đều tập trung ở thị trấn Phú Lộc) và thấp nhất ở thị trấn Hưng Lợi 0,25 ha.

- **Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp:** Hiện trạng diện tích đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp có 0,74 ha, được phân bố trên địa bàn 03 xã và 02 thị trấn. Trong đó, xã Tuân Tức 0,02 ha, xã Vĩnh lợi 0,09 ha, xã Châu Hưng 0,11 ha, thị trấn Phú Lộc 0,32 ha và thị trấn Hưng Lợi 0,19 ha.

- **Đất tín ngưỡng:** Hiện trạng diện tích đất tín ngưỡng có 3,99 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên của huyện, được phân bố tại các xã, thị trấn trong huyện, tuy nhiên xã Vĩnh Lợi hiện trạng không có đất tín ngưỡng. Cụ thể, xã Thạnh Trị 0,98 ha, xã Tuân Tức 0,08 ha, xã Vĩnh Thành 0,21 ha, xã Thạnh Tân 0,24 ha, xã Châu Hưng 0,19 ha, xã Lâm Tân 0,16 ha, xã Lâm Kiệt 0,15 ha, thị trấn Phú Lộc 1,72 ha và thị trấn Hưng Lợi 0,26 ha.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Hiện trạng diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối có 384,72 ha, chiếm 1,34 % diện tích tự nhiên của huyện, phân bố tại các xã, thị trấn. Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020 huyện Thạnh Trị, diện tích đất

sông, ngòi, kênh, rạch, suối xã Thạnh Trị có 0,46 ha, xã Tuân Tức 6,42 ha, xã Vĩnh Thành 116,04 ha, xã Thạnh Tân 72,70 ha, xã Vĩnh Lợi 1,37 ha, xã Châu Hưng 40,90 ha, xã Lâm Tân 60,82 ha, xã Lâm Kiệt 53,17 ha, thị trấn Phú Lộc 33,02 ha, thị trấn Hưng Lợi không có đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối.

- **Đất phi nông nghiệp khác:** Hiện trạng diện tích đất phi nông nghiệp khác có 3,86 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên của huyện, được phân bố chủ yếu ở xã Thạnh Trị 0,47 ha và thị trấn Phú Lộc 3,39 ha.

### **2.1.3. Đất chưa sử dụng**

Hiện trạng trên địa bàn huyện không có đất chưa sử dụng.

## **2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước**

Hiện trạng năm 2020, tổng diện tích toàn huyện Thạnh Trị có 28.717,85 ha giảm 38,84 ha so với hiện trạng trong kỳ quy hoạch đến năm 2020 (Thống kê đất đai năm 2010 là 28.756,69 ha).

Tổng diện tích tự nhiên của huyện giảm là do phương pháp kiểm kê, thống kê trong kỳ năm 2010 đến nay có nhiều thay đổi; Kiểm kê đất đai năm 2009 áp dụng theo Thông tư số 08/2007/TT-BTNMT ngày 02/8/2007; kiểm kê đất đai năm 2019 áp dụng theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 được thực hiện theo phương pháp và công nghệ mới, độ chính xác cao hơn, khắc phục được những hạn chế của các kỳ kiểm kê trước đây. Cụ thể diện tích tự nhiên được tính từ bản đồ kết quả điều tra khoanh vẽ, số liệu các biểu kiểm kê được liên thông trực tiếp từ bản đồ, đảm bảo tính thống nhất giữa bản đồ và số liệu. Trên địa bàn huyện đã được đầu tư dự án đo đạc tổng thể, tổng số có 03/10 xã, thị trấn đã được đo đạc thành lập bản đồ địa chính chính quy. Kỳ kiểm kê năm 2019 đã tận dụng triệt để nguồn tài liệu trên để thực hiện, kết quả kiểm kê chính xác hơn nên một số diện tích tự nhiên có sai khác với các tài liệu cũ trước đây; sử dụng bản đồ địa giới hành chính mới theo Quyết định 513/QĐ-CP của Chính phủ về hiện đại hóa đường địa giới hành chính các cấp, tỉnh Sóc Trăng và trong đó có điều chỉnh hiệp thương, xác định lại địa giới hành chính cho phù hợp với hiện trạng đang sử dụng.

### **2.2.1. Biến động diện tích thuộc nhóm đất nông nghiệp**

Năm 2020 tổng diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn huyện là 25.918,10 ha, biến động tăng 50,53 ha so với hiện trạng trong kỳ quy hoạch đến năm 2020 (thống kê đất đai năm 2010 là 25.867,57 ha). Do có sự thay đổi về phương pháp kiểm kê; diện tích đất tự nhiên kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 được kiểm kê trên cơ sở kế thừa từ kỳ kiểm kê đất đai năm 2009 kết hợp với số liệu từ hồ sơ địa chính và được thống



kê, kiểm kê bằng phương pháp thủ công chưa có sự thống nhất cao giữa số liệu bản đồ và số liệu kiểm kê đất đai. Trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019, số liệu kiểm kê được trích xuất từ bản đồ kết quả điều tra (được tổng hợp từ bản đồ kết quả điều tra năm 2014 kết hợp với bản đồ địa chính có sự chỉnh lý biến động và đối soát với thực địa,...). Cụ thể, diện tích từng loại đất nông nghiệp biến động như sau:

- Đất trồng lúa (chủ yếu là đất chuyên trồng lúa nước) năm 2020 là 23.545,84 ha, tăng 741,66 ha so với hiện trạng trong kỳ quy hoạch đến năm 2020 (hiện trạng năm 2010 là 22.804,18 ha). Nguyên nhân do một số hộ dân chuyển từ đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm sang trồng lúa, tuy nhiên đất trồng lúa vẫn có giảm do chuyển sang đất phát triển hạ tầng, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị,....

- Đất trồng cây hàng năm khác năm 2020 là 252,09 ha, giảm 7,70 ha so với hiện trạng trong kỳ quy hoạch đến năm 2020 (hiện trạng năm 2010 là 259,79 ha). Nguyên nhân do một số hộ dân chuyển từ đất trồng cây hàng năm sang trồng lúa, chuyển sang đất phát triển hạ tầng có sử dụng đất trồng cây hàng năm khác.

- Đất trồng cây lâu năm năm 2020 là 1.934,08 ha, giảm 786,52 ha so với hiện trạng trong kỳ quy hoạch đến năm 2020 (hiện trạng năm 2010 là 2.720,60 ha). Nguyên nhân do người dân chuyển đổi sang trồng lúa, nuôi trồng thủy sản, xây dựng một số các công trình phát triển hạ tầng có sử dụng đất trồng cây lâu năm.

- Đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 là 186,09 ha, tăng 103,09 ha so với hiện trạng trong kỳ quy hoạch đến năm 2020 (hiện trạng năm 2010 là 83,00 ha) do trong những năm qua người dân chuyển đổi vườn tạp sang đào ao thả cá, tôm để nâng cao thu nhập của người dân.

### **2.2.2. Biến động diện tích thuộc nhóm đất phi nông nghiệp**

Theo kết quả thống kê năm 2020, tổng diện tích đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện là 2.799,75 ha, giảm 89,37 ha so với hiện trạng trong kỳ quy hoạch đến năm 2020 (thống kê đất đai năm 2010 là 2.889,12 ha) do chuyển sang đất nông nghiệp. Cụ thể biến động diện tích loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- Đất quốc phòng năm 2020 là 3,43 ha, giảm 0,07 ha so với hiện trạng trong kỳ quy hoạch đến năm 2020 (hiện trạng năm 2010 là 3,50 ha). Nguyên nhân, kiểm kê đất đai năm 2019 đã kiểm kê và cập nhật lại diện tích đất quốc phòng theo kết quả kiểm kê của Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh diện tích đất quốc phòng có 3,43 ha.

- Đất an ninh năm 2020 là 3,08 ha, biến động giảm 0,10 ha so với hiện trạng trong kỳ quy hoạch đến năm 2020 (hiện trạng năm 2010 là 3,18 ha).

- Đất thương mại, dịch vụ và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo số liệu năm 2010 được tổng hợp chung là 19,23 ha. Tuy nhiên theo số liệu thống kê đất đai năm 2020 được tách ra 02 loại đất riêng, đất thương mại, dịch vụ là 2,24 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 3,36 ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2020 là 4,85 ha tại xã Thanh Trị và thị trấn Phú Lộc, thống kê đất đai năm 2010 không có chỉ tiêu sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

- Đất phát triển hạ tầng năm 2020 là 1.899,92 ha, tăng 429,40 ha so với hiện trạng trong kỳ quy hoạch đến năm 2020 (hiện trạng năm 2010 là 1.470,52 ha). Trong đó:

+ Đất giao thông năm 2020 là 385,46 ha, tăng 153,21 ha so với hiện trạng trong kỳ quy hoạch đến năm 2020 (hiện trạng năm 2010 là 232,25 ha), với xu thế của xã hội phát triển thì đất giao thông luôn tăng.

+ Đất thủy lợi năm 2020 là 1.384,06 ha, biến động tăng 201,32 ha so với hiện trạng trong kỳ quy hoạch đến năm 2020 (hiện trạng năm 2010 là 1.182,74 ha).

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2020 là 4,84 ha, tăng 0,67 ha so với hiện trạng trong kỳ quy hoạch đến năm 2020 (hiện trạng năm 2010 là 4,17 ha).

+ Đất xây dựng cơ sở y tế năm 2020 là 4,21 ha, tăng 0,62 ha so với hiện trạng trong kỳ quy hoạch đến năm 2020 (hiện trạng năm 2010 là 3,59 ha).

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2020 là 41,37 ha, tăng 10,86 ha so với hiện trạng trong kỳ quy hoạch đến năm 2020 (hiện trạng năm 2010 là 30,51 ha).

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao năm 2020 là 4,90 ha, giảm 5,22 ha so với hiện trạng trong kỳ quy hoạch đến năm 2020 (hiện trạng năm 2010 là 10,12 ha).

+ Đất công trình năng lượng năm 2020 là 1,23 ha, tăng 0,73 ha so với hiện trạng trong kỳ quy hoạch đến năm 2020 (hiện trạng năm 2010 là 0,50 ha).

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông năm 2020 là 0,54 ha, giảm 0,33 ha so với hiện trạng trong kỳ quy hoạch đến năm 2020 (hiện trạng năm 2010 là 0,87 ha).

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2020 là 5,18 ha, tăng 2,06 ha so với hiện trạng trong kỳ quy hoạch đến năm 2020 (hiện trạng năm 2010 là 3,12 ha).

+ Đất cơ sở tôn giáo năm 2020 là 24,05 ha, diện tích hiện trạng quy hoạch đến năm 2020 chỉ tiêu đất tín ngưỡng và đất cơ sở tôn giáo được gộp chung đất tôn giáo, tín ngưỡng là 32,40 ha.

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2020 là 42,56 ha, giảm 6,07 ha so với hiện trạng trong kỳ quy hoạch đến năm 2020 (hiện trạng năm 2010 là 48,63 ha).

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội thống kê đất đai năm 2010 không có chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội nên không thể đánh giá biến động sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2020; hiện trạng năm 2020 đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội có diện tích là 0,18 ha.

+ Đất chợ năm 2020 là 1,33 ha, giảm 1,19 ha so với hiện trạng trong kỳ quy hoạch đến năm 2020 (hiện trạng năm 2010 là 2,52 ha).

- Đất sinh hoạt cộng đồng thống kê đất đai năm 2010 không có chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng, các trụ sở ấp, xóm được thống kê vào đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nên không thể đánh giá biến động sử dụng đất trong quy hoạch kỳ trước; hiện trạng năm 2020 đất sinh hoạt cộng đồng có diện tích là 1,71 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng thống kê đất đai năm 2010 không có chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng nên không thể đánh giá biến động sử dụng đất trong quy hoạch kỳ trước; năm 2020 đất khu vui chơi, giải trí công cộng có diện tích là 0,52 ha.

- Đất ở tại nông thôn năm 2020 là 340,16 ha, tăng 18,86 ha so với hiện trạng trong kỳ quy hoạch đến năm 2020 (hiện trạng năm 2010 là 321,30 ha) do đáp ứng nhu cầu xin chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện.

- Đất ở tại đô thị năm 2020 là 134,53 ha, giảm 10,44 ha so với hiện trạng trong kỳ quy hoạch đến năm 2020 (hiện trạng năm 2010 là 144,97 ha). Nguyên nhân đất ở do chênh lệch diện tích trong các kỳ thống kê, kiểm kê, do trước đây thống kê diện tích đất ở theo hồ sơ địa chính, nay theo quy định những thửa đất ở theo hồ sơ địa chính nhưng chưa có nhà ở được thống kê theo hiện trạng sử dụng thực tế.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan diện tích năm 2020 là 12,63 ha, diện tích hiện trạng quy hoạch đến năm 2020 chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp được gộp chung. Đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp là 15,51 ha nên không thể đánh giá biến động sử dụng trong quy hoạch kỳ trước.

- Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp diện tích năm 2020 là 0,74 ha, diện tích hiện trạng quy hoạch đến năm 2020 chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp được gộp chung. Đất xây dựng trụ sở cơ quan,

tổ chức sự nghiệp là 15,51 ha nên không thể đánh giá biến động sử dụng trong quy hoạch kỳ trước.

- Đất tín ngưỡng năm 2020 là 3,99 ha, diện tích hiện trạng quy hoạch đến năm 2020 chỉ tiêu đất tín ngưỡng và đất sở tôn giáo được gộp chung đất tôn giáo, tín ngưỡng là 32,40 ha nên không thể đánh giá biến động sử dụng trong quy hoạch kỳ trước.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2020 là 384,72 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối. Diện tích hiện trạng quy hoạch đến năm 2020 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối được gộp chung với đất có mặt nước chuyên dùng với tổng diện tích là 825,78 ha, thực tế là đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối, không có đất mặt nước chuyên dùng. Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2020 thấp hơn 441,06 ha so với hiện trạng quy hoạch kỳ trước do chuyển một số diện tích sông cạn, mương lạng trên địa bàn huyện sang trồng lúa.

- Đất phi nông nghiệp khác năm 2020 là 3,86 ha, biến động giảm 0,24 ha so với hiện trạng trong kỳ quy hoạch đến năm 2020 (hiện trạng năm 2010 là 4,10 ha).

### 2.2.3. Biến động diện tích thuộc nhóm đất chưa sử dụng

Hiện trạng trên địa bàn huyện không có đất chưa sử dụng, không biến động so với quy hoạch đến năm 2020.

**Bảng 08: Biến động đất đai trong quy hoạch kỳ trước**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2010	Kết quả thực hiện (ha)	So sánh tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>25.867,57</b>	<b>25.918,10</b>	<b>50,53</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	22.804,18	23.545,84	741,66
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>22.804,18</i>	<i>23.545,84</i>	<i>741,66</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	259,79	252,09	-7,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.720,60	1.934,08	-786,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	83,00	186,09	103,09
1.8	Đất làm muối	LMU			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2010	Kết quả thực hiện (ha)	So sánh tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		-	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.889,12</b>	<b>2.799,75</b>	<b>-89,37</b>
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,50	3,43	-0,07
2.2	Đất an ninh	CAN	3,18	3,08	-0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		-	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		2,24	2,24
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19,23	3,36	-15,87
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		4,85	4,85
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.470,52	1.899,92	429,40
	<i>Trong đó:</i>				
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>232,25</i>	<i>385,46</i>	<i>153,21</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.182,74</i>	<i>1.384,06</i>	<i>201,32</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>4,17</i>	<i>4,84</i>	<i>0,67</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>3,59</i>	<i>4,21</i>	<i>0,62</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>30,51</i>	<i>41,37</i>	<i>10,86</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>10,12</i>	<i>4,90</i>	<i>-5,22</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,5</i>	<i>1,23</i>	<i>0,73</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,87</i>	<i>0,54</i>	<i>-0,33</i>
	<i>Đất xây dựng kho lưu trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>			
	<i>Đất di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>			
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>3,12</i>	<i>5,18</i>	<i>2,06</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>32,4</i>	<i>24,05</i>	<i>-8,35</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>48,63</i>	<i>42,56</i>	<i>-6,07</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2010	Kết quả thực hiện (ha)	So sánh tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ và xã hội</i>	<i>DXH</i>		0,18	0,18
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	2,52	1,33	-1,19
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		1,71	1,71
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		0,52	0,52
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	321,30	340,16	18,86
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	144,97	134,53	-10,44
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,51	12,63	-2,88
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS		0,74	0,74
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN		3,99	3,99
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	825,78	384,72	-441,06
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		-	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,10	3,86	-0,24
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>		-	

### 2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

#### 2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

- Diện tích đất sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp luôn tăng qua các năm. Trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, mặc dù diện tích có giảm nhưng năng suất, sản lượng và hiệu quả sản xuất tương đối ổn định. Việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất đất trồng lúa sang trồng màu và cây lâu năm mang lại hiệu quả kinh tế cao.

- Đất đai được khai thác hợp lý, các công trình đầu tư phát triển hạ tầng, phúc lợi xã hội (đường giao thông, trường học, y tế,...) ngày càng hoàn thiện giúp đời sống tinh thần của người dân được nâng cao. Chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất đúng hướng là cơ sở thúc đẩy phát triển các ngành sản xuất phi nông nghiệp và thương mại dịch vụ. Việc phân bố dân cư khu vực nông thôn và thành thị, nguồn lao động qua đào tạo được nâng cao và đáp ứng nhu cầu phát triển xã hội.

- Trong lĩnh vực sản xuất và đời sống hiện nay đã phần nào tác động xấu đến môi trường sống. Việc sử dụng và xử lý thuốc bảo vệ thực vật không đúng quy định,

gieo trồng không theo lịch thời vụ, rác thải trong sản xuất và sinh hoạt của người dân chưa được xử lý tốt,... đã ảnh hưởng đến môi trường và đời sống người dân.

### **2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất**

#### **a. Cơ cấu sử dụng đất**

Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 28.717,85 ha. Cơ cấu sử dụng các nhóm đất chính của huyện như sau:

- Nhóm đất nông nghiệp: 25.918,10 ha, chiếm 90,25% diện tích tự nhiên.
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 2.799,75 ha, chiếm 9,75% diện tích tự nhiên.

Phần lớn diện tích tự nhiên của huyện sử dụng vào mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp đã được đưa vào khai thác sử dụng. Tỷ lệ đất phi nông nghiệp nhu cầu sử dụng ngày càng tăng và tỷ lệ đất nông nghiệp có hướng giảm, cụ thể diện tích đất trồng lúa nhưng vẫn đảm bảo sản lượng ổn định, đảm bảo an ninh lương thực.

#### **b. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội**

Trong điều kiện phát triển kinh tế xã hội hiện nay, để phù hợp với nhu cầu phát triển của từng ngành, thúc đẩy nền kinh tế huyện đi lên thì mức độ phát triển thích hợp của từng loại đất có tác động rất quan trọng.

- Theo kết quả thống kê năm 2020, diện tích đất nông nghiệp giảm nhưng sản xuất nông nghiệp của huyện hiện nay đang được đẩy mạnh phát triển, đa dạng hóa các loại hình sản xuất, tăng năng suất cây trồng vật nuôi và nuôi trồng thủy sản. Chủ yếu là đẩy mạnh phát triển về chiều sâu, còn diện tích thì bị thu hẹp lại nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng xã hội với nhu cầu phát triển của các ngành,... Việc chuyển đổi cơ cấu đất trồng cây lâu năm kém hiệu quả sang đất trồng lúa, tuy nhiên sự chuyển đổi mục đích sử dụng đất nhiều nơi còn mang tính tự phát.

- Đất phi nông nghiệp hiện nay đang được chú trọng đẩy mạnh đầu tư, khai thác, mở rộng cơ sở sản xuất kinh doanh, thương mại, dịch vụ. Đối với diện tích đất dành cho xây dựng hạ tầng kỹ thuật, an sinh xã hội như giao thông, thủy lợi, văn hóa, giáo dục, y tế,... luôn được quan tâm đầu tư.

#### **c. Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

Trong thời gian qua được sự hỗ trợ của Nhà nước từ các chính sách vay vốn ưu đãi phát triển sản xuất, các dự án nghiên cứu ứng dụng, chương trình chuyển giao khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế

nông nghiệp của địa phương. Từ đó, đã tạo sự an tâm cho người dân mạnh dạn đầu tư cải tạo phương tiện sản xuất, cải tiến mua sắm trang thiết bị, vật tư nông nghiệp đáp ứng yêu cầu sản xuất thâm canh tăng vụ phát triển mạnh các lĩnh vực nông nghiệp. Đồng hành với nhà nông các nhà khoa học và doanh nghiệp luôn sát cánh cùng với nông dân, thông qua công tác khuyến nông, khuyến ngư,... góp phần tăng năng suất và hiệu quả canh tác trong sản xuất.

Hàng năm, huyện luôn có nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất. Mọi đối tượng sử dụng đất, chủ sử dụng đất đều có cơ hội nhận được sự đầu tư, các hình thức khuyến khích như đầu tư vốn bằng tiền, cho vay trực tiếp đến người sử dụng đất, đầu tư vật tư sản xuất và các ứng dụng khoa học kỹ thuật, hợp đồng bao tiêu sản phẩm,... Bên cạnh đó, việc đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng xã hội luôn được chính quyền địa phương các cấp quan tâm hỗ trợ đầu tư nguồn vốn đầu tư phát triển.

## **2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất**

### **2.4.1. Tồn tại trong việc sử dụng đất**

Trong những năm qua công tác quản lý, sử dụng đất đai của huyện đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật. Công tác quản lý đất đai và tài nguyên đã từng bước đi vào nề nếp. Nguồn tài nguyên đất đai đã được khai thác có hiệu quả, phù hợp với tiềm năng thế mạnh của huyện từ đó góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, ổn định trật tự, chính trị, xã hội. Tuy nhiên, còn một số tồn tại cần được chú trọng khắc phục trong sử dụng đất những năm tới cũng như trong phương án quy hoạch. Cụ thể:

- Việc chuyển từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp (chủ yếu sang đất ở) chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp không theo quy hoạch gây nhiều khó khăn cho công tác quản lý đất đai.

- Tập quán canh tác theo hộ gia đình cá nhân, nhỏ lẻ thửa đất manh mún, dân cư sống phân tán dọc đường giao thông; kênh rạch,... gây khó khăn cho việc quản lý và xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, điện nước.

- Trong lĩnh vực nông nghiệp do sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và phân hóa học ngày càng tăng sẽ làm ô nhiễm, suy thoái đất.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng cũng như vận động dân hiến đất ở một số địa phương gặp nhiều khó khăn làm chậm tiến độ xây dựng công trình, dự án.



#### **2.4.2. Nguyên nhân của những tồn tại trong việc sử dụng đất**

- Một số nhiệm vụ quản lý Nhà nước về đất đai đã được triển khai sâu rộng đến người dân tuy nhiên vẫn chưa được đông đảo người dân quan tâm. Nhận thức của người dân về việc bảo vệ nguồn tài nguyên đất đai chưa cao, chưa hiểu hết quyền lợi và trách nhiệm của người sử dụng đối với công tác quản lý đất đai của Nhà nước.

- Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật hóa học để phòng trừ sâu bệnh, tuy nhiên, tình trạng lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật đang có xu hướng tăng và đã gây ra nhiều hệ lụy, tác hại cho sản xuất, môi trường, sức khỏe cộng đồng, đe dọa sự phát triển bền vững của ngành nông nghiệp.

- Một số công trình, dự án cho mục đích phát triển kinh tế và hạ tầng đã được quy hoạch bố trí nhưng chậm thực hiện. Nguyên nhân chính là do thiếu vốn, vướng về giá cả trong bồi thường, giải phóng mặt bằng để thực hiện công trình dự án, các phát sinh do biến động giá cả thị trường làm ảnh hưởng đến tâm lý của những hộ gia đình, cá nhân bị giải tỏa, thu hồi đất đai.

Để khắc phục những nguyên nhân, tồn tại trên các cấp, các ngành cần có các biện pháp xử lý việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất không đúng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, tăng cường tuyên truyền chính sách pháp luật về đất đai nhất là ở cấp cơ sở, thường xuyên có các lớp đào tạo bồi dưỡng cán bộ. Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật phải thực hiện nguyên tắc bốn đúng bao gồm đúng thuốc, đúng lúc, đúng liều lượng và nồng độ, đúng cách; tuân thủ thời gian cách ly; bảo đảm hiệu quả, an toàn cho người, an toàn thực phẩm, hạn chế tối đa ô nhiễm môi trường, bảo vệ hệ sinh thái. Khi chuyển đổi mục đích sử dụng đất cần tính đến lợi ích hiện tại và việc sử dụng đất bền vững trong tương lai, sử dụng đất phải gắn liền với việc bảo vệ môi trường sinh thái.

### **III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC**

#### **3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

##### **3.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất**

QHSDĐ đến năm 2020 và KHSDĐ đất 05 năm (2011-2015) của huyện Thanh Trì được xét duyệt theo Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 18/6/2014 của UBND tỉnh Sóc Trăng (*chỉ tiêu QH-KHSDĐ được duyệt thực hiện theo Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường*); Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thanh Trì đã phê duyệt theo Quyết định số 828/QĐ-UBND ngày 19/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc

Trăng (*chỉ tiêu QH-KHSDD được duyệt thực hiện theo Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường*). Trên cơ sở quyết định của UBND tỉnh, UBND huyện đã tiến hành tổ chức thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, bồi thường giải phóng mặt bằng đã bám sát các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phê duyệt nhằm đáp ứng nhu cầu đất đai cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh. Đến năm 2020 đã thực hiện được 285 công trình, dự án. Trong đó: quy hoạch giai đoạn 2011 - 2015 thực hiện được 121 công trình, dự án; điều chỉnh quy hoạch giai đoạn 2016 - 2020 thực hiện được 164 công trình, dự án. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện còn nhiều chỉ tiêu sử dụng đất vẫn chưa đạt so với quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

**Bảng 09: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2010	Quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	So sánh chỉ tiêu			So sánh kết quả thực hiện với quy hoạch được duyệt (theo hướng dẫn của Bộ TNMT)	
						Chỉ tiêu QH tăng (+), giảm (-) (ha)	Kết quả thực hiện tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(4)	(9)=(8)/(7)*100%	(10)=(6)-(5)	(11)=(6)/(5)*100%
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>25.867,57</b>	<b>24.672,05</b>	<b>25.918,10</b>	<b>-1.195,52</b>	<b>50,53</b>	<b>-4,23</b>	<b>1.246,05</b>	<b>105,05</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	22.804,18	22.603,89	23.545,84	-200,29	741,66	-370,29	941,95	104,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>22.804,18</i>	<i>22.603,89</i>	<i>23.545,84</i>	<i>-200,29</i>	<i>741,66</i>	<i>-370,29</i>	<i>941,95</i>	<i>104,17</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	259,79	513,76	252,09	253,97	-7,70	-3,03	-261,67	49,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.720,60	1.330,60	1.934,08	-1.390,00	-786,52	56,58	603,48	145,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	83,00	131,25	186,09	48,25	103,09	213,67	54,84	141,78
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		92,55	-	92,55			-92,55	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2010	Quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	So sánh chỉ tiêu			So sánh kết quả thực hiện với quy hoạch được duyệt (theo hướng dẫn của Bộ TNMT)	
						Chỉ tiêu QH tăng (+), giảm (-) (ha)	Kết quả thực hiện tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(4)	(9)=(8)/(7)*100%	(10)=(6)-(5)	(11)=(6)/(5)*100%
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.889,12</b>	<b>4.075,42</b>	<b>2.799,75</b>	<b>1.186,30</b>	<b>-89,37</b>	<b>-7,53</b>	<b>-1.275,67</b>	<b>68,70</b>
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,50	6,69	3,43	3,19	-0,07	-2,12	-3,26	51,27
2.2	Đất an ninh	CAN	3,18	7,04	3,08	3,86	-0,10	-2,65	-3,96	43,75
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN		50,00	-	50,00			-50,00	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		135,19	2,24	135,19	2,24	1,66	-132,95	1,66
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19,23	47,44	3,36	28,21	-15,87	-56,26	-44,08	7,08
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		2,31	4,85	2,31	4,85	210,07	2,54	209,96
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.470,52	2.054,75	1.899,92	584,23	429,40	73,50	-154,83	92,46

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2010	Quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	So sánh chỉ tiêu			So sánh kết quả thực hiện với quy hoạch được duyệt (theo hướng dẫn của Bộ TNMT)	
						Chỉ tiêu QH tăng (+), giảm (-) (ha)	Kết quả thực hiện tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(4)	(9)=(8)/(7)*100%	(10)=(6)-(5)	(11)=(6)/(5)*100%
	<i>Trong đó:</i>									
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>232,25</i>	<i>735,02</i>	<i>385,46</i>	<i>502,77</i>	<i>153,21</i>	<i>30,47</i>	<i>-349,56</i>	<i>52,44</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.182,74</i>	<i>1.143,02</i>	<i>1.384,06</i>	<i>-39,72</i>	<i>201,32</i>	<i>-506,85</i>	<i>241,04</i>	<i>121,09</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>4,17</i>	<i>25,43</i>	<i>4,84</i>	<i>21,26</i>	<i>0,67</i>	<i>3,13</i>	<i>-20,59</i>	<i>19,03</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>3,59</i>	<i>12,69</i>	<i>4,21</i>	<i>9,10</i>	<i>0,62</i>	<i>6,84</i>	<i>-8,48</i>	<i>33,18</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>30,51</i>	<i>59,38</i>	<i>41,37</i>	<i>28,87</i>	<i>10,86</i>	<i>37,61</i>	<i>-18,01</i>	<i>69,67</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>10,12</i>	<i>25,10</i>	<i>4,90</i>	<i>14,98</i>	<i>-5,22</i>	<i>-34,81</i>	<i>-20,20</i>	<i>19,52</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,5</i>	<i>51,23</i>	<i>1,23</i>	<i>50,73</i>	<i>0,73</i>	<i>1,44</i>	<i>-50,00</i>	<i>2,40</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,87</i>	<i>0,56</i>	<i>0,54</i>	<i>-0,31</i>	<i>-0,33</i>	<i>104,99</i>	<i>-0,02</i>	<i>96,43</i>
	<i>Đất xây dựng kho lưu trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Đất di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>3,12</i>	<i>12,57</i>	<i>5,18</i>	<i>9,45</i>	<i>2,06</i>	<i>21,85</i>	<i>-7,39</i>	<i>41,21</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2010	Quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	So sánh chỉ tiêu			So sánh kết quả thực hiện với quy hoạch được duyệt (theo hướng dẫn của Bộ TNMT)	
						Chỉ tiêu QH tăng (+), giảm (-) (ha)	Kết quả thực hiện tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(4)	(9)=(8)/(7)*100%	(10)=(6)-(5)	(11)=(6)/(5)*100%
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	32,4	24,02	24,05	-8,38	-8,35	99,62	0,03	100,12
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	48,63	40,70	42,56	-7,93	-6,07	76,54	1,86	104,57
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH								
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ và xã hội	DXH		0,18	0,18	0,18	0,18	100,00		100,00
	Đất chợ	DCH	2,52	2,14	1,33	-0,38	-1,19	313,58	-0,81	62,15
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		3,05	1,71	3,05	1,71	56,13	-1,34	56,07
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		17,22	0,52	17,22	0,52	3,02	-16,70	3,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	321,30	389,84	340,16	68,54	18,86	27,52	-49,68	87,26
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	144,97	212,45	134,53	67,48	-10,44	-15,48	-77,92	63,32
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,51	12,68	12,63	-2,83	-2,88	101,91	-0,05	99,61

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2010	Quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	So sánh chỉ tiêu			So sánh kết quả thực hiện với quy hoạch được duyệt (theo hướng dẫn của Bộ TNMT)	
						Chỉ tiêu QH tăng (+), giảm (-) (ha)	Kết quả thực hiện tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(4)	(9)=(8)/(7)*100%	(10)=(6)-(5)	(11)=(6)/(5)*100%
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS		0,89	0,74	0,89	0,74	82,69	-0,15	83,15
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN		4,97	3,99	4,97	3,99	80,29	-0,98	80,28
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	825,78	753,26	384,72	-72,52	-441,06	608,19	-368,54	51,07
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		296,74	-	296,74			-296,74	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,10	3,61	3,86	-0,49	-0,24	48,20	0,25	106,93
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>								

### **Tổng diện tích tự nhiên:**

QHSDĐ đến năm 2020 và KHSDĐ đất 05 năm (2011 - 2015) của huyện Thanh Trì được phê duyệt, tổng diện tích tự nhiên năm 2015 là 28.756,69 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2015 diện tích tự nhiên của huyện có 28.747,47 ha, thấp hơn 9,22 ha so với quy hoạch được duyệt.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt tổng diện tích tự nhiên của huyện là 28.747,47 ha. Hiện trạng năm 2020 diện tích tự nhiên của huyện có 28.717,85 ha, thấp hơn 29,62 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do phương pháp tổng hợp giữa các kỳ kiểm kê khác nhau dẫn đến số liệu có sự chênh lệch. Cụ thể:

+ Số liệu đầu kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 nguồn số liệu kiểm kê năm 2009 số liệu kiểm kê lấy theo diện tích pháp lý.

+ Số liệu đầu kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 nguồn số liệu kiểm kê năm 2014 được tổng hợp thống nhất từ bản đồ đã sử dụng để điều tra, khoanh vẽ đối với từng loại đất của từng loại đối tượng sử dụng đất áp dụng theo quy định trong Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Hiện trạng năm 2015 nguồn số liệu từ thống kê đất đai năm 2015, đối với thống kê năm 2015 được dựa trên nền kiểm kê đất đai năm 2014.

+ Hiện trạng năm 2020 nguồn số liệu từ thống kê đất đai năm 2020, đối với thống kê năm 2020 được dựa trên nền kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích thửa đất lấy theo diện tích tự động của từng thửa đất dựa trên sự tính toán tạo vùng bằng TK Desktop, đối với từng loại đất của từng loại đối tượng sử dụng đất áp dụng theo quy định trong Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

#### **3.1.1.1. Đất nông nghiệp**

Diện tích hiện trạng năm 2010 có 25.867,57 ha, quy hoạch được duyệt diện tích đất nông nghiệp là 24.672,05 ha, theo quy hoạch cần giảm là 1.195,52 ha, thực tế thực hiện tăng 50,53 ha. Kết quả thực hiện năm 2020 đất nông nghiệp có 25.918,10 ha, cao hơn 1.246,05 ha so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do nguồn vốn thực hiện các công trình, dự án còn hạn chế, nhiều công trình có sử dụng đất nông nghiệp chưa thực hiện theo quy hoạch được duyệt. Bên cạnh đó, do việc xác định lại hiện trạng các loại đất theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường dẫn đến có sự chênh lệch diện tích giữa 02 kỳ khác nhau. Do đó, diện tích đất nông nghiệp đến năm 2020 vẫn còn cao hơn so với quy hoạch được duyệt.

Cụ thể, kết quả thực hiện từng chỉ tiêu đất nông nghiệp như sau:



### **a. Đất trồng lúa**

Hiện trạng năm 2010 diện tích đất trồng lúa là 22.804,18 ha, quy hoạch được duyệt đất trồng lúa có 22.603,89 ha, theo quy hoạch cần giảm 200,29 ha, thực tế thực hiện tăng 741,66 ha. Kết quả thực hiện đất trồng lúa có 23.545,84 ha, cao hơn 941,95 ha so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân, diện tích đất trồng lúa cao hơn quy hoạch được duyệt do chưa chuyển đổi mục đích trong nội bộ đất nông nghiệp. Ngoài ra, do nguồn vốn thực hiện các công trình, dự án còn hạn chế, nhiều công trình có sử dụng đất trồng lúa chưa thực hiện theo quy hoạch được duyệt.

### **b. Đất trồng cây hàng năm khác**

Hiện trạng năm 2010 diện tích đất trồng cây hàng năm khác có 259,79 ha, quy hoạch được duyệt đất trồng cây hàng năm khác có 513,76 ha, theo quy hoạch cần tăng 253,97 ha, thực tế thực hiện giảm 7,70 ha. Kết quả thực hiện đất trồng cây hàng năm khác có 252,09 ha, thấp hơn 261,67 ha so với quy hoạch được duyệt

Nguyên nhân do chưa chuyển đổi mục đích trong nội bộ đất nông nghiệp và một số công trình, dự án có sử dụng đất trồng cây hàng năm khác nhưng kết quả vẫn chưa thực hiện.

### **c. Đất trồng cây lâu năm**

Diện tích hiện trạng năm 2010 đất trồng cây lâu năm có 2.720,60 ha, quy hoạch được duyệt đất trồng cây lâu năm có 1.330,60 ha, theo quy hoạch giảm 1.390,00 ha, thực tế thực hiện giảm 786,52 ha, đạt 56,58%. Kết quả thực hiện đất trồng cây lâu năm có 1.934,08 ha, cao hơn 603,48 ha so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do chưa chuyển đổi mục đích trong nội bộ đất nông nghiệp và một số công trình, dự án có sử dụng đất trồng cây lâu năm nhưng kết quả vẫn chưa thực hiện.

### **d. Đất nuôi trồng thủy sản**

Diện tích hiện trạng năm 2010 đất nuôi trồng thủy sản có 83,00 ha, quy hoạch được duyệt đất nuôi trồng thủy sản có 131,25 ha, theo quy hoạch tăng 48,25 ha, thực tế thực hiện tăng 103,09 ha. Kết quả thực hiện đất nuôi trồng thủy sản có 186,09 ha, cao hơn 54,84 ha so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do chưa chuyển đổi mục đích diện tích đất nuôi trồng thủy sản sang đất trồng lúa theo quy hoạch được duyệt.

### **e. Đất nông nghiệp khác**

Diện tích hiện trạng năm 2010 không có đất nông nghiệp khác, quy hoạch được duyệt đất nông nghiệp khác có 92,55 ha (đến giữa kỳ quy hoạch theo thống

kê đất năm 2015 đất nông nghiệp khác là 0,55 ha (trang trại tại xã Lâm Kiết) và quy hoạch dự kiến tăng 92,00 ha). Kết quả thực hiện năm 2020 trên địa bàn huyện không có đất nông nghiệp khác, thấp hơn 92,55 ha so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do kết quả thực hiện đã chuyển 0,55 ha đất nông nghiệp khác (trang trại tại xã Lâm Kiết) chuyển sang trồng cây màu vì không hiệu quả và chưa thực hiện quy hoạch chuyển đổi 92,00 ha đất trồng lúa và đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác theo quy hoạch được duyệt.

### **3.1.1.2. Đất phi nông nghiệp**

Diện tích hiện trạng năm 2010 đất phi nông nghiệp có 2.889,12 ha; quy hoạch được duyệt đất phi nông nghiệp là 4.075,42 ha, theo quy hoạch tăng 1.186,30 ha, thực tế thực hiện giảm 89,37 ha chuyển sang đất nông nghiệp. Kết quả thực hiện đất phi nông nghiệp có 2.799,75 ha, thấp hơn 1.275,67 ha so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do nhiều công trình dự án chưa triển khai thực hiện, do thiếu vốn đầu tư như: Cụm công nghiệp Phú Lộc (50,00 ha); Trung tâm năng lượng tại xã Thanh Trị (50,00 ha),..... Tuy nhiên, trong giai đoạn thực hiện quy hoạch nhiều công trình, dự án được triển khai đầu tư, một số chỉ tiêu sử dụng đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp đạt so với quy hoạch được duyệt. Cụ thể, kết quả thực hiện chỉ tiêu các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp, cụ thể như sau:

#### **a. Đất quốc phòng**

Diện tích hiện trạng năm 2010 đất quốc phòng có 3,50 ha; quy hoạch được duyệt đất quốc phòng có 6,69 ha, theo quy hoạch tăng 3,19 ha, thực tế thực hiện giảm 0,07 ha. Kết quả thực hiện đất quốc phòng có 3,43 ha, thấp hơn 3,26 ha so với quy hoạch được duyệt, do chưa thực hiện đất quốc phòng ấp Nàng Rền.

#### **b. Đất an ninh**

Diện tích hiện trạng năm 2010 đất an ninh có 3,18 ha; quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất an ninh có 7,04 ha, kết quả thực hiện đất an ninh có 3,08 ha. Theo quy hoạch tăng 3,86 ha, kết quả thực hiện giảm 0,10 ha. Nguyên nhân, năm 2014 thực hiện kiểm kê đất đai, cập nhật lại hiện trạng sử dụng đất an ninh trên địa bàn huyện còn 3,08 ha tại thị trấn Phú Lộc.

#### **c. Đất cụm công nghiệp**

Diện tích hiện trạng năm 2010 huyện chưa có đất cụm công nghiệp; quy hoạch được duyệt đất cụm công nghiệp có 50,00 ha (cụm công nghiệp Phú Lộc). Kết quả thực hiện cụm công nghiệp chưa hình thành.

#### **d. Đất thương mại, dịch vụ**

Diện tích hiện trạng năm 2010 đất thương mại, dịch vụ được tính gộp chung với đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; quy hoạch được duyệt đất thương mại, dịch vụ là 135,19 ha. Kết quả thực hiện đất thương mại, dịch vụ có 2,24 ha, thấp hơn 132,95 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân, do quỹ đất thương mại, dịch vụ phân tán trên địa bàn huyện trong kỳ quy hoạch tương đối nhiều, tuy nhiên vẫn chưa thực hiện.

#### **e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Diện tích hiện trạng năm 2010 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được tính gộp chung với đất thương mại, dịch vụ; quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 47,44 ha. Kết quả thực hiện có 3,36 ha, thấp hơn 44,08 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân, do quỹ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân tán trên địa bàn huyện trong kỳ quy hoạch tương đối nhiều, tuy nhiên vẫn chưa thực hiện.

#### **f. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**

Diện tích hiện trạng năm 2010, huyện không có đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có 2,31 ha. Kết quả thực hiện năm 2020 đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có 4,85 ha, cao hơn 2,54 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân, theo quy hoạch được duyệt chưa thực hiện công trình, dự án có sử dụng đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm nên kết quả thực hiện diện tích cao hơn quy hoạch được duyệt.

#### **g. Đất phát triển hạ tầng**

Diện tích hiện trạng năm 2010 đất phát triển hạ tầng là 1.470,52 ha; quy hoạch được duyệt đất phát triển hạ tầng có 2.054,75 ha, theo quy hoạch tăng 584,23 ha, thực tế thực hiện tăng 429,40 ha, đạt 73,50 %. Kết quả thực hiện năm 2020 đất phát triển hạ tầng có 1.899,92 ha, thấp hơn 154,83 ha so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân kết quả thực hiện năm 2020 đất phát triển hạ tầng cập nhật theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 các loại đất trong đất phát triển hạ tầng có thay đổi so với Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014). Đất phát triển hạ tầng luôn tăng qua từng năm, tuy nhiên do nhu cầu phát triển đất phát triển hạ tầng khá cao, trong khi huyện chưa chủ động được nguồn vốn nên có nhiều công trình, dự án chưa được triển khai theo quy hoạch được duyệt.

Cụ thể kết quả thực hiện các loại đất trong nhóm đất phát triển hạ tầng như sau:

+ **Đất giao thông:** Diện tích hiện trạng năm 2010 đất giao thông là 232,25 ha; quy hoạch được duyệt là 735,02 ha, theo quy hoạch cần tăng là 502,77 ha, thực tế thực hiện tăng 153,21 ha, đạt 30,47 %. Kết quả thực hiện năm 2020 diện tích giao thông là 385,46 ha, thấp hơn 349,56 ha so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân, do trong giai đoạn quy hoạch đã thực hiện được một số tuyến giao thông như: Lộ Xóm Tro Bào Cát, đường kênh Tám Luyến, đường Tư Nhơn, đường nối rạch Xẻo Cui A, lộ kênh Hai Hiền, đường A21, A31, A32, đường ấp Mây Dóc (X4),..... nhiều công trình đất giao thông chưa thực hiện do chưa phân bổ, bố trí được nguồn vốn.

+ **Đất thủy lợi:** Diện tích hiện trạng năm 2010 đất thủy lợi là 1.182,74 ha; quy hoạch được duyệt là 1.143,02 ha, theo quy hoạch giảm 39,72 ha, thực tế thực hiện tăng 201,32 ha. Kết quả thực hiện đất thủy lợi có diện tích 1.384,06 ha, cao hơn 241,04 ha so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân, qua thực hiện kiểm kê đất đai năm 2019, thống kê đất đai năm 2020 diện tích đất thủy lợi toàn huyện đã được rà soát, cập nhật lại đúng hiện trạng sử dụng đất, cập nhật loại đất theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Đồng thời, kết quả đã thực hiện được một số công trình như: kênh đào Xóm Tro - Bào Cát, kênh Kiết Thống 2 (K4). kênh Kiết Thống 1 (K5), kênh Hai Nhiều (K6), kênh Sari, kênh mới ông Kên - Hai Khải,..... nhiều công trình đất thủy lợi chưa thực hiện do chưa phân bổ, bố trí được nguồn vốn.

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Diện tích hiện trạng năm 2010 đất xây dựng cơ sở văn hóa là 4,17 ha, quy hoạch được duyệt 25,43 ha, theo quy hoạch cần tăng là 21,26 ha, thực tế thực hiện tăng 0,67 ha, đạt 3,13 %. Kết quả thực hiện năm 2020 đất xây dựng cơ sở văn hóa có 4,84 ha, thấp hơn 20,59 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do nhiều công trình, dự án quy hoạch trên địa bàn huyện trong kỳ quy hoạch chưa phân bổ, bố trí được nguồn vốn đến nay vẫn chưa thực hiện như khu văn hóa xã Vĩnh Lợi,.....

+ **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Diện tích hiện trạng năm 2010 đất xây dựng cơ sở y tế là 3,59 ha, quy hoạch được duyệt 12,69 ha, theo quy hoạch tăng 9,10 ha, thực tế thực hiện tăng 0,62 ha, đạt 6,84 %. Kết quả thực hiện năm 2020 đất xây dựng cơ sở y tế có 4,21 ha, thấp hơn 8,48 ha so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân, do trong giai đoạn quy hoạch một số dự án chưa thực hiện như mở rộng trạm y tế xã Vĩnh Thành, trạm y tế xã Tuân Túc, mở rộng đất y tế xã Vĩnh Lợi, mở rộng trạm y tế thị trấn Phú Lộc,....

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Diện tích hiện trạng năm 2010 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 30,51 ha, quy hoạch được duyệt là 59,38 ha, theo quy hoạch cần tăng là 28,87 ha, thực tế thực hiện tăng 10,86 ha, đạt 37,61 %. Kết quả thực hiện năm 2020 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 41,37 ha, thấp hơn 18,01 ha so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân, do giai đoạn quy hoạch đã thực hiện được các công trình: Trường MN Vĩnh Thành (ấp Vĩnh Thắng); Trường Mẫu Giáo Vĩnh Thành 1 điểm lẻ; Trường TH Thạnh Trị 2; QH mới trường MG Thạnh Trị; Trường MG Thạnh Tân ấp Tân Phước, .... Chưa thực hiện được các công trình như: Xây dựng trường Mẫu giáo Hưng Lợi; Quy hoạch mở rộng trường THCS Hưng Lợi; Xây dựng Trường Mẫu Giáo điểm ấp 13; QH mới trường Mẫu Giáo ấp Tân Biên; Xây mới Trường Mẫu Giáo (ấp 21).

+ **Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:** Diện tích hiện trạng năm 2010 đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 10,12 ha, quy hoạch được duyệt là 25,10 ha, theo quy hoạch cần tăng là 14,98 ha, thực tế thực hiện giảm 5,22 ha. Kết quả thực hiện năm 2020 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 4,90 ha, thấp hơn 20,20 ha so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do trong giai đoạn quy hoạch còn nhiều công trình, dự án chưa phân bổ, bố trí được nguồn vốn nên chưa thực hiện được như: khu thể thao xã Vĩnh Lợi, sân TDTT ấp Tân Lộc xã Lâm Tân, sân TDTT ấp Tân Nghĩa xã Lâm Tân, sân thể thao ấp 22 xã Vĩnh Thành,....

+ **Đất công trình năng lượng:** Diện tích hiện trạng năm 2010 đất công trình năng lượng là 0,50 ha, quy hoạch được duyệt là 51,23 ha, theo quy hoạch cần tăng là 50,73 ha, thực tế thực hiện tăng 0,73 ha, đạt 1,44%. Kết quả thực hiện năm 2020 là 1,23 ha, thấp hơn so với quy hoạch được duyệt là 50,00 ha. Nguyên nhân diện tích đất công trình năng lượng thấp hơn do chưa thực hiện Trung tâm năng lượng 50,00 ha tại xã Thạnh Trị theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

+ **Đất công trình bưu chính, viễn thông:** Diện tích hiện trạng năm 2010 đất công trình bưu chính, viễn thông là 0,87 ha, quy hoạch được duyệt là 0,56 ha, theo quy hoạch giảm là 0,31 ha, thực tế thực hiện giảm 0,32 ha. Kết quả thực hiện năm 2020 diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông có 0,54 ha, thấp hơn so với quy hoạch được duyệt là 0,02 ha. Nguyên nhân do chưa thực hiện Bưu điện văn hóa xã Châu Hưng 0,02 ha theo quy hoạch được duyệt.

+ **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Diện tích hiện trạng năm 2010 đất bãi thải, xử lý chất thải là 3,12 ha, quy hoạch được duyệt là 5,18 ha, theo quy hoạch cần tăng 9,45 ha, thực tế thực hiện tăng 2,06 ha, đạt 21,85%. Kết quả thực hiện năm

2020 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải có 5,18 ha, thấp hơn 7,39 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện công trình bãi rác thị trấn Hưng Lợi, thị trấn Phú Lộc, xã Vĩnh Lợi, xã Lâm Kiết; các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đã bố trí bãi rác tập trung, vượt chỉ tiêu so với quy hoạch được duyệt.

+ **Đất cơ sở tôn giáo:** Diện tích hiện trạng năm 2010 đất tín ngưỡng và đất tôn giáo được gộp chung đất tôn giáo, tín ngưỡng là 32,40 ha, quy hoạch được duyệt là 24,02 ha. Kết quả thực hiện năm 2020 đất cơ sở tôn giáo có 24,05 ha, tăng 0,03 ha so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do chênh lệch diện tích trong các kỳ kiểm kê, thống kê đất đai. Kết quả thực hiện và quy hoạch được duyệt có giảm diện tích so với hiện trạng năm 2010 do đất trồng cây lâu năm hoặc đất trồng lúa của các tổ chức tôn giáo kỳ kiểm kê trước thống kê là đất tôn giáo nay thống kê vào đất nông nghiệp do tổ chức tôn giáo sử dụng.

+ **Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Diện tích hiện trạng năm 2010 đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 48,63 ha, quy hoạch được duyệt là 40,70 ha, theo quy hoạch giảm 7,93 ha, thực tế thực hiện giảm 6,07 ha, đạt 76,54%. Kết quả thực hiện đến năm 2020 diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 42,56 ha, cao hơn quy hoạch được duyệt là 1,86 ha. Nguyên nhân do kiểm kê đất đai năm 2019 và thống kê đất đai năm 2020 đã xác định lại diện tích hiện trạng đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng.

+ **Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội:** Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có 0,18 ha. Kết quả thực hiện năm 2020 đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội có 0,18 ha đạt chỉ tiêu so với quy hoạch được duyệt.

+ **Đất chợ:** Diện tích hiện trạng năm 2010 đất chợ là 2,52 ha, quy hoạch được duyệt là 2,14 ha, theo quy hoạch giảm 0,38 ha, thực tế thực hiện giảm 1,19 ha. Kết quả thực hiện năm 2020 diện tích đất chợ có 1,33 ha, thấp hơn so với quy hoạch được duyệt là 0,81 ha. Nguyên nhân do chưa thực hiện công trình chợ Châu Hưng theo quy hoạch được duyệt.

#### **h. Đất sinh hoạt cộng đồng**

Quy hoạch được duyệt đất sinh hoạt cộng đồng là 3,05 ha. Kết quả thực hiện diện tích đất sinh hoạt cộng đồng có 1,71 ha, thấp hơn 1,34 ha so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do qua thực hiện kiểm kê đất đai năm 2019, thống kê đất đai năm 2020 đã rà soát, cập nhật lại hiện trạng trụ sở ban nhân dân các khóm, ấp trên địa bàn các xã, thị trấn. Một số công trình, dự án đất sinh hoạt cộng đồng quy hoạch

trên địa bàn huyện trong kỳ quy hoạch nhưng chưa phân bổ, bố trí được nguồn vốn nên chưa thực hiện được.

#### **i. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**

Quy hoạch được duyệt là 17,22 ha, kết quả thực hiện diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng có 0,52 ha, thấp hơn so với quy hoạch được duyệt là 16,70 ha.

Nguyên nhân do hiện trạng chưa thực hiện được các công trình như công viên cây xanh trung tâm thị trấn Hưng Lợi, công viên cây xanh trung tâm xã Vĩnh Thành,...

#### **j. Đất ở tại nông thôn**

Diện tích hiện trạng năm 2010 đất ở tại nông thôn là 321,30 ha, quy hoạch được duyệt là 389,84 ha, theo quy hoạch cần tăng 68,54 ha, thực tế thực hiện tăng 18,86 ha, đạt 27,52%. Kết quả thực hiện diện tích đất ở tại nông thôn có 340,16 ha, thấp hơn 49,68 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân, nhu cầu chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện chuyển mục đích tương đối thấp so với dự báo quy hoạch chuyển mục đích đất ở tại nông thôn theo quy hoạch được duyệt.

#### **k. Đất ở tại đô thị**

Diện tích hiện trạng năm 2010 đất ở tại đô thị là 144,97 ha, quy hoạch được duyệt đất ở tại đô thị là 212,45 ha, theo quy hoạch dự kiến tăng 67,48 ha, thực tế thực hiện giảm 10,44 ha. Nguyên nhân đất ở do chênh lệch diện tích trong các kỳ thống kê, kiểm kê, do trước đây thống kê diện tích đất ở theo hồ sơ địa chính, nay theo quy định những thửa đất ở theo hồ sơ địa chính nhưng chưa có nhà ở được thống kê theo hiện trạng sử dụng thực tế. Kết quả thực hiện diện tích đất ở tại đô thị là 134,53 ha, thấp hơn so với quy hoạch được duyệt là 77,92 ha. Nguyên nhân, nhu cầu chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện chuyển mục đích tương đối thấp so với dự báo quy hoạch chuyển mục đích đất ở tại đô thị theo quy hoạch được duyệt.

#### **l. Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Diện tích hiện trạng năm 2010 đất xây dựng trụ sở cơ quan là 15,51 ha, quy hoạch được duyệt là 12,68 ha, theo quy hoạch cần giảm 2,83 ha, thực tế thực hiện giảm 2,88 ha. Kết quả thực hiện diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan có 12,63 ha, thấp hơn 0,05 ha so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân, do trong kỳ quy hoạch, có thực hiện được một số công trình, dự án như: Trụ sở Kho bạc Nhà Nước huyện Thạnh Trị, Mở rộng trụ sở khu hành chính xã Lâm Tân; Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lợi,....

#### **m. Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp**

Diện tích hiện trạng năm 2010 đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp được gộp chung với đất xây dựng trụ sở cơ quan, tổng diện tích là 15,51 ha, quy hoạch được duyệt là 0,89 ha. Kết quả thực hiện diện tích đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp có 0,74 ha, thấp hơn 0,15 ha so với quy hoạch được duyệt.

#### **n. Đất tín ngưỡng**

Diện tích hiện trạng năm 2010 đất tín ngưỡng được gộp chung với đất tôn giáo, tín ngưỡng. Quy hoạch được duyệt đất tín ngưỡng là 4,97 ha. Kết quả thực hiện diện tích đất tín ngưỡng có 3,99 ha, thấp hơn 0,98 ha so với quy hoạch được duyệt.

#### **o. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Diện tích hiện trạng năm 2010 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối được gộp chung với đất có mặt nước chuyên dùng với tổng diện tích là 825,78 ha, thực tế là đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối, không có đất mặt nước chuyên dùng. Quy hoạch được duyệt đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 753,26 ha. Kết quả thực hiện diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 384,72 ha, thấp hơn 368,54 ha so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân kết quả thực hiện đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối thấp hơn do chuyển một số diện tích sông cạn, mương lạng trên địa bàn huyện sang trồng lúa.

#### **p. Đất có mặt nước chuyên dùng**

Diện tích hiện trạng năm 2010 đất có mặt nước chuyên dùng được gộp chung với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối với tổng diện tích là 825,78 ha, thực tế là đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối, không có đất mặt nước chuyên dùng. Quy hoạch được duyệt đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích 296,74 ha. Kết quả thực hiện trên địa bàn huyện không có đất có mặt nước chuyên dùng, thấp hơn 296,74 ha so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân, quy hoạch được duyệt dự kiến quy hoạch quỹ đất có mặt nước chuyên dùng 296,74 ha chuyển từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm chuyển sang nhưng kết quả chưa thực hiện theo quy hoạch được duyệt.

#### **q. Đất phi nông nghiệp khác**

Diện tích hiện trạng năm 2010 đất phi nông nghiệp khác là 4,10 ha. Quy hoạch được duyệt là 3,61 ha, theo quy hoạch giảm 0,49 ha, thực tế thực hiện giảm 0,24 ha, đạt 48,20%. Kết quả thực hiện diện tích đất phi nông nghiệp khác có 3,86 ha, cao hơn 0,25 ha so với quy hoạch được duyệt do công trình, dự án có sử dụng đất phi nông nghiệp khác đã đăng ký trong kỳ quy hoạch nhưng kết quả vẫn chưa thực hiện.



### **3.1.1.3. Đất chưa sử dụng**

Hiện trạng trên địa bàn huyện không có đất chưa sử dụng, quy hoạch được duyệt và kết quả thực hiện trên địa bàn huyện không có đất chưa sử dụng.

### **3.1.1.4. Khu chức năng**

#### **a. Đất đô thị**

Quy hoạch được duyệt đất đô thị là 4.535,33 ha. Kết quả thực hiện đất đô thị trên địa bàn huyện với tổng diện tích 4.479,06 ha (thị trấn Phú Lộc 2.535,19 ha và thị trấn Hưng Lợi 1.943,87 ha), thấp hơn 56,27 ha so với quy hoạch được duyệt.

#### **b. Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)**

Quy hoạch được duyệt khu sản xuất nông nghiệp là 23.934,49 ha. Kết quả thực hiện diện tích khu sản xuất nông nghiệp là 25.479,92 ha, cao hơn 1.545,43 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân, nhiều công trình dự án có sử dụng đất trồng lúa và đất trồng cây lâu năm nhưng chưa thực hiện nên diện tích khu sản xuất nông nghiệp cao hơn so với quy hoạch được duyệt.

#### **c. Khu phát triển công nghiệp (Khu công nghiệp, cụm công nghiệp)**

Quy hoạch được duyệt diện tích khu phát triển công nghiệp huyện Thanh Trì là 50,00 ha. Kết quả thực hiện thấp hơn 50,00 ha do chưa thực hiện quy hoạch Cụm công nghiệp Phú Lộc theo quy hoạch được duyệt.

#### **d. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ**

Quy hoạch được duyệt khu đô thị - thương mại - dịch vụ là 347,64 ha. Kết quả thực hiện diện tích 136,77 ha, thấp hơn 210,87 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân, quy hoạch được duyệt đến năm 2020 trên địa bàn huyện quy hoạch tăng đất đô thị, đất thương mại dịch vụ tại thị trấn và đất thương mại dịch vụ dọc theo các trục giao thông chính, nhưng chưa thực hiện được theo quy hoạch đề ra.

*(Chi tiết các danh mục công trình dự án đã thực hiện và chưa thực hiện được thể hiện tại Phụ lục 01, Phụ lục 02, Phụ lục 03).*

### **3.1.2. Đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất**

Trên cơ sở kết quả kiểm kê đất đai năm 2014, năm 2019 và thống kê đất đai năm 2020 của huyện Thanh Trì. Qua rà soát, đánh giá kết quả thực hiện như sau:

**Bảng 10: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2020**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Loại đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất được duyệt	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2020	So sánh tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.522,69</b>	<b>411,48</b>	<b>-1.111,21</b>
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	426,75	209,95	-216,80
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>426,75</i>	<i>209,95</i>	<i>-216,80</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	88,79	17,93	-70,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.007,05	180,30	-826,75
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,10	3,30	3,20
1.5	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>140,30</b>	<b>484,99</b>	<b>344,69</b>
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	140,30	482,07	341,77
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS		2,92	2,92
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>		<b>21,42</b>	<b>21,42</b>

- Trên cơ sở Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2011-2015) của huyện Thạnh Trị được xét duyệt theo Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 18/6/2014 của UBND tỉnh Sóc Trăng; Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thạnh Trị đã phê duyệt theo Quyết định số 828/QĐ-UBND ngày 19/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng. Trên cơ sở kết quả kiểm kê đất đai năm 2014, năm 2019 và thống kê đất đai năm 2020 của huyện Thạnh Trị. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp trong giai đoạn 2011 - 2020 theo quy hoạch được duyệt là 1.522,69 ha; kết quả thực hiện chuyển mục đích giai đoạn 2011 - 2020 là 411,48 ha, thấp hơn 1.111,21 ha so với quy hoạch được duyệt. Ngoài ra, kết quả thực hiện chuyển mục đích đất nông nghiệp cũng có tăng 446,57 ha từ đất phi nông nghiệp chuyển sang.

Cụ thể qua từng chỉ tiêu:

+ Kết quả thực hiện giai đoạn 2011 - 2020 theo kết quả thống kê, kiểm kê đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 209,95 ha, thấp hơn quy hoạch được duyệt là 216,80 ha.

+ Kết quả thực hiện giai đoạn 2011 - 2020 theo kết quả thống kê, kiểm kê đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 17,93 ha, thấp hơn quy hoạch được duyệt là 70,86 ha.

+ Kết quả thực hiện giai đoạn 2011 - 2020 theo kết quả thống kê, kiểm kê đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 180,30 ha, thấp hơn quy hoạch được duyệt là 826,75 ha.

+ Kết quả thực hiện giai đoạn 2011 - 2020 theo kết quả thống kê, kiểm kê đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là 3,30 ha, cao hơn quy hoạch được duyệt là 3,20 ha.

+ Kết quả thực hiện giai đoạn 2011 - 2020 theo kết quả thống kê, kiểm kê đất nông nghiệp khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 0,55 ha, cao hơn quy hoạch được duyệt là 0,55 ha.

- Kết quả thực hiện chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 484,99 ha, cao hơn so với quy hoạch được duyệt là 344,69 ha. Trong đó:

+ Kết quả thực hiện đã chuyển 482,07 ha từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm do nhu cầu chuyển đổi mục đích của hộ gia đình, cá nhân, cao hơn 341,77 ha so với quy hoạch được duyệt.

+ Kết quả thực hiện đã chuyển 2,92 ha từ trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản do nhu cầu chuyển đổi mục đích của hộ gia đình, cá nhân, cao hơn 2,92 ha so với quy hoạch được duyệt.

- Kết quả chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất từ đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở giai đoạn 2021 - 2020 của huyện đã thực hiện chuyển mục đích là 21,42 ha, cao hơn 21,42 ha so với quy hoạch được duyệt.

### **3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước**

#### **3.2.1. Những mặt đạt được**

- Được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp chính quyền và sự phân bổ nguồn vốn kịp thời, kết quả huyện đã thực hiện được 285 công trình, dự án. Kết quả thực hiện đáp ứng nhu cầu sử dụng đất phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thạnh Trị được UBND tỉnh phê duyệt là công cụ quản lý và là cơ sở giúp công tác giao đất, cho thuê đất chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi, cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất ngày càng hiệu quả, cơ bản bám sát và tuân thủ theo quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, từng bước khắc phục tình trạng giao đất, cho thuê đất trái thẩm quyền, không đúng đối tượng, từ đó làm giảm tình trạng khiếu nại, khiếu kiện trong sử dụng đất, giúp ổn định tình hình an ninh, chính trị địa phương. Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

- Sự tham gia của người dân trong công tác quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã từng bước phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất hàng năm điều được triển khai rộng rãi và công bố công khai, mọi đối tượng sử dụng đất đều được biết để thực hiện.

- Trên cơ sở quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch, KHSDD được duyệt sẽ thu hút được các nhà đầu tư vào sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ. Dành quỹ đất phục vụ cho phát triển các ngành, các lĩnh vực theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và xây dựng nông thôn mới.

### **3.2.2. Những vấn đề còn tồn tại**

- Nhiều chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất có tỷ lệ thực hiện đạt thấp, như chỉ tiêu đất cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất thương mại, dịch vụ, đất giao thông, đất thủy lợi, đất công trình năng lượng,....

- Quy mô diện tích, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án có thay đổi so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án nên phải thực hiện nhiều thủ tục xin điều chỉnh gây ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện.

- Việc giao đất, bàn giao mặt bằng cho nhà đầu tư còn chậm so với kế hoạch đề ra.

- Một số văn bản hướng dẫn ban hành còn chậm, không đồng bộ, một số chỉ tiêu sử dụng đất thay đổi liên tục gây khó khăn cho việc xây dựng phương án cũng như quản lý quy hoạch.

### **3.2.3. Nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước**

- Việc đưa ra nhu cầu sử dụng đất mang tính định hướng, chưa cân nhắc đến nguồn tài chính, trong khi nguồn vốn đầu tư còn hạn chế, dẫn tới tình trạng đăng ký danh mục công trình nhưng khả thi không cao, mức độ thực hiện còn thấp so với chỉ tiêu quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

Nhiều danh mục đưa vào quy hoạch, kế hoạch nhưng chưa xác định được chủ đầu tư để kêu gọi đầu tư.

- Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng còn gặp nhiều khó khăn, kéo dài do giá cả bồi thường đất và tài sản, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- Việc tổ chức kiểm tra giám sát thực hiện quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa thường xuyên. Tình trạng sử dụng đất sai quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch nhiều khi chưa được phát hiện và xử lý kịp thời.

- Kiểm kê đất đai theo quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, một số chỉ tiêu sử dụng đất thay đổi gây khó khăn cho công tác đánh giá việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước, kết quả đánh giá chưa chính xác.

### **3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới**

- Trong quá trình lập quy hoạch cần kết nối chặt chẽ với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển các ngành, quy hoạch xây dựng,... để dự báo sát nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp. Từ đó, cân nhắc xây dựng phương án quy hoạch đảm bảo tính đồng bộ, thực tiễn và tính khả thi.

- Trong Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn (2021 - 2030) huyện Thạnh Trị cần bám sát Văn kiện đại hội Đảng bộ huyện Thạnh Trị, các chương trình hành động, các cấp xây dựng và phát triển các lĩnh vực do ngành mình quản lý. Danh mục các dự án sử dụng đất trong quy hoạch phải được lập căn cứ vào kế hoạch đầu tư trung hạn, kế hoạch bố trí nguồn vốn hàng năm đối với các dự án thực hiện bằng ngân sách nhà nước và có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án còn lại, nhằm khắc phục tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất tràn lan, tránh tình trạng bỏ hoang gây lãng phí tài nguyên.

Việc xác định tên, quy mô các công trình, dự án đưa vào kỳ quy hoạch, kế hoạch phải đánh giá tính khả thi, đối với các công trình vốn ngân sách phải có chủ trương thực hiện của cấp thẩm quyền, hoặc thuộc danh mục kêu gọi đầu tư của tỉnh hoặc của huyện đã thông qua thống nhất cấp ngành của tỉnh; đối với vốn ngoài ngân sách phải có chủ trương thực hiện của cấp thẩm quyền, hoặc chứng minh được nguồn tài chính và có văn bản đề nghị được cấp ngành thống nhất.

- Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành và các xã, thị trấn trong việc rà soát, xác định các chỉ tiêu để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của ngành và địa phương nhưng phải sát với tình hình triển khai thực tế của địa phương.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải đảm bảo ưu tiên quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh, phục vụ lợi ích công cộng, an ninh lương thực và bảo vệ môi trường.

- Bám sát các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ cấp tỉnh để xây dựng và hoàn thiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, đảm bảo tính đồng bộ giữa quy hoạch cấp tỉnh và quy hoạch cấp huyện.

- Tổ chức công bố, công khai rộng rãi khi quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền đến mọi tầng lớp người dân, các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh biết để tổ chức thực hiện theo quy hoạch.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra giám sát chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch, KHSDD đã được phê duyệt, kịp thời phát hiện, chấn chỉnh những sai phạm, tạo điều kiện thuận lợi cho triển khai các công trình, dự án sử dụng đất.

#### **IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI**

Việc phát triển kinh tế - xã hội phụ thuộc vào tiềm năng đất đai của huyện. Tiềm năng của đất thể hiện ở khả năng khai tiềm năng phát triển đất phi nông nghiệp và khả năng khai thác chiều sâu đối với đất đang sử dụng bằng việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội. Huyện Thạnh Trị có nhiều tiềm năng và điều kiện thuận lợi để phát triển cây lúa, cây lâu năm,... cần phải xác định được diện tích đất thích hợp với từng mục đích sử dụng đất nhằm khai thác nguồn tài nguyên đất đai phù hợp với tiềm năng phát triển của vùng.

Tổng diện tích Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng là 26.605,1 ha/28.717,85 ha diện tích điều tra. Trong đó: đất trồng lúa 23.501,0 ha, đất trồng cây hàng năm khác 247,0 ha, đất trồng cây lâu năm 2.159,0 ha, đất nuôi trồng thủy sản 79 ha và đất phi nông nghiệp 619,1 ha. Qua kết quả điều tra cho thấy huyện Thạnh Trị có đến 26.512,6/26.605,1 ha ở mức tiềm năng cao (chiếm 99,65% diện tích điều tra), chỉ có 92,5/26.605,1 ha (chiếm 0,35% diện tích điều tra) ở mức tiềm năng trung bình.

Theo kết quả Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng. Kết quả đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai huyện Thạnh Trị được đánh giá:

- Huyện Thạnh Trị có 15/47 đơn vị chất lượng đất theo mục đích sử dụng so với đơn vị chất lượng đất theo mục đích dụng toàn tỉnh. Cụ thể:

+ DVD4: loại đất mặn ít và trung bình, có địa hình tương đối thấp, độ phì thấp, chế độ tưới chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và bị xâm nhập mặn ít trong mùa khô; phù hợp với nuôi trồng thủy sản ở mức trung bình.

- + DVD5: loại đất mặn ít và trung bình, có địa hình tương đối thấp, độ phì trung bình, chế độ tưới chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và bị xâm nhập mặn ít trong mùa khô; phù hợp với nuôi trồng thủy sản ở mức trung bình.
- + DVD6: loại đất mặn ít và trung bình, có địa hình tương đối thấp, độ phì cao, chế độ tưới chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và bị xâm nhập mặn ít trong mùa khô; phù hợp với nuôi trồng thủy sản ở mức cao.
- + DVD7: loại đất mặn ít và trung bình, có địa hình tương đối vắn, độ phì trung bình, chế độ tưới chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và bị xâm nhập mặn ít trong mùa khô; phù hợp với trồng lúa, cây hàng năm khác ở mức cao.
- + DVD8: loại đất mặn ít và trung bình, có địa hình tương đối vắn, độ phì cao, chế độ tưới chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và bị xâm nhập mặn ít trong mùa khô; phù hợp với lúa, cây hàng năm khác và cây lâu năm mức cao.
- + DVD22: loại đất phèn hoạt động nông mặn, có địa hình tương đối thấp, độ phì thấp, chế độ tưới chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và bị xâm nhập mặn ít trong mùa khô; phù hợp với nuôi trồng thủy sản ở mức trung bình.
- + DVD23: loại đất phèn hoạt động nông mặn, có địa hình tương đối thấp, độ phì trung bình, chế độ tưới chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và bị xâm nhập mặn ít trong mùa khô; phù hợp với các loại cây trồng hoặc nuôi thủy sản ở mức trung bình.
- + DVD26: loại đất phèn hoạt động nông mặn, có địa hình tương đối vắn, độ phì trung bình, chế độ tưới chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và bị xâm nhập mặn ít trong mùa khô; phù hợp với các loại cây trồng như lúa và cây hàng năm khác ở mức cao.
- + DVD27: loại đất phèn hoạt động nông mặn, có địa hình tương đối vắn, độ phì cao, chế độ tưới chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và bị xâm nhập mặn ít trong mùa khô; phù hợp với các loại cây trồng như lúa và cây hàng năm khác ở mức cao.
- + DVD33: loại đất phèn hoạt động nông, có địa hình tương đối thấp, độ phì trung bình, chế độ tưới chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và bị xâm nhập mặn ít trong mùa khô; phù hợp với các loại cây trồng như lúa và cây hàng năm khác ở mức trung bình.
- + DVD35: loại đất phèn hoạt động nông, có địa hình tương đối vắn, độ phì trung bình, chế độ tưới chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và bị xâm nhập mặn ít trong mùa khô; phù hợp với các loại cây trồng như lúa và cây hàng năm khác ở mức cao.
- + DVD36: loại đất phèn hoạt động nông, có địa hình tương đối vắn, độ phì cao, chế độ tưới chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và bị xâm nhập mặn ít trong mùa khô; phù hợp với các loại cây trồng như lúa và cây hàng năm khác ở mức cao.
- + DVD43: loại đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng, có địa hình tương đối vắn, độ phì trung bình, chế độ tưới chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và không bị xâm nhập mặn trong mùa khô; phù hợp với trồng lúa ở mức đánh giá cao.
- + DVD44: loại đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng, có địa hình tương đối vắn, độ phì cao, chế độ tưới chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và không bị

xâm nhập mặn trong mùa khô; phù hợp với trồng lúa ở mức đánh giá cao.

+ DVD47: loại đất lập liếp, có địa hình tương đối cao, độ phì cao, chế độ tưới bán chủ động, không bị ngập trong mùa mưa và không bị xâm nhập mặn trong mùa khô; phù hợp với trồng cây hàng năm, cây lâu năm với mức đánh giá cao.

- Tổng hợp đơn vị chất lượng đất theo mục đích sử dụng. Trong đó:

+ Đất trồng lúa: Mức tiềm năng cao tập trung ở các đơn vị chất lượng đất DVD7, DVD8, DVD22, DVD23, DVD26, DVD27, DVD33, DVD35, DVD36, DVD43, DVD44.

+ Đất trồng cây hàng năm khác: Mức tiềm năng cao tập trung ở các đơn vị chất lượng đất DVD4 và DVD47.

+ Đất trồng lâu năm: Mức tiềm năng cao tập trung ở các đơn vị chất lượng đất DVD47.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: Mức tiềm năng cao tập trung ở các đơn vị chất lượng đất DVD5 và DVD6.

- Tổng hợp tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng: Ở mức tiềm năng cao (TN3) có đến 26.512,6 ha; chiếm 99,65% diện tích điều tra; trong đó, phần lớn là đất trồng lúa và cây lâu năm; mức tiềm năng trung bình (TN2) có 92,5 ha; chiếm 0,35% diện tích điều tra; trong đó, phần lớn là đất công trình xây dựng và đất nghĩa trang, nghĩa địa.

- So sánh mức độ phù hợp của tiềm năng đất đai với hiện trạng sử dụng đất cho thấy: Có đến 26.605,1/26.605,1 ha ở mức tiềm năng trung bình đến cao (chiếm 100% diện tích điều tra), không có ở mức tiềm năng thấp.

**Bảng 11: So sánh mức độ phù hợp của tiềm năng đất đai với hiện trạng sử dụng đất huyện Thạnh Trị**

STT	Loại đất theo mục đích sử dụng	Diện tích (ha)		
		TN2 + TN3	Hiện trạng	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
1	Đất trồng lúa	23.501,0	23.501,0	
2	Đất trồng cây hàng năm khác	247,0	247,0	
3	Đất trồng cây lâu năm	2.159,0	2.159,0	
4	Đất nuôi trồng thủy sản	79,0	79,0	
5	Đất các công trình xây dựng	527,0	527,0	
6	Đất khai thác KS, VLXD, đồ gốm	4,1	4,1	
7	Đất công trình năng lượng	0,9	0,9	
8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	5,2	5,2	
9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	42,9	42,9	
10	Đất phi nông nghiệp còn lại	38,9	38,9	
	<b>Cộng</b>	<b>26.605,1</b>	<b>26.605,1</b>	



#### **4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp**

Theo kết quả Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng cho thấy trên địa bàn huyện Thạnh Trị trong tổng diện tích điều tra, đất nông nghiệp có diện tích là 25.986 ha, chiếm 97,67 % diện tích điều tra. Diện tích điều tra đất nông nghiệp điều ở mức tiềm năng cao. Trong đó:

- Đất trồng lúa có 23.501,0 ha ở mức tiềm năng cao, chiếm 88,33% diện tích điều tra.
- Đất trồng cây hàng năm khác có 247,0 ha ở mức tiềm năng cao, chiếm 0,93% diện tích điều tra.
- Đất trồng cây lâu năm có 2.159,0 ha ở mức tiềm năng cao, chiếm 8,11% diện tích điều tra.
- Đất nuôi trồng thủy sản có 79,0 ha ở mức tiềm năng cao, chiếm 0,30 % diện tích điều tra.

Tiềm năng đất đai phục vụ cho lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn huyện còn khá lớn. Tổng hợp tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng cho thấy ở mức tiềm năng cao có đến 25.986 ha, chiếm 97,67% diện tích điều tra; trong đó, phần lớn diện tích điều tra là đất trồng lúa và cây lâu năm. Phát triển các cánh đồng mẫu lớn, các vùng chuyên canh lúa đặc sản cao sản, có nhiều tiềm năng phát triển, phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng và đem lại hiệu quả kinh tế khá cao và hình thành được danh tiếng trên thị trường. Diện tích đất trồng lúa trên địa bàn huyện có hiệu quả kinh tế khá cao. Tuy nhiên trong xu thế đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa và đô thị hóa, diện tích đất trồng lúa trên địa bàn huyện đang giảm dần do quá trình phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, các khu dân cư, các khu, cụm công nghiệp,...

Nông nghiệp là thế mạnh của huyện, quy hoạch bố trí vùng sản xuất cần chú trọng công tác thủy lợi, trạm bơm điện, nạo vét các tuyến kênh trục chính nội đồng đảm bảo lượng nước tưới phục vụ sản xuất. Đồng thời, thường xuyên gia cố bờ bao, các tuyến đê bao, đầu tư và vận hành cống đập để ứng phó với tình hình biến đổi khí hậu gây ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, ngăn mặn xỏ phèn và cung cấp nguồn nước ngọt phục vụ sản xuất nông nghiệp.

#### **4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp**

Theo kết quả Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng cho thấy trên địa bàn huyện Thạnh Trị trong tổng diện tích điều tra, đất phi nông nghiệp có diện tích là 619,1 ha, chiếm 2,33 % diện tích điều tra, ở mức tiềm năng trung bình là 92,5 ha; ở mức tiềm năng cao là 526,6 ha. Trong đó:

- Đất các công trình xây dựng có 527,0 ha, chiếm 1,98 % diện tích điều tra. Trong đó: ở mức tiềm năng trung bình có 49,6 ha, chiếm 0,19 % diện tích điều tra; ở mức tiềm năng cao có 477,4 ha, chiếm 1,79 % diện tích điều tra.

- Đất khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng có 4,1 ha ở mức tiềm năng cao, chiếm 0,02 % diện tích điều tra.

- Đất năng lượng có 0,9 ha diện tích điều tra ở mức tiềm năng cao.

- Đất bãi thải, rác thải có 5,2 ha ở mức tiềm năng cao, chiếm 0,02 % diện tích điều tra.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa có 42,9 ha, ở mức tiềm năng trung bình, chiếm 0,16 % diện tích điều tra.

- Đất phi nông nghiệp còn lại có 533 ha, ở mức tiềm năng cao, chiếm 0,15 % diện tích điều tra.

Huyện Thạnh Trị có hệ thống giao thông tương đối hoàn chỉnh như Quốc lộ 1, Quốc lộ 61B, Đường tỉnh 937B, Đường tỉnh 940,... đây là những tuyến giao thông đường bộ trọng yếu trong chiến lược phát triển kinh tế của huyện. Ngoài ra mạng lưới sông rạch phong phú giúp lưu thông và trao đổi kinh tế của huyện so với các vùng lân cận trong và ngoài tỉnh.

Đất đai của huyện Thạnh Trị phù hợp với phát triển đa dạng các loại cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn trái đây là nguyên liệu quan trọng cho phát triển công nghiệp chế biến, đáp ứng nhu cầu xuất khẩu và nguyên liệu quan trọng cho phát triển các ngành công nghiệp chế biến. Nguồn nguyên liệu cho chế biến lương thực, thực phẩm là thế mạnh của huyện. Do vậy, phát triển ngành công nghiệp có nhiều thuận lợi, công nghiệp chế biến thực phẩm sẽ phát triển theo hướng không ngừng nâng cao trình độ công nghệ, nhất là công nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu, đảm bảo chất lượng sản phẩm, giảm tiêu hao nguyên liệu, giảm chi phí sản xuất....

Điều kiện đất đai bằng phẳng và nguồn nguyên liệu nông nghiệp cho chế biến, kết hợp đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng, đổi mới chính sách, mở rộng hợp tác, xúc tiến đầu tư để phát triển công nghiệp và nâng cao sức cạnh tranh bền vững cho sản phẩm công nghiệp trong quá trình hội nhập kinh tế thế giới.

## **Phần III**

### **PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**

#### **I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT**

##### **1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2050**

###### **1.1.1. Phương hướng phát triển**

- Phân đấu đến năm 2050, huyện Thạnh Trị trở thành một trong những huyện phát triển nhanh và bền vững của tỉnh. Cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động chuyển đổi theo hướng tích cực. Xác định trọng tâm là tái cơ cấu sản xuất ngành nông nghiệp gắn với tập trung nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng, phát triển nông nghiệp, thực hiện có hiệu quả. Nâng cao nguồn nhân lực gắn liền với chuyển dịch cơ cấu lao động, tạo thêm việc làm và giảm nghèo bền vững, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân gắn với bảo vệ môi trường sinh thái. Đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội.

- Đẩy mạnh phát triển công nghiệp, dịch vụ, đổi mới phương thức sản xuất hiện đại, thân thiện môi trường, sử dụng tài nguyên hiệu quả, tạo ra sản phẩm có giá trị và sức cạnh tranh cao. Phát triển nông nghiệp theo hướng ứng dụng khoa học kỹ thuật tăng năng suất gắn với xây dựng nông thôn mới nâng cao.

- Đẩy mạnh xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội gắn với thích ứng biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn, khô hạn, sạt lở, đặc điểm địa hình vùng trũng của huyện,... Đặc biệt chú trọng phát triển kết cấu hạ tầng kết nối huyện với tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây, kết nối với trung tâm kinh tế lân cận như thị trấn Ngã Năm, thị xã Vĩnh Châu và thành phố Bạc Liêu; huy động tối đa các nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng từ nguồn vốn ngân sách tỉnh, ngân sách Trung ương, ngân sách nhà nước cấp phát 100%; đảm bảo tiến độ triển khai các công trình, dự án trên địa bàn, trọng tâm là hạ tầng giao thông, hạ tầng thủy lợi và xây dựng nông thôn mới.

- Chăm lo đời sống văn hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, đẩy nhanh ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất và đời sống.

- Phát huy nội lực, huy động mọi nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển kinh tế toàn diện với tốc độ nhanh, bền vững, đảm bảo an sinh và bảo vệ môi trường.

- Xây dựng huyện Thạnh Trị đạt mục tiêu huyện nông thôn mới nâng cao với 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, tạo tiền đề thúc đẩy phát triển kinh tế. An ninh - quốc phòng được giữ vững, xây dựng hệ thống chính trị vững

manh. Thực hiện hiệu quả công tác giảm nghèo, đào tạo nghề, giải quyết việc làm; thực hiện tốt an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân.

- Các ngành, các cấp lập các dự án quy hoạch chuyên ngành, chương trình, dự án đầu tư và hoạch định các chính sách phát triển, quản lý đô thị, các khu dân cư nông thôn, các cụm công nghiệp và hệ thống các công trình chuyên ngành phát triển hài hòa, bền vững, thu hút đầu tư.

- Đến năm 2030 huyện Thanh Trì sẽ trở thành huyện nông nghiệp phát triển theo hướng hàng hóa lớn, gắn với nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh Sóc Trăng phát huy lợi thế cửa ngõ cùng với các công trình lớn của tỉnh sẽ triển khai trên địa bàn huyện. Tầm nhìn đến năm 2050, huyện Thanh Trì là một trong những huyện của tỉnh sản xuất hàng hóa nông nghiệp tập trung, qui mô lớn, công nghệ cao, công nghệ thông minh gắn sản xuất với chế biến và thị trường tiêu thụ; nâng cao được hiệu quả và giá trị gia tăng của ngành nông nghiệp. Nông nghiệp có chất lượng sản phẩm nông sản, tăng năng suất cây trồng và vật nuôi, nhất là năng suất lao động nông nghiệp cao, tương đương với khu vực công nghiệp.

## **1.2. Quan điểm sử dụng đất**

- Sử dụng đất phải mang lại hiệu quả cao bền vững, đáp ứng tốt yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, bảo vệ và từng bước cải thiện môi trường, tổ chức tốt môi trường sinh thái đô thị, đảm bảo thích ứng và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Phối hợp, liên kết với các huyện trong và ngoài tỉnh xây dựng cơ sở hạ tầng và xử lý các vấn đề về môi trường để tạo động lực thu hút đầu tư từ bên ngoài vào phát triển công nghiệp, đô thị trên địa bàn huyện, sớm hình thành và phát triển các khu công nghiệp có quy mô sản xuất lớn, hạ tầng đồng bộ, công nghệ hiện đại, môi trường xanh, sạch, đẹp,....

- Sử dụng đất đảm bảo phát triển sản xuất nông nghiệp, bố trí hợp lý cơ cấu đất nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng đa dạng hóa cây trồng vật nuôi, sản xuất nông nghiệp gắn liền với thị trường tiêu thụ và phù hợp với hệ sinh thái từng vùng đất, nâng cao độ phì đảm bảo sử dụng đất bền vững. Khai thác các lợi thế, tiềm năng về đất đai và các điều kiện tự nhiên và nguồn tài nguyên thiên nhiên để phát triển mạnh các loại cây trồng, diện tích nuôi trồng thủy sản để tạo ra khối lượng nông sản lớn phục vụ cho ngành công nghiệp chế biến và xuất khẩu.

- Bố trí sử dụng đất không chỉ đáp ứng nhu cầu phát triển trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 phải tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển lâu dài tầm nhìn đến năm 2050, đặc biệt đáp ứng yêu cầu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu

kinh tế, dành quỹ đất hợp lý cho triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Phát triển cụm công nghiệp tập trung nhằm sử dụng tốt, hiệu quả cơ sở hạ tầng, lao động, tạo ra môi trường thu hút vốn đầu tư. Phát triển công nghiệp đi đôi với việc thúc đẩy hình thành trung tâm dịch vụ và đô thị góp phần đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế và tăng thu nhập cho người lao động.

- Ưu tiên bố trí quỹ đất cho xây dựng kết cấu hạ tầng như giao thông, văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục thể thao, công viên cây xanh,... để nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân theo hướng văn minh hiện đại.

- Khai thác sử dụng đất đai phải theo quy hoạch để phát triển kinh tế - xã hội cần phải gắn với vấn đề quốc phòng, an ninh, đảm bảo sử dụng đất ổn định và bền vững, phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

### **1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng**

Dự trên phương án phát triển kinh tế - xã hội huyện Thạnh Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, định hướng quy hoạch sử dụng các khu chức năng như sau:

#### **1.3.1 Khu công nghệ cao**

Thời kỳ 2021-2030 định hướng phát triển nông nghiệp sẽ chuyển dần hướng từ sản xuất truyền thống sang sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp số, nông nghiệp thông minh, do đó huyện xác định quy hoạch khu nông nghiệp công nghệ cao tại ấp Xa Mau 2 trên địa bàn thị trấn Phú Lộc, diện tích 20,00 ha chiếm 0,07% diện tích tự nhiên để từng bước ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp.

#### **1.3.2. Đất đô thị**

Huyện Thạnh Trị có 02 thị trấn với tổng diện tích 4.479,06 ha (thị trấn Phú Lộc 2.535,19 ha và thị trấn Hưng Lợi 1.943,87 ha). Trong đó, thị trấn Phú Lộc là trung tâm kinh tế - chính trị - văn hóa xã hội của huyện. Huyện tập trung mọi nguồn lực để phát triển đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, chỉnh trang đô thị, bảo vệ môi trường. Tầm nhìn phát triển đến năm 2050, định hướng phát triển đô thị mới Vĩnh Lợi, Thạnh Tân và Thạnh Trị đạt đô thị loại V.

#### **1.3.3. Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)**

Khu sản xuất nông nghiệp định hướng sẽ tập trung thâm canh tăng năng suất, tăng sản lượng, đảm bảo an ninh lương thực. Theo đó, cần đầu tư xây dựng vùng trồng lúa chất lượng cao, lúa đặc sản cho năng suất, chất lượng gạo có phẩm cấp cao tăng giá trị hàng hóa của lúa gạo. Tập trung đầu tư khai thác và phát huy hiệu quả theo hướng chiều sâu, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu sản xuất, chuyển đổi

giống lúa đặc sản, phát triển nhanh vùng lúa cao sản với mô hình cánh đồng mẫu lớn có ứng dụng công nghệ cao. Định hướng sử dụng đất khu sản xuất nông nghiệp đến năm 2030 khoảng 25.248,00 ha, tầm nhìn đến năm 2050 sản xuất nông nghiệp vẫn chiếm vai trò quan trọng chủ đạo, trong đó thế mạnh vẫn là đất trồng lúa.

#### **1.3.4. Khu phát triển công nghiệp (Khu công nghiệp, cụm công nghiệp)**

Phát triển công nghiệp hướng vào các ngành khai thác được lợi thế về cơ sở hạ tầng, nguồn nguyên liệu và nguồn lao động ở địa phương; tạo ra những sản phẩm có sức cạnh tranh, có thị trường lớn trong và ngoài nước, tác động tích cực đến phát triển nông nghiệp và nông thôn. Định hướng sẽ phát triển công nghiệp trở thành động lực cho sự phát triển của huyện. Tập trung phát triển các ngành có công nghệ cao, thân thiện với môi trường, giá trị gia tăng lớn, có nhiều sản phẩm tham gia xuất khẩu. Việc quy hoạch phát triển cụm công nghiệp nhằm đẩy mạnh phát triển công nghiệp nông thôn, sắp xếp tổ chức lại sản xuất nhỏ lẻ nằm xen lẫn trong khu dân cư gây ảnh hưởng môi trường, đặc biệt là tạo được công ăn việc làm cho số lượng lớn lao động nông nhân.

Diện tích khu phát triển công nghiệp huyện Thạnh Trị định hướng sử dụng đất khoảng 75,00 ha, chiếm 0,26% tổng diện tích tự nhiên. Định hướng đến năm 2050 tiếp tục được đầu tư phát triển theo hướng xuất khẩu, các khu phát triển công nghiệp sẽ bố trí theo định hướng phát triển từ khu sản xuất hiện hữu và phát triển, mở rộng các khu sản xuất công nghiệp mới nhằm thực hiện chủ trương đưa công nghiệp về nông thôn và phát triển công nghiệp nông thôn.

#### **1.3.5. Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)**

Khu đô thị của huyện bao gồm diện tích tự nhiên của thị trấn Hưng Lợi và thị trấn Phú Lộc. Định hướng đến năm 2030 huyện xác định chủ yếu tập trung phát triển 02 khu đô thị của huyện khoảng 417,89 ha (thị trấn Phú Lộc 297,89 ha và thị trấn Hưng Lợi 120,00 ha). Nhu cầu phát triển khu đô thị sẽ phát triển thế mạnh về phi nông nghiệp, tập trung đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng khu đô thị, phấn đấu thị trấn Phú Lộc đạt đô thị loại IV và thị trấn Hưng Lợi hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại V. Ngoài ra, quy hoạch đến năm 2030 xây dựng các trung tâm cụm xã trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và dịch vụ, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của một cụm xã. Các trung tâm cụm xã có thể phát huy được vai trò điểm tựa phát triển nông thôn, đẩy mạnh quá trình đô thị hóa. Thị trấn Phú Lộc với vai trò đô thị trung tâm huyện, trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật, thương mại dịch vụ của huyện. Phát triển đô thị theo quan điểm gìn giữ và tôn tạo không gian văn hóa truyền thống gắn với xây dựng đô thị hiện đại, tạo các hình thái không gian phong phú tại các khu vực xây dựng mới, đảm bảo môi trường sống bền vững, đồng thời khai thác tối đa thế mạnh của từng khu và phân chia giai đoạn đầu tư hợp lý.

Định hướng phát triển đô thị huyện lỵ thị trấn Phú Lộc: là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện Thạnh Trị, là đầu mối giao thông, vận chuyển hàng hóa nhằm khai thác tiềm năng kinh tế trên hành lang tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây. Định hướng phát triển thương mại, dịch vụ, nông nghiệp kỹ thuật cao, dịch vụ du lịch, nhân văn. Triển khai thực hiện đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Phú Lộc đến năm 2030 theo Quyết định số 1178/QĐ-UBND ngày 18/5/2018 của UBND tỉnh Sóc Trăng, phân đầu xây dựng thị trấn Phú Lộc đạt đô thị loại IV giai đoạn 2021-2025, nâng chất đô thị loại IV giai đoạn 2026-2030.

Định hướng phát triển thị trấn Hưng Lợi: khai thác tiềm năng kinh tế đô thị trên hành lang tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây. Triển khai thực hiện đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Hưng Lợi đến năm 2030, nâng chất đô thị loại V giai đoạn 2021-2025 và giai đoạn 2026-2030.

Định hướng phát triển các đô thị mới: giai đoạn 2031-2045, phát triển các đô thị mới Vĩnh Lợi, Thạnh Tân, Thạnh Trị đạt đô thị loại V.

### **1.3.6. Khu thương mại – dịch vụ**

Phát triển mạng lưới thương mại theo hướng đa dạng hóa các loại hình dịch vụ và thị trường, bố trí quy hoạch những khu vực đất có vị trí thuận lợi cho hoạt động kinh doanh thương mại - dịch vụ, quy hoạch các khu thương mại - dịch vụ phân tán dọc các tuyến đường giao thông. Định hướng đến năm 2030 diện tích khu thương mại - dịch vụ khoảng 24,00 ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên toàn huyện. Tầm nhìn đến 2050 huyện sẽ phát triển các trung tâm thương mại dịch vụ trên địa bàn các xã, thị trấn.

### **1.3.7. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ**

Phát triển khu đô thị - thương mại - dịch vụ tập trung tại thị trấn Hưng Lợi và thị trấn Phú Lộc. Phát triển mạng lưới thương mại theo hướng đa dạng hóa các loại hình dịch vụ và thị trường, bố trí quy hoạch những khu vực đất có vị trí thuận lợi cho hoạt động kinh doanh thương mại - dịch vụ. Định hướng đến năm 2030 diện tích khu đô thị - thương mại - dịch vụ khoảng 426,78 ha. Xét trên tổng thể tầm nhìn đến 2050 huyện sẽ phát triển các trung tâm thương mại dịch vụ, đồng thời các trung tâm thương mại dịch vụ định hướng sẽ kết hợp với các khu sản xuất phi nông nghiệp góp phần tạo động lực phát triển kinh tế xã hội cho huyện.

### **1.3.8. Khu dân cư nông thôn**

Đẩy mạnh chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới nâng cao. Xây dựng nông thôn có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, từng bước hiện đại, phát triển theo quy hoạch. Bố trí các khu dân cư nông thôn phải thuận tiện giao lưu kinh tế, phong tục tập quán của từng vùng trong huyện, thuận lợi trong sinh hoạt, sản xuất và phát triển kinh tế gia đình.

Phát triển các khu dân cư nông thôn trên cơ sở tận dụng các điểm dân cư

hiện hữu, khai thác tối đa điều kiện tự nhiên, hạn chế tối đa sử dụng đất canh tác, hạn chế hình thành các khu dân cư nhỏ lẻ, cải tạo chỉnh trang kết hợp xây dựng mới, bảo vệ môi trường bền vững.

Tập trung, từng bước nâng cấp, xây dựng mới cơ sở hạ tầng khu dân cư trong toàn huyện (giao thông, điện, nước, các công trình văn hóa phúc lợi xã hội,...), trong đó ưu tiên các cụm dân cư tập trung có điều kiện phát triển nhằm đẩy nhanh quá trình đô thị hóa nông thôn. Bố trí các tuyến dân cư ven các trục giao thông chính, vận động nhân dân hoàn thiện giao thông nội bộ trong các ấp và các tuyến đường nội bộ liên ấp, liên xã nhằm thuận tiện trong sinh hoạt và sản xuất.

Việc phát triển và bố trí các khu dân cư nông thôn phải phù hợp với chính sách phát triển kinh tế của huyện, đáp ứng đầy đủ nhu cầu đất ở trên quan điểm sử dụng đất tiết kiệm. Tận dụng tối đa quỹ đất hiện có (đất vườn, ao) trong khu dân cư, số hộ có nhu cầu đất ở mới sẽ được bố trí xen ghép trong các khu dân cư hiện có. Đồng thời, hình thành một số khu dân cư mới phù hợp với thực trạng và định hướng phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo sử dụng đất hợp lý, khoa học, hiệu quả và lâu bền.

Định hướng phát triển các khu dân cư nông thôn dọc theo các tuyến giao thông, phát triển khu dân cư gắn với vùng sản xuất, phù hợp với điều kiện của từng khu vực, đặc điểm tự nhiên, phong tục tập quán của từng vùng trong huyện. Định hướng khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện có khoảng 808,00 ha, tầm nhìn đến năm 2050 hệ thống điểm dân cư nông thôn ở các xã tiếp tục hình thành, đồng thời hình thành các trung tâm cụm xã, sắp xếp lại các tuyến dân cư ven các trục giao thông chính, số hộ phát sinh có nhu cầu giao đất cũng sẽ được bố trí xen ghép trong các khu dân cư hiện có đồng thời hình thành một số khu dân cư mới.

### **1.3.9. Khu ở, làng nghề sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**

Nhằm đáp ứng được nhu cầu đất ở phát sinh của người dân, huyện đã tiến hành lập quy hoạch sử dụng đất ở theo mạng lưới điểm dân cư nông thôn, các khu trung tâm xã, khu dân cư tập trung để ưu tiên đầu tư về mặt hạ tầng kỹ thuật và thuận tiện trong việc tiếp xúc các phúc lợi xã hội. Đồng thời, củng cố và phát triển các khu sản xuất phi nông nghiệp vừa và nhỏ, tạo tiền đề hình thành các khu sản xuất phi nông nghiệp có quy mô sản xuất lớn. Quy hoạch đến năm 2030, khu ở, làng nghề sản xuất phi nông nghiệp nông thôn khoảng 417,06 ha, tầm nhìn đến năm 2050 hình thành các khu sản xuất phi nông nghiệp có quy mô sản xuất lớn, củng cố, duy trì và phát triển các ngành nghề truyền thống tạo mọi điều kiện để tạo công ăn, việc làm ổn định cuộc sống cho người dân góp phần phát triển kinh tế - xã hội của huyện.



## II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

### 2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

#### 2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

\* **Về kinh tế:** Giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản đạt 3.868 tỷ đồng; giá sản xuất công nghiệp đạt 700 tỷ đồng.

- Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân đầu người đạt 75 triệu đồng/người/năm.

- Thu ngân sách Nhà nước đạt 49 tỷ đồng.

\* **Về xã hội:** phấn đấu xây dựng huyện Thạnh Trị đạt mục tiêu huyện nông thôn mới nâng cao với 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

- Dân số đến năm 2030 có khoảng 136.400 người, tốc độ tăng dân số 0,995%, mật độ dân số trung bình khoảng 553,07 người/km<sup>2</sup>.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 30%.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 2-3%/năm (trong tổng số hộ nghèo của huyện).

- Tỷ lệ xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế đạt 100%; 8,10 bác sĩ/10.000 dân; 27,02 giường bệnh/10.000 dân (không tính Trạm y tế xã, thị trấn). Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 95%. Giữ vững và nâng chất 100% xã, thị trấn đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã, rà soát nâng cấp, sửa chữa, xây mới các trạm y tế xã, thị trấn đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân.

- Tỷ lệ học sinh đi học trong độ tuổi đến lớp: Nhà trẻ 20%, mẫu giáo 95%, tiểu học 99,50%, trung học cơ sở đạt 98,50%, trung học phổ thông đạt 75%. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 90%.

#### \* **Về môi trường**

- Tỷ lệ dân cư sử dụng nước sạch ở đô thị trên 85%; tỷ lệ hồ dân cư sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường đô thị, công nghiệp, dịch đạt 100%; ở khu dân cư nông thôn, làng nghề đạt 75%. Tỷ lệ chất thải rắn y tế thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường là 100%. Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt chỉ tiêu về môi trường là 100%.

#### 2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

##### 2.1.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Tiếp tục xác định kinh tế nông nghiệp là chủ đạo, trọng tâm là thực hiện Đề án tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Quy hoạch phát triển 03 vùng sản xuất, cơ cấu, diện tích sản xuất

các cây trồng vật nuôi chủ yếu gắn với đầu ra sản phẩm: vùng gò cao gần 5.300 ha (xã Lâm Kiệt và phía Nam xã Tuân Tức, xã Lâm Tân) tập trung sản xuất lúa đặc sản, lúa cao sản, phát triển lúa - màu, chuyên màu và chăn nuôi; vùng cao trung bình trên 8.000 ha (thị trấn Phú Lộc, thị trấn Hưng Lợi, xã Châu Hưng và phía Nam xã Thạnh Trị) sản xuất lúa đặc sản, cơ cấu lúa tài nguyên mùa là chủ lực, thực hiện mô hình lúa - màu, chuyên màu, phát triển mô hình chăn nuôi trang trại; vùng trũng thấp hơn 8.500 ha (xã Thạnh Tân, phần lớn xã Vĩnh Lợi, xã Vĩnh Thành, phía Bắc xã xã Thạnh Trị, xã Tuân Tức, xã Lâm Tân) tập trung sản xuất lúa cao sản là chính, gắn với lúa đặc sản, lúa - thủy sản kết hợp, màu dưới chân ruộng và chăn nuôi.

Từng bước ứng dụng, nhân rộng các mô hình sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, có tính bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển các cánh đồng mẫu lớn, các vùng chuyên canh lúa đặc sản, cao sản, màu an toàn, vùng chuyên canh màu kết hợp chăn nuôi gia súc, thủy sản nước ngọt, làm cơ sở phát triển hợp tác xã, trang trại theo hướng hiện đại hóa, gắn kết với thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), tối thiểu mỗi xã có từ 01 sản phẩm OCOP - 3 sao trở lên.

#### **2.1.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp**

Tập trung quy hoạch quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tại thị trấn Phú Lộc, tiểu thủ công nghiệp và thương mại dịch vụ theo 02 trục quốc lộ (Quốc lộ 1, Quốc lộ 61B). Tiếp tục kêu gọi các doanh nghiệp vào đầu tư cụm công nghiệp phát triển công nghiệp chế biến nông sản, may mặc. Quy hoạch và khai thác một số ngành nguyên liệu phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng của địa phương nhằm hạn chế độc canh cây lúa góp phần phát triển công nghiệp - nông nghiệp - thương mại dịch vụ bền vững.

#### **2.1.2.3. Khu vực kinh tế thương mại dịch vụ**

Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa trong đầu tư, khai thác hệ thống chợ, khu phố thương mại, nhất là tại 02 thị trấn (thị trấn Phú Lộc và thị trấn Hưng Lợi) và xã Vĩnh Lợi. tạo điều kiện hỗ trợ doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa. Quan tâm đầu tư chỉnh trang, phát triển đô thị, trọng tâm là đầu tư, nâng cấp, mở rộng hạ tầng đô thị (công viên, cây xanh, hệ thống thoát nước,...), phấn đấu thị trấn Phú Lộc đạt đô thị loại IV và thị trấn Hưng Lợi hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại V.

## 2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

### 2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

- Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng tạm phân bổ tại Công Văn số 2425/UBND-KT ngày 21/10/2022. Theo đó các chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ trên địa bàn huyện Thạnh Trị như sau:

**Bảng 12: Chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 phân bổ tại huyện Thạnh Trị**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp trên phân bổ (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>		<b>28.718,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>25.468,00</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23.157,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	220,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.872,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.250,00</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,00
2.2	Đất an ninh	CAN	13,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.114,00
	<i>Trong đó:</i>		
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>554,00</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.396,00</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>11,00</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>9,00</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp trên phân bổ (ha)
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	49,00
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	11,00
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	1,00
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	2,00
	<i>Đất xây dựng kho lưu trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	
	<i>Đất di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	7,00
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	24,00
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	47,00
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	408,00
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	156,00
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,00
2.13	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	4,00
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG</b>		<b>29.826,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>	
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>	
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>4.479,00</b>
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>	<b>KNN</b>	<b>25.248,00</b>
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>	<b>KLN</b>	
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>	
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>	
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, khu cụm công nghiệp)</b>	<b>KPC</b>	<b>75,00</b>
<b>9</b>	<b>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</b>	<b>DTC</b>	
<b>10</b>	<b>Khu thương mại-dịch vụ</b>	<b>KTM</b>	<b>24,00</b>
<b>11</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	

- Trên cơ sở các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch cấp tỉnh phân bổ và nhu cầu sử dụng đất của địa phương. UBND huyện xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã trên địa bàn huyện Thạnh Trị như sau:

**Bảng 13: Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thạnh Trị**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>		<b>28.717,85</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>25.467,99</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23.157,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>23.157,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	220,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.872,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	195,11
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	23,21
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.249,86</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,44
2.2	Đất an ninh	CAN	13,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,08
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.122,06
	<i>Trong đó:</i>		
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>561,78</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.396,00</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>11,00</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>9,00</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>49,00</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>11,00</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1,87</i>
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>2,00</i>
	<i>Đất xây dựng kho lưu trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	<i>-</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	<i>Đất di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	-
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	7,00
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	24,14
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	47,00
	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>	-
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ và xã hội</i>	<i>DXH</i>	0,18
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	2,09
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,51
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,54
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	408,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	156,28
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,67
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	5,70
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3,99
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	384,72
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,86
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>-</b>
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG</b>		<b>31.915,79</b>
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>	<b>20,00</b>
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>	<b>-</b>
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>4.479,06</b>
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>	<b>KNN</b>	<b>25.248,00</b>
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>	<b>KLN</b>	
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>	
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>	
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, khu cụm công nghiệp)</b>	<b>KPC</b>	<b>75,00</b>
<b>9</b>	<b>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</b>	<b>DTC</b>	<b>417,89</b>
<b>10</b>	<b>Khu thương mại-dịch vụ</b>	<b>KTM</b>	<b>24,00</b>
<b>11</b>	<b>Khu đô thị - thương mại-dịch vụ</b>	<b>KDV</b>	<b>426,78</b>
<b>12</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	<b>808,00</b>
<b>13</b>	<b>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</b>	<b>KON</b>	<b>417,06</b>

## **2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực**

### **2.2.2.1. Đất nông nghiệp**

Để đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nói chung cũng như ngành nông nghiệp của huyện nói riêng. Trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của các ngành và trong quá trình điều tra thu thập, thông tin về nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thạnh Trị có khoảng 25.467,99 ha đất nông nghiệp cho các mục đích sản xuất và phát triển nông nghiệp, giảm 450,11 ha so với hiện trạng năm 2020 do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Để đảm bảo nhu cầu lương thực cần hình thành vùng chuyên canh lúa, chuyên màu,... đưa giống có năng suất, chất lượng cao, phù hợp với điều kiện địa phương vào sản xuất.

Diện tích phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Thạnh Trị 3.186,86 ha; xã Tuân Tức 2.755,56 ha; xã Vĩnh Thành 2.354,84 ha; xã Thạnh Tân 3.553,24 ha; xã Vĩnh Lợi 1.998,89 ha; xã Châu Hưng 2.569,77 ha; xã Lâm Tân 3.715,38 ha; xã Lâm Kiết 1.594,63 ha; thị trấn Phú Lộc 2.049,29 ha và thị trấn Hưng Lợi 1.689,51 ha.

Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp như sau:

#### **\* Đất trồng lúa**

Đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa khoảng 23.157,00 ha giảm 388,85 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu 32,36 ha; đất nuôi trồng thủy sản 10,19 ha, đất nông nghiệp khác 20,32 ha và đất phi nông nghiệp 325,98 ha phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, trong đó chủ yếu chuyển sang đất cụm công nghiệp, đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất phát triển hạ tầng,... Đồng thời, trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa chuyển đổi sang trồng cây hàng năm khác khoảng 345,00 ha nhằm đáp ứng nhu cầu chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tăng năng suất, sản lượng góp phần phát triển kinh tế xã hội, tuy nhiên về loại đất vẫn thống kê là đất trồng lúa.

Diện tích đất trồng lúa phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Thạnh Trị 2.884,23 ha; xã Tuân Tức 2.549,28 ha; xã Vĩnh Thành 2.166,86 ha; xã Thạnh Tân 3.268,99 ha; xã Vĩnh Lợi 1.829,09 ha; xã Châu Hưng 2.390,58 ha; xã Lâm Tân 3.436,63 ha; xã Lâm Kiết 1.407,20 ha; thị trấn Phú Lộc 1.670,18 ha và thị trấn Hưng Lợi 1.553,97 ha.

#### **\* Đất trồng cây hàng năm khác**

Diện tích đến năm 2030 đất trồng cây hàng năm khác có khoảng 220,68 ha, giảm 31,41 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất cụm công nghiệp, đất phát triển hạ tầng và đất ở tại đô thị..... Ngoài ra, trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm

2030, thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa chuyển đổi sang trồng cây hàng năm khác khoảng 345,00 ha nhằm đáp ứng nhu cầu chuyển đổi cơ cấu cây trồng phát triển cây trồng màu góp phần cải thiện thu nhập cho người dân, tuy nhiên về loại đất vẫn thống kê là đất trồng lúa.

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Thạnh Trị 9,65 ha; xã Tuân Tức 62,77 ha; xã Vĩnh Thành 1,17 ha; xã Thạnh Tân 2,80 ha; xã Vĩnh Lợi 0,67 ha; xã Châu Hưng 8,72 ha; xã Lâm Tân 56,81 ha; xã Lâm Kiết 3,75 ha; thị trấn Phú Lộc 64,01 ha và thị trấn Hưng Lợi 10,33 ha.

#### **\* Đất trồng cây lâu năm**

Diện tích đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 là 1.872,00 ha, giảm 62,09 ha so với năm 2020. Trong đó, giảm 94,45 ha do quy hoạch chuyển đổi mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản 2,05 ha, đất nông nghiệp khác 0,07 ha, đất phi nông nghiệp 92,33 ha nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội và đất trồng cây lâu năm cũng có tăng 32,36 ha do nhận từ đất trồng lúa chuyển sang.

Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Thạnh Trị 219,20 ha; xã Tuân Tức 142,57 ha; xã Vĩnh Thành 183,40 ha; xã Thạnh Tân 273,42 ha; xã Vĩnh Lợi 168,03 ha; xã Châu Hưng 167,23 ha; xã Lâm Tân 219,07 ha; xã Lâm Kiết 121,57 ha; thị trấn Phú Lộc 253,00 ha và thị trấn Hưng Lợi 124,52 ha.

#### **\* Đất nuôi trồng thủy sản**

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 là 195,11 ha, tăng 9,02 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó, đất nuôi trồng thủy sản tăng 12,24 ha do quy hoạch đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm tại xã Lâm Kiết, thị trấn Phú Lộc sang đất nuôi trồng thủy sản và giảm 3,22 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác và đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Thạnh Trị 73,78 ha; xã Tuân Tức 0,94 ha; xã Vĩnh Thành 3,41 ha; xã Thạnh Tân 8,04 ha; xã Vĩnh Lợi 1,11 ha; xã Châu Hưng 3,24 ha; xã Lâm Tân 2,88 ha; xã Lâm Kiết 62,12 ha; thị trấn Phú Lộc 38,90 ha và thị trấn Hưng Lợi 0,70 ha.

#### **\* Đất nông nghiệp khác**

Diện tích đất nông nghiệp khác đến năm 2030 có 23,21 ha, tăng 23,21 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất nông nghiệp khác tăng để bố trí 02 trang trại chăn nuôi và khu nông nghiệp công nghệ cao tại thị trấn Phú Lộc.

Diện tích đất nông nghiệp khác phân bổ trên địa bàn thị trấn Phú Lộc.



### **2.2.2.2. Đất phi nông nghiệp**

Diện tích đến năm 2030 đất phi nông nghiệp là 3.249,86 ha, tăng 450,11 ha so với năm 2020 do nhận từ đất nông nghiệp chuyển sang.

Diện tích đất phi nông nghiệp phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Thạnh Trị 348,84 ha; xã Tuân Tức 319,27 ha; xã Vĩnh Thành 232,54 ha; xã Thạnh Tân 385,38 ha; xã Vĩnh Lợi 224,87 ha; xã Châu Hưng 301,13 ha; xã Lâm Tân 438,69 ha; xã Lâm Kiệt 258,89 ha; thị trấn Phú Lộc 485,90 ha và thị trấn Hưng Lợi 254,36 ha.

#### **\* Đất quốc phòng**

Diện tích đất quốc phòng đến năm 2030 là 4,44 ha, tăng 1,01 ha so với hiện trạng năm 2020 để đáp ứng nhu cầu đất quốc phòng tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

Diện tích đất quốc phòng phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Thạnh Trị 0,10 ha; xã Tuân Tức 0,10 ha; xã Vĩnh Thành 0,10 ha; xã Thạnh Tân 0,10 ha; xã Vĩnh Lợi 0,10 ha; xã Châu Hưng 0,10 ha; xã Lâm Tân 0,10 ha; xã Lâm Kiệt 0,10 ha; thị trấn Phú Lộc 3,54 ha và thị trấn Hưng Lợi 0,10 ha.

#### **\* Đất an ninh**

Đến năm 2030 diện tích đất an ninh có 13,00 ha, tăng 9,92 ha so với năm 2020 do nhằm đáp ứng cầu đất an ninh tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

Diện tích đất an ninh phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Thạnh Trị 0,20 ha; xã Tuân Tức 0,20 ha; xã Vĩnh Thành 0,20 ha; xã Thạnh Tân 0,23 ha; xã Vĩnh Lợi 0,20 ha; xã Châu Hưng 0,22 ha; xã Lâm Tân 0,20 ha; xã Lâm Kiệt 0,20 ha; thị trấn Phú Lộc 11,15 ha và thị trấn Hưng Lợi 0,20 ha.

#### **\* Đất cụm công nghiệp**

Tăng cường công tác quảng bá, kêu gọi đầu tư, hướng mạnh vào phát triển công nghiệp có lợi thế, thu hút nhiều lao động,... thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Diện tích đất cụm công nghiệp đến năm 2030 là 75,00 ha, tăng 75,00 ha so với năm 2020 để bố trí cụm công nghiệp Phú Lộc trên địa bàn thị trấn Phú Lộc.

Diện tích đất cụm công nghiệp phân bổ tại thị trấn Phú Lộc diện tích 75,00 ha.

#### **\* Đất thương mại, dịch vụ**

Để thúc đẩy phát triển kinh tế, đảm bảo tốc độ tăng trưởng ngành thương mại, dịch vụ cần quy hoạch thêm các khu đất cho doanh nghiệp, doanh nghiệp vừa và nhỏ đầu tư phát triển. Diện tích đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030 là 24,00 ha, tăng

21,76 ha so với năm 2020 để bố trí trung tâm thương mại, siêu thị, đất thương mại, dịch vụ phân tán,... trên địa bàn huyện.

Diện tích đất thương mại, dịch vụ phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Thạnh Trị 1,15 ha; xã Tuân Tức 1,01 ha; xã Vĩnh Thành 1,07 ha; xã Thạnh Tân 1,06 ha; xã Vĩnh Lợi 1,12 ha; xã Châu Hưng 1,14 ha; xã Lâm Tân 1,00 ha; xã Lâm Kiết 1,33 ha; thị trấn Phú Lộc 11,91 ha và thị trấn Hưng Lợi 3,20 ha.

#### **\* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Thực hiện tốt chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, đầu tư phát triển các cơ sở sản xuất kinh doanh, khuyến khích các cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh vừa và nhỏ phát triển. Do đó cần bố trí thêm diện tích và đất dự trữ phát triển sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện. Diện tích đến năm 2030 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 14,00 ha, tăng 10,64 ha so với năm 2020 để bố trí các trạm cấp nước, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân tán,...

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Thạnh Trị 0,80 ha; xã Tuân Tức 1,40 ha; xã Vĩnh Thành 0,90 ha; xã Thạnh Tân 0,99 ha; xã Vĩnh Lợi 2,76 ha; xã Châu Hưng 0,70 ha; xã Lâm Tân 0,81 ha; xã Lâm Kiết 0,70 ha; thị trấn Phú Lộc 3,94 ha và thị trấn Hưng Lợi 1,00 ha.

#### **\* Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**

Đến năm 2030 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 2,08 ha, giảm 2,77 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất an ninh.

Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm phân bố ở xã Thạnh Trị 2,08 ha.

#### **\* Đất phát triển hạ tầng**

Diện tích đến năm 2030 đất phát triển hạ tầng là 2.122,06 ha, tăng 222,14 ha so với năm 2020.

Diện tích đất phát triển hạ tầng phân bố theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Thạnh Trị 283,95 ha; xã Tuân Tức 244,65 ha; xã Vĩnh Thành 64,62 ha; xã Thạnh Tân 246,36 ha; xã Vĩnh Lợi 175,69 ha; xã Châu Hưng 201,96 ha; xã Lâm Tân 322,74 ha; xã Lâm Kiết 165,14 ha; thị trấn Phú Lộc 235,17 ha và thị trấn Hưng Lợi 181,79 ha.

Từng chỉ tiêu sử dụng đất phát triển hạ tầng được thể hiện như sau:

- *Đất giao thông*: Giao thông đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội, làm thay đổi diện mạo của xã nông thôn, tăng khả năng thu hút đầu tư về phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện, giúp sinh hoạt và sản xuất của người dân được thuận tiện. Do đó, cần đầu tư nâng cấp, làm

mới các tuyến đường giao thông trên địa bàn huyện nhằm thu hút đầu tư, đẩy nhanh phát triển kinh tế - xã hội, các tuyến đường giao thông nông thôn vận động nhân dân theo phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm” hướng đến huyện nông thôn mới nâng cao. Đến năm 2030 diện tích đất giao thông có 561,78 ha, tăng 176,32 ha so với năm 2020 để thực hiện nâng cấp, mở rộng và làm mới các tuyến đường giao thông trên địa bàn huyện như: Quốc lộ 1, Quốc lộ 61B, đường tỉnh 938, 940, đường trục phát triển kinh tế Đông Tây, các tuyến đường huyện, đường giao thông nông thôn ,....

Diện tích đất giao thông phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Thanh Trị 50,40 ha; xã Thuận Tứ 42,49 ha; xã Vĩnh Thành 37,72 ha; xã Thanh Tân 57,53 ha; xã Vĩnh Lợi 53,32 ha; xã Châu Hưng 78,13 ha; xã Lâm Tân 72,90 ha; xã Lâm Kiệt 35,84 ha; thị trấn Phú Lộc 69,29 ha và thị trấn Hưng Lợi 64,17 ha.

- *Đất thủy lợi*: Thủy lợi giữ vai trò quan trọng trong quá trình sản xuất nông nghiệp của huyện. Do đó, cần phải hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi, bố trí các trạm bơm, nạo vét các tuyến kênh mương nội đồng,... đảm bảo ngăn mặn, xả phèn, cung cấp nguồn nước ngọt tưới tiêu, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Để đáp ứng mục tiêu trên diện tích đất thủy lợi trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 cần bố trí thêm khoảng 22,54 ha, đồng thời đất thủy lợi cũng giảm 10,60 ha để bố trí đường giao thông nông thôn trên nền bờ kênh hiện hữu. Diện tích đất thủy lợi đến năm 2030 có 1.369,00 ha, tăng 11,94 ha so với năm 2020.

Diện tích đất thủy lợi phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Thanh Trị 215,83 ha; xã Thuận Tứ 184,76 ha; xã Vĩnh Thành 18,06 ha; xã Thanh Tân 170,81 ha; xã Vĩnh Lợi 110,73 ha; xã Châu Hưng 115,28 ha; xã Lâm Tân 239,83 ha; xã Lâm Kiệt 117,12 ha; thị trấn Phú Lộc 127,86 ha và thị trấn Hưng Lợi 95,70 ha.

- *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Diện tích đến năm 2030 là 11,00 ha, tăng 6,16 ha so với năm 2020, diện tích tăng để bố trí trung tâm Văn hóa - Thông tin thị trấn Hưng Lợi, khu văn hóa xã Vĩnh Lợi và quỹ đất dự trữ quy hoạch đất cơ sở văn hóa.

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Thanh Trị 1,05 ha; xã Thuận Tứ 0,50 ha; xã Vĩnh Thành 0,90 ha; xã Thanh Tân 0,50 ha; xã Vĩnh Lợi 0,49 ha; xã Châu Hưng 0,51 ha; xã Lâm Tân 0,63 ha; xã Lâm Kiệt 0,50 ha; thị trấn Phú Lộc 3,94 ha và thị trấn Hưng Lợi 1,97 ha.

- *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Diện tích đến năm 2030 là 9,00 ha, tăng 4,79 ha so với năm 2020 do quy hoạch bệnh viện dã chiến huyện Thanh Trị; mở rộng trạm y tế xã Lâm Tân, thị trấn Hưng Lợi, xã Thanh Trị, xã Lâm Kiệt, thị trấn Phú Lộc, xã

Vĩnh Thành, xã Tuân Tức, xã Vĩnh Lợi và quỹ đất dự trữ quy hoạch đất xây dựng cơ sở y tế. Huyện Thạnh Trị có một mạng lưới y tế khá hoàn chỉnh cơ sở vật chất và trang thiết bị khám chữa bệnh cho người dân cơ bản đáp ứng nhu cầu về chăm sóc sức khỏe cho người dân.

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Thạnh Trị 3,17 ha; xã Tuân Tức 0,53 ha; xã Vĩnh Thành 0,30 ha; xã Thạnh Tân 0,30 ha; xã Vĩnh Lợi 0,15 ha; xã Châu Hưng 0,35 ha; xã Lâm Tân 0,30 ha; xã Lâm Kiết 0,30 ha, thị trấn Phú Lộc 3,29 ha và thị trấn Hưng Lợi 0,30 ha.

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Sự nghiệp giáo dục và đào tạo luôn được các cấp chính quyền và địa phương quan tâm, để đáp ứng nhu cầu dạy và học của giáo viên và học sinh trên địa bàn huyện và xây dựng các điểm trường đạt chuẩn. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 11,86 ha để mở rộng thêm diện tích các điểm trường học nhằm xây dựng phòng học, khuôn viên sân tập, vui chơi rộng rãi, thoáng mát cho học sinh, giáo viên. Đồng thời, trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo cũng giảm 4,23 ha do chuyển sang đất giao thông, đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao, đất sinh hoạt cộng đồng, đất khu vui chơi giải trí công cộng, đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị. Cân đối nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 49,00 ha, tăng 7,63 ha so với năm 2020.

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Thạnh Trị 3,57 ha; xã Tuân Tức 3,52 ha; xã Vĩnh Thành 2,68 ha; xã Thạnh Tân 7,49 ha; xã Vĩnh Lợi 4,89 ha; xã Châu Hưng 2,23 ha; xã Lâm Tân 2,71 ha; xã Lâm Kiết 3,52 ha, thị trấn Phú Lộc 10,37 ha và thị trấn Hưng Lợi 8,03 ha.

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Nhằm phục vụ nhu cầu rèn luyện thể dục thể thao của người dân, tạo sân chơi giao lưu học hỏi giữa các xã trên địa bàn huyện nói riêng và tỉnh Sóc Trăng nói chung. Diện tích đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 11,00 ha, tăng 6,10 ha so với năm 2020 để bố trí và sân vận động xã và khu thể thao các ấp.

Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Thạnh Trị 0,33 ha; Xã Tuân Tức 1,00 ha; xã Vĩnh Thành 1,00 ha; xã Thạnh Tân 1,47 ha; xã Vĩnh Lợi 1,14 ha; xã Châu Hưng 1,17 ha; xã Lâm Tân 1,84 ha; xã Lâm Kiết 1,61 ha và thị trấn Hưng Lợi 1,44 ha.

- *Đất công trình năng lượng*: Về cơ bản, hệ thống mạng lưới điện trên địa bàn huyện tương đối hoàn chỉnh, lưới điện được bố trí hợp lý thuận tiện cho cung

cấp điện cho khu vực nông thôn. Diện tích đến năm 2030 diện tích đất công trình năng lượng có 1,87 ha, tăng 0,64 ha so với năm 2020.

Diện tích đất công trình năng lượng phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Thạnh Trị 0,07 ha; xã Tuân Tức 0,08 ha; xã Châu Hưng 0,64 ha; xã Lâm Kiệt 0,27 ha; thị trấn Phú Lộc 0,81 ha và thị trấn Hưng Lợi 0,01 ha.

- *Đất công trình bưu chính, viễn thông*: Nhằm phát triển mạng lưới bưu chính, viễn thông đồng bộ, đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu của địa phương, diện tích đến năm 2030 là 2,00 ha, tăng 1,46 ha so với năm 2020 để bố trí bưu điện xã Châu Hưng và quỹ đất dự trữ đất công trình bưu chính, viễn thông.

Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Thạnh Trị 0,28 ha; xã Tuân Tức 0,29 ha; xã Vĩnh Thành 0,29 ha; xã Thạnh Tân 0,29 ha; xã Vĩnh Lợi 0,29 ha; xã Châu Hưng 0,02 ha; xã Lâm Tân 0,01 ha; xã Lâm Kiệt 0,02 ha; thị trấn Phú Lộc 0,51 ha và thị trấn Hưng Lợi 0,01 ha.

- *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Diện tích đến năm 2030 đất bãi thải, xử lý chất thải có 7,00 ha, tăng 2,38 ha so với năm 2020. Trong đó, đất bãi thải, xử lý chất thải dự kiến tăng 2,12 ha để bố trí quy hoạch mới bãi rác thị trấn Hưng Lợi, mở rộng bãi rác xã Vĩnh Lợi, xã Vĩnh Lợi; xã Lâm Kiệt và giảm 0,56 do bãi rác cũ thị trấn Hưng Lợi vị trí không còn phù hợp dự kiến sẽ chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị.

Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Thạnh Trị 0,53 ha; xã Tuân Tức 0,52 ha; xã Vĩnh Thành 0,35 ha; xã Thạnh Tân 0,45 ha; xã Vĩnh Lợi 1,07 ha; xã Châu Hưng 0,49 ha; xã Lâm Tân 0,45 ha; xã Lâm Kiệt 0,54 ha; thị trấn Phú Lộc 1,11 ha và thị trấn Hưng Lợi 1,50 ha.

- *Đất cơ sở tôn giáo*: Diện tích đến năm 2030 đất cơ sở tôn giáo là 24,14 ha, tăng 0,09 ha so với năm 2020. Trong đó, đất cơ sở tôn giáo dự kiến tăng để mở rộng đất cơ sở tôn giáo xã Vĩnh Lợi.

Diện tích đất cơ sở tôn giáo phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Thạnh Trị 1,17 ha; xã Tuân Tức 7,80 ha; xã Vĩnh Thành 0,36 ha; xã Thạnh Tân 4,13 ha; xã Vĩnh Lợi 0,46 ha; xã Lâm Tân 1,51 ha; xã Lâm Kiệt 2,00 ha; thị trấn Phú Lộc 4,12 ha và thị trấn Hưng Lợi 2,59 ha.

- *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Diện tích đến năm 2030 đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 47,00 ha, tăng 4,44 ha so với năm 2020. Trong đó, dự kiến đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng 7,14 do dự kiến mở rộng nghĩa địa (đất thánh Nhà thờ Sa Keo) mở rộng nghĩa trang nhân dân ở xã Tuân Tức và xã Vĩnh Lợi, nghĩa trang nhân dân xã Châu Hưng và quỹ đất dự trữ đất

làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng. Đồng thời, quy hoạch diện tích dự kiến giảm 2,70 ha do chuyển sang đất giao thông.

Diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Thạnh Trị 7,40 ha; xã Tuân Tức 2,75 ha; xã Vĩnh Thành 2,86 ha; xã Thạnh Tân 3,23 ha; xã Vĩnh Lợi 3,04 ha; xã Châu Hưng 2,39 ha; xã Lâm Tân 2,52 ha; xã Lâm Kiết 3,28 ha; thị trấn Phú Lộc 13,53 ha và thị trấn Hưng Lợi 6,02 ha.

- *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*: Diện tích đến năm 2030 là 0,18 ha, phân bổ chủ yếu trên địa bàn thị trấn Phú Lộc, không biến động so với năm 2020.

- *Đất chợ*: Để đáp ứng nhu cầu giao thương, trao đổi hàng hóa, nhu cầu tiêu dùng của người dân trên địa bàn các xã, việc quy hoạch và mở rộng các điểm chợ có diện tích nhỏ, hẹp tại các xã trên địa bàn huyện là rất cần thiết. Đồng thời, các điểm chợ không thu hút được các hoạt động giao thương, không còn nhu cầu sử dụng vào mục đích đất chợ sẽ đưa vào bán đấu giá. Quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất chợ là 2,09 ha, tăng 0,76 ha so với năm 2020. Dự kiến quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 sẽ bố trí chợ Thạnh Trị; chợ Thạnh Tân; chợ Lâm Kiết; chợ Châu Hưng và đưa vào bán đấu giá chợ Lâm Tân áp Kiết Nhất B, bán đấu giá 1 phần chợ xã Tuân Tức.

Diện tích đất chợ phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Thạnh Trị 0,15 ha; xã Tuân Tức 0,40 ha; xã Vĩnh Thành 0,10 ha; xã Thạnh Tân 0,15 ha; xã Vĩnh Lợi 0,13 ha; xã Châu Hưng 0,75 ha; xã Lâm Tân 0,03 ha; xã Lâm Kiết 0,15 ha; thị trấn Phú Lộc 0,17 ha và thị trấn Hưng Lợi 0,06 ha.

#### **\* Đất sinh hoạt cộng đồng**

Diện tích đến năm 2030 đất sinh hoạt cộng đồng có 3,51 ha, tăng 1,80 ha so với năm 2020 để bố trí nhà sinh hoạt cộng đồng các ấp trên địa bàn thị trấn Hưng Lợi, xã Châu Hưng, xã Vĩnh Lợi, xã Lâm Tân và thị trấn Phú Lộc.

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Thạnh Trị 0,19 ha; xã Tuân Tức 0,16 ha; xã Thạnh Tân 0,24 ha; xã Vĩnh Lợi 0,70 ha; xã Châu Hưng 0,43 ha; xã Lâm Tân 0,21 ha; xã Lâm Kiết 0,01 ha; thị trấn Phú Lộc 0,56 ha và thị trấn Hưng Lợi 1,01 ha.

#### **\* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**

Diện tích đến năm 2030 đất khu vui chơi, giải trí công cộng có 9,54 ha, tăng 9,02 ha so với năm 2020 để bố trí công viên, cây xanh trung tâm thị trấn Hưng Lợi, công viên trung tâm trung tâm huyện Thạnh Trị; công viên, cây xanh trung tâm xã Vĩnh Thành và quỹ đất dự trữ quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí.

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Thạnh Trị 0,50 ha; xã Tuân Tức 0,50 ha; xã Vĩnh Thành 1,00 ha; xã Thạnh Tân 0,50 ha; xã Vĩnh Lợi 0,57 ha; xã Châu Hưng 0,50 ha; xã Lâm Tân 0,50 ha; xã Lâm Kiết 0,50 ha; thị trấn Phú Lộc 3,66 ha và thị trấn Hưng Lợi 1,31 ha.

#### **\* Đất ở tại nông thôn**

Diện tích đến năm 2030 đất ở tại nông thôn có 408 ha, tăng 67,84 ha so với năm 2020 để đáp ứng nhu cầu về đất ở tại nông thôn cho người dân trên địa bàn huyện.

Diện tích đất ở tại nông thôn phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Thạnh Trị 54,91 ha; xã Tuân Tức 63,93 ha; xã Vĩnh Thành 46,70 ha; xã Thạnh Tân 61,74 ha; xã Vĩnh Lợi 41,41 ha; xã Châu Hưng 52,32 ha; xã Lâm Tân 50,83 ha và xã Lâm Kiết 36,17 ha.

#### **\* Đất ở tại đô thị**

Diện tích đến năm 2030 đất ở tại đô thị có 156,28 ha, tăng 21,75 ha so với năm 2020 nhằm đáp ứng nhu cầu về đất ở tại đô thị cho người dân trên địa bàn thị trấn.

Diện tích đất ở tại đô thị phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Phú Lộc 92,96 ha và thị trấn Hưng Lợi 63,32 ha.

#### **\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Diện tích đến năm 2030 đất xây dựng trụ sở cơ quan là 19,67 ha, tăng 7,04 ha so với năm 2020. Trong đó, dự kiến đất xây dựng trụ sở cơ quan có tăng 10,37 ha để mở rộng khu hành chính tập trung thị trấn Hưng Lợi, cửa hàng Thú y áp 1 quy hoạch giao UBND thị trấn Phú Lộc và bố trí quỹ đất xây dựng trụ sở cơ quan; đồng thời cũng giảm 3,33 ha do chuyển sang đất quốc phòng, đất an ninh, đất phát triển hạ tầng; đất khu vui chơi giải trí công cộng và đưa vào bán đấu giá các trụ sở không còn nhu cầu sử dụng.

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Thạnh Trị 2,55 ha; xã Tuân Tức 0,49 ha; xã Vĩnh Thành 1,19 ha; xã Thạnh Tân 0,72 ha; xã Vĩnh Lợi 0,39 ha; xã Châu Hưng 2,07 ha; xã Lâm Tân 0,81 ha; xã Lâm Kiết 0,92 ha; thị trấn Phú Lộc 9,04 ha và thị trấn Hưng Lợi 1,49 ha.

#### **\* Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2030 có 5,70 ha, tăng 4,96 ha so với năm 2020 do quy hoạch quỹ đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 5,00 ha và chuyển sang đất giao thông 0,04 ha.

Diện tích đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Thạnh Trị 0,50 ha; xã Tuân Tức 0,52 ha; xã Vĩnh Thành 0,50 ha; xã Thạnh Tân 0,50 ha; xã Vĩnh Lợi 0,55 ha; xã Châu Hưng 0,61

ha; xã Lâm Tân 0,50 ha; xã Lâm Kiệt 0,50 ha; thị trấn Phú Lộc 0,82 ha và thị trấn Hưng Lợi 0,69 ha.

#### **\* Đất tín ngưỡng**

Diện tích đến năm 2030 đất tín ngưỡng là 3,99 ha, nhu cầu sử dụng ổn định, không thay đổi so với năm 2020.

Diện tích đất tín ngưỡng phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Thạnh Trị 0,98 ha; xã Tuân Tức 0,08 ha; xã Vĩnh Thành 0,21 ha; xã Thạnh Tân 0,24 ha; xã Châu Hưng 0,19 ha; xã Lâm Tân 0,16 ha; xã Lâm Kiệt 0,15 ha; thị trấn Phú Lộc 1,72 ha và thị trấn Hưng Lợi 0,26 ha.

#### **\* Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối**

Diện tích năm 2030 đất sông ngòi, kênh, rạch, suối là 384,72 ha, nhu cầu sử dụng ổn định, không thay đổi so với năm 2020.

Diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Thạnh Trị 0,46 ha; xã Tuân Tức 6,24 ha; xã Vĩnh Thành 116,04 ha; xã Thạnh Tân 72,70 ha; xã Vĩnh Lợi 1,37 ha; xã Châu Hưng 40,90 ha; xã Lâm Tân 60,82 ha; xã Lâm Kiệt 53,17 ha và thị trấn Phú Lộc 33,02 ha.

#### **\* Đất phi nông nghiệp khác**

Diện tích đến năm 2030 đất phi nông nghiệp là 3,86 ha, nhu cầu sử dụng đất ổn định, không thay đổi so với năm 2020.

Diện tích đất phi nông nghiệp khác phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã như sau: Xã Thạnh Trị 0,47 ha và thị trấn Phú Lộc 3,39 ha.

### **2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**

#### **2.2.3.1. Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**

Tổng diện tích tự nhiên huyện Thạnh Trị là 28.717,85 ha. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được xác định trên cơ sở các chỉ tiêu phân bổ quy hoạch thời kỳ 2021-2030 được UBND tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện và từ nhu cầu đăng ký sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trên địa bàn huyện.

Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn huyện Thạnh Trị như sau:

#### **a. Đất nông nghiệp**

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 diện tích đất nông nghiệp là 25.918,10 ha.

*Không thay đổi mục đích sử dụng đất:* đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 25.467,99 ha.

*Quy hoạch tổng diện tích tăng:* 0,00 ha.



*Quy hoạch tổng diện tích giảm:* 450,11 ha do chuyển đất phi nông nghiệp.

*Cân đối diện tích tăng (giảm):* giảm 450,11 ha.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp có 25.467,99 ha (*Phân bố ở Xã Thạnh Trị 3.186,86 ha; xã Tuân Tức 2.755,56 ha; xã Vĩnh Thành 2.354,84 ha; xã Thạnh Tân 3.553,24 ha; xã Vĩnh Lợi 1.998,89 ha; xã Châu Hưng 2.569,77 ha; xã Lâm Tân 3.715,38 ha; xã Lâm Kiệt 1.594,63 ha; thị trấn Phú Lộc 2.049,29 ha và thị trấn Hưng Lợi 1.689,51 ha*), chiếm 88,68% diện tích tự nhiên, giảm 450,11 ha so với hiện trạng năm 2020.

Chỉ tiêu đất nông nghiệp được UBND tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện là 25.468,00 ha, huyện xác định bằng chỉ tiêu phân bổ; tuy nhiên có chênh lệch thấp hơn 0,01 ha do chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ sử dụng đơn vị tròn số thập phân.

**Bảng 14: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2030 huyện Thạnh Trị**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>25.918,10</b>	<b>90,25</b>	<b>25.467,99</b>	<b>88,68</b>	<b>-450,11</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23.545,84	81,99	23.157,00	80,64	-388,85
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>23.545,84</i>	<i>81,99</i>	<i>23.157,00</i>	<i>80,64</i>	<i>-388,85</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	252,09	0,88	220,68	0,77	-31,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.934,08	6,73	1.872,00	6,52	-62,09
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	186,09	0,65	195,11	0,68	9,02
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH			23,21	0,08	23,21

Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp như sau:

**\* Đất trồng lúa**

Hiện trạng diện tích đất trồng lúa năm 2020 là 23.545,84 ha.

*Không thay đổi mục đích sử dụng đất:* đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng là 23.157,00 ha.

*Quy hoạch tổng diện tích tăng:* 0,00 ha.

*Quy hoạch tổng diện tích giảm:* 388,85 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 32,36 ha; đất nuôi trồng thủy sản 10,19 ha; đất nông nghiệp khác 20,32 ha; đất

quốc phòng 0,85 ha; đất an ninh 0,52 ha; đất cụm công nghiệp 71,55 ha; đất thương mại, dịch vụ 13,44 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,52 ha; đất giao thông 95,72 ha; đất thủy lợi 22,30 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 5,49 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 3,03 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 10,85 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 3,81 ha; đất công trình năng lượng 0,64 ha; đất công trình bưu chính viễn thông 1,44 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 2,38 ha; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 6,94 ha; đất chợ 0,50 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,18 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 7,35 ha; đất ở tại nông thôn 42,23 ha; đất ở tại đô thị 17,87 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 9,37 ha và đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp 5,00 ha. Đồng thời, trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa chuyển đổi sang trồng cây hàng năm khác khoảng 345,00 ha nhằm đáp ứng nhu cầu chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tăng năng suất, sản lượng góp phần phát triển kinh tế xã hội, tuy nhiên về loại đất vẫn thống kê là đất trồng lúa.

*Cân đối diện tích tăng (giảm):* giảm 388,85 ha.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa là 23.157,00 ha, trên địa bàn huyện là đất chuyên trồng lúa nước (*Phân bố ở xã Thạnh Trị 2.884,23 ha; xã Tân Mỹ 2.549,28 ha; xã Vĩnh Thành 2.166,86 ha; xã Thạnh Tân 3.268,99 ha; xã Vĩnh Lợi 1.829,09 ha; xã Châu Hưng 2.390,58 ha; xã Lâm Tân 3.436,63 ha; xã Lâm Kiết 1.407,20 ha; thị trấn Phú Lộc 1.670,18 ha và thị trấn Hưng Lợi 1.553,97 ha*), chiếm 80,64% diện tích tự nhiên, giảm 388,95 ha so với hiện trạng năm 2020.

Chỉ tiêu đất trồng lúa được UBND tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện là 23.157,00 ha, huyện xác định quy hoạch bằng chỉ tiêu phân bổ.

#### **\* Đất trồng cây hàng năm khác**

Hiện trạng diện tích đất trồng cây hàng năm khác năm 2020 là 252,09 ha.

*Không thay đổi mục đích sử dụng đất:* đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng là 220,68 ha.

*Quy hoạch tổng diện tích tăng:* 0,00 ha. Tuy nhiên, quy hoạch đến năm 2030 huyện sẽ thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa chuyển đổi cơ cấu sang cây hàng năm khác diện tích 345,00 ha trên địa bàn các xã của huyện. Tuy nhiên, để đảm bảo vấn đề an ninh lương thực chuyển đổi nhưng không làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất trồng lúa, quy hoạch đến năm 2030 huyện chỉ thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa về loại đất vẫn thống kê đất trồng lúa.

*Quy hoạch tổng diện tích giảm:* 31,41 ha do chuyển sang đất an ninh 4,10 ha; đất giao thông 1,75 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,09 ha; đất khu vui

chơi giải trí công cộng 0,38 ha; đất ở tại nông thôn 22,41 ha; đất ở tại đô thị 1,68 ha và đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,00 ha.

*Cân đối diện tích tăng (giảm):* giảm 31,41 ha.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm khác có 220,68 ha (*Phân bố ở xã Thạnh Trị 9,65 ha; xã Tuân Tức 62,77 ha; xã Vĩnh Thành 1,17 ha; xã Thạnh Tân 2,80 ha; xã Vĩnh Lợi 0,67 ha; xã Châu Hưng 8,72 ha; xã Lâm Tân 56,81 ha; xã Lâm Kiết 3,75 ha; thị trấn Phú Lộc 64,01 ha và thị trấn Hưng Lợi 10,33 ha.*), chiếm 0,77% diện tích tự nhiên, giảm 31,41 ha so với hiện trạng năm 2020.

#### **\* Đất trồng cây lâu năm**

Hiện trạng diện tích đất trồng cây lâu năm năm 2020 là 1.934,08 ha.

*Không thay đổi mục đích sử dụng đất:* đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng là 1.839,64 ha.

*Quy hoạch tổng diện tích tăng:* 32,36 ha do chuyển đổi cơ cấu đất trồng lúa chuyển sang trồng cây lâu năm.

*Quy hoạch tổng diện tích giảm:* 94,45 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 2,05 ha; đất nông nghiệp khác 0,07 ha; đất quốc phòng 0,11 ha; đất cụm công nghiệp 1,30 ha; đất cụm công nghiệp 0,75 ha; đất thương mại dịch vụ 8,26 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 6,79 ha; đất giao thông 64,35 ha; đất thủy lợi 0,24 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,29 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,77 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,76 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,09 ha; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,20 ha; đất chợ 0,55 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,52 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,44 ha; đất ở tại nông thôn 4,51 ha; đất ở tại đô thị 1,40 ha.

*Cân đối diện tích tăng (giảm):* giảm 62,09 ha.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm là 1.872,00 ha (*Phân bố ở xã Thạnh Trị 219,20 ha; xã Tuân Tức 142,57 ha; xã Vĩnh Thành 183,40 ha; xã Thạnh Tân 273,42 ha; xã Vĩnh Lợi 168,03 ha; xã Châu Hưng 167,23 ha; xã Lâm Tân 219,07 ha; xã Lâm Kiết 121,57 ha; thị trấn Phú Lộc 253,00 ha và thị trấn Hưng Lợi 124,52 ha*), chiếm 6,52% diện tích tự nhiên, giảm 62,09 ha so với hiện trạng năm 2020.

#### **\* Đất nuôi trồng thủy sản**

Hiện trạng diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 là 186,09 ha.

*Không thay đổi mục đích sử dụng đất:* đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng là 182,87 ha.

*Quy hoạch tổng diện tích tăng:* 12,24 ha do nhận từ đất trồng lúa 10,19 ha và đất trồng cây lâu năm 2,05 ha chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản tại thị trấn Phú Lộc diện tích 4,79 ha khu vực sông ấp Thạnh Điền; xã Lâm Kiệt diện tích 7,45 ha khu vực sông Nhu Gia (ấp Kiệt Hòa, ấp Kiệt Bình) giáp xã Thuận Mỹ huyện Mỹ Tú.

*Quy hoạch tổng diện tích giảm:* 3,22 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 2,82 ha; đất cụm công nghiệp 0,15 ha; đất giao thông 0,12 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,13 ha.

*Cân đối diện tích tăng (giảm):* tăng 9,02 ha.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản có 195,11 ha (*Phân bố ở xã Thạnh Trị 73,78 ha; xã Tuân Tức 0,94 ha; xã Vĩnh Thành 3,41 ha; xã Thạnh Tân 8,04 ha; xã Vĩnh Lợi 1,11 ha; xã Châu Hưng 3,24 ha; xã Lâm Tân 2,88 ha; xã Lâm Kiệt 62,12 ha; thị trấn Phú Lộc 38,90 ha và thị trấn Hưng Lợi 0,70 ha*), chiếm 0,68% diện tích tự nhiên, tăng 9,02 ha so với hiện trạng năm 2020.

#### **\* Đất nông nghiệp khác**

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 trên địa bàn huyện không có diện tích đất nông nghiệp khác.

*Quy hoạch tổng diện tích tăng:* 23,21 do nhận 20,32 ha đất trồng lúa; 2,82 ha đất nuôi trồng thủy sản và 0,07 ha từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang để bố trí trang trại chăn nuôi 2,63 ha tại ấp Nàng Rền; trang trại chăn nuôi 0,58 ha tại ấp Phú Tân, thị trấn Phú Lộc và khu nông nghiệp công nghệ cao 20,00 ha tại thị trấn Phú Lộc.

*Quy hoạch tổng diện tích giảm:* 0,00 ha.

*Cân đối diện tích tăng (giảm):* tăng 23,21 ha.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp khác có 23,21 ha (*phân bố trên địa bàn thị trấn Phú Lộc*), chiếm 0,08% so với diện tích đất tự nhiên, tăng 23,21 ha so với hiện trạng năm 2020.

#### **b. Đất phi nông nghiệp**

Hiện trạng diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 có 2.799,75 ha.

*Không thay đổi mục đích sử dụng đất:* đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 2.799,75 ha.

*Quy hoạch tổng diện tích tăng:* 450,11 ha do nhận chuyển mục đích từ đất nông nghiệp để bố trí cụm công nghiệp, thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh, phát triển hạ tầng,....

*Quy hoạch tổng diện tích giảm:* 0,00 ha.

*Cân đối tích tăng (giảm):* tăng 450,11 ha.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp là 3.249,86 ha (Phân bố ở xã Thạnh Trị 348,84 ha; xã Tuân Tức 319,27 ha; xã Vĩnh Thành 232,54 ha; xã Thạnh Tân 385,38 ha; xã Vĩnh Lợi 224,87 ha; xã Châu Hưng 301,13 ha; xã Lâm Tân 438,69 ha; xã Lâm Kiệt 258,89 ha; thị trấn Phú Lộc 485,90 ha và thị trấn Hưng Lợi 254,36 ha), chiếm 11,32% diện tích tự nhiên, tăng 450,11 ha so với hiện trạng năm 2020.

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp được UBND tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện là 3.250,00 ha, huyện xác định bằng chỉ tiêu phân bổ; tuy nhiên có chênh lệch thấp hơn 0,14 ha do chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ sử dụng đơn vị tròn số thập phân.

**Bảng 15: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2030**  
**huyện Thạnh Trị**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.799,75</b>	<b>9,75</b>	<b>3.249,86</b>	<b>11,32</b>	<b>450,11</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,43	0,01	4,44	0,02	1,01
2.2	Đất an ninh	CAN	3,08	0,01	13,00	0,05	9,92
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	75,00	0,26	75,00
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,24	0,01	24,00	0,08	21,76
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,36	0,01	14,00	0,05	10,64
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,85	0,02	2,08	0,01	-2,77
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.899,92	6,62	2.122,06	7,39	222,14
	<i>Trong đó:</i>						
	Đất giao thông	DGT	385,46	1,34	561,78	1,96	176,32
	Đất thủy lợi	DTL	1.384,06	4,82	1.396,00	4,86	11,94
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,84	0,02	11,00	0,04	6,16
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,21	0,01	9,00	0,03	4,79
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	41,37	0,14	49,00	0,17	7,63
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,90	0,02	11,00	0,04	6,10
	Đất công trình năng lượng	DNL	1,23	0,00	1,87	0,01	0,64
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,54	0,00	2,00	0,01	1,46

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	5,18	0,02	7,00	0,02	1,82
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	24,05	0,08	24,14	0,08	0,09
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	42,56	0,15	47,00	0,16	4,44
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ và xã hội</i>	DXH	0,18	-	0,18	-	-
	<i>Đất chợ</i>	DCH	1,33	-	2,09	0,01	0,76
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,71	0,01	3,51	0,01	1,80
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,52	-	9,54	0,03	9,02
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	340,16	1,18	408,00	1,42	67,84
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	134,53	0,47	156,28	0,54	21,75
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,63	0,04	19,67	0,07	7,04
2.13	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,74	-	5,70	0,02	4,96
2.14	Đất tín ngưỡng	TIN	3,99	0,01	3,99	0,01	-
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	384,72	1,34	384,72	1,34	-
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,86	0,01	3,86	0,01	-

### \* Đất quốc phòng

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 diện tích đất quốc phòng là 3,43 ha.

*Không thay đổi mục đích sử dụng đất:* đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng là 3,43 ha.

*Quy hoạch tổng diện tích tăng:* 1,01 ha do nhận từ đất trồng lúa 0,85 ha và đất trồng cây lâu năm 0,11 ha và đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha chuyển sang để bố trí đất quốc phòng ấp Nàng Rền tại thị trấn Phú Lộc 3,26 ha; trụ sở BCH quân sự thị trấn Phú Lộc 0,11 ha; trụ sở BCH quân sự thị trấn Hưng Lợi 0,10 ha; trụ sở BCH quân sự xã trên địa bàn 08 xã của huyện mỗi xã bố trí diện tích 0,10 ha.

*Quy hoạch tổng diện tích giảm:* 0,00 ha.

*Cân đối diện tích tăng (giảm):* tăng 1,01 ha.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng là 4,44 ha (Phân bố ở xã Thạnh Trị 0,10 ha; xã Tuân Tức 0,10 ha; xã Vĩnh Thành 0,10 ha; xã Thạnh Tân 0,10 ha; xã Vĩnh Lợi 0,10 ha; xã Châu Hưng 0,10 ha; xã Lâm Tân 0,10 ha; xã Lâm Kiệt 0,10 ha; thị trấn Phú Lộc 3,54 ha và thị trấn Hưng Lợi 0,10 ha), chiếm 0,02% diện tích tự nhiên, tăng 1,01 ha so với hiện trạng năm 2020.

Chỉ tiêu đất quốc phòng được UBND tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện là 4,00 ha, huyện xác định bằng chỉ tiêu phân bổ; tuy nhiên có chênh lệch cao hơn 0,44 ha do chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ sử dụng đơn vị tròn số thập phân.

**Bảng 16: Danh mục các công trình, dự án đất quốc phòng**

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Ban chỉ huy quân sự TT. Phú Lộc	0,11		0,11	TT. Phú Lộc
2	Ban chỉ huy quân sự TT. Hưng Lợi	0,10		0,10	TT. Hưng Lợi
3	Ban chỉ huy quân sự xã Thạnh Trị	0,10		0,10	xã Thạnh Trị
4	Ban chỉ huy quân sự xã Châu Hưng	0,10		0,10	xã Châu Hưng
5	Ban chỉ huy quân sự xã Vĩnh Lợi	0,10		0,10	xã Vĩnh Lợi
6	Ban chỉ huy quân sự xã Vĩnh Thành	0,10		0,10	xã Vĩnh Thành
7	Ban chỉ huy quân sự xã Thạnh Tân	0,10		0,10	xã Thạnh Tân
8	Ban chỉ huy quân sự xã Tuân Tức	0,10		0,10	xã Tuân Tức
9	Ban chỉ huy quân sự xã Lâm Tân	0,10		0,10	xã Lâm Tân
10	Ban chỉ huy quân sự xã Lâm Kiệt	0,10		0,10	xã Lâm Kiệt

**\* Đất an ninh**

Hiện trạng diện tích đất an ninh năm 2020 là 3,08 ha.

*Không thay đổi mục đích sử dụng đất:* đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng là 3,08 ha.

*Quy hoạch tổng diện tích tăng:* 9,92 ha do nhận từ đất trồng lúa chuyển sang 0,52 ha; đất trồng cây hàng năm khác 4,10 ha; đất trồng cây lâu năm 1,30 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 2,77 ha và đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,23 ha chuyển sang để quy hoạch đất an ninh tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

*Quy hoạch tổng diện tích giảm:* 0,00 ha.

*Cân đối diện tích tăng (giảm):* tăng 9,92 ha.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất an ninh có 13,00 ha (Phân bố ở xã Thạnh Trị 0,20 ha; xã Tuân Tức 0,20 ha; xã Vĩnh Thành 0,20 ha; xã Thạnh Tân 0,23 ha; xã Vĩnh Lợi 0,20 ha; xã Châu Hưng 0,22 ha; xã Lâm Tân 0,20 ha; xã Lâm Kiệt 0,20 ha; thị trấn Phú Lộc 11,15 ha và thị trấn Hưng Lợi 0,20 ha), chiếm 0,05% diện tích tự nhiên, tăng 9,92 so với hiện trạng năm 2020.

Chỉ tiêu đất an ninh được UBND tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện là 13,00 ha, huyện xác định bằng chỉ tiêu phân bổ.

**Bảng 17: Danh mục các công trình, dự án đất an ninh**

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Trụ sở Công an xã Vĩnh Lợi	0,12		0,12	xã Vĩnh Lợi
2	Trụ sở Công an xã Thuận Tứ	0,20		0,20	xã Thuận Tứ
3	Trụ sở Công an xã Thạnh Tân	0,23		0,23	xã Thạnh Tân
4	Trụ sở Công an xã TT.Phú Lộc	0,12		0,12	TT. Phú Lộc
5	Trụ sở Công an xã Châu Hưng	0,22		0,22	xã Châu Hưng
6	Trụ sở Công an xã Thạnh Trị	0,12		0,12	xã Thạnh Trị
7	Trụ sở Công an xã Vĩnh Thành	0,10		0,10	xã Vĩnh Thành
8	Trụ sở Công an xã Lâm Kiệt	0,12		0,12	xã Lâm Kiệt
9	Trụ sở Công an xã Lâm Tân	0,12		0,12	Xã Lâm Tân
10	Trụ sở Công an xã Hưng Lợi	0,10		0,10	TT. Hưng lợi
11	Trụ sở Công An huyện Thạnh Trị	2,77		2,77	TT. Phú Lộc
12	Đội cảnh sát PCCC & CNCH huyện Thạnh Trị	0,50	0,50	0,00	TT Phú Lộc
13	Đất dự trữ an ninh huyện Thạnh Trị	4,10		4,10	Huyện Thạnh Trị

Ngoài ra, quy hoạch đến năm 2030 còn dự kiến xây dựng trụ sở làm việc lực lượng công an đảm bảo an ninh trật tự, phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ tại cụm công nghiệp Thạnh Trị, quy hoạch trong cụm công nghiệp Thạnh Trị, diện tích 2,5 ha, địa điểm ấp Xa Mau 2, thị trấn Phú Lộc.

#### **\* Đất cụm công nghiệp**

Hiện trạng trên địa bàn huyện Thạnh Trị không có diện tích đất cụm công nghiệp.

*Quy hoạch tổng diện tích tăng:* 75,00 ha do quy hoạch Cụm công nghiệp Phú Lộc 75,00 ha tại thị trấn Phú Lộc. Diện tích quy hoạch nhận từ đất trồng lúa 71,55 ha; đất trồng cây lâu năm 0,75 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,15 ha; đất thủy lợi 2,45 ha và đất ở tại đô thị 0,10 ha chuyển sang đất cụm công nghiệp

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đất cụm công nghiệp có 75,00 ha (*phân bổ tại thị trấn Phú Lộc*), chiếm 0,26% diện tích tự nhiên, tăng 75,00 ha so với hiện trạng năm 2020.



Chỉ tiêu đất cụm công nghiệp được UBND tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện là 75,00 ha, huyện xác định bằng chỉ tiêu phân bổ.

**\* Đất thương mại, dịch vụ**

Hiện trạng diện tích đất thương mại, dịch vụ năm 2020 là 2,24 ha.

*Không thay đổi mục đích sử dụng đất:* đất thương mại, dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng là 2,21 ha.

*Quy hoạch tổng diện tích tăng:* 21,79 ha do nhận từ đất trồng lúa 13,44 ha; đất trồng cây lâu năm 8,26 ha; đất ở tại đô thị 0,09 ha chuyển sang đất thương mại dịch vụ.

*Quy hoạch tổng diện tích giảm:* 0,03 do chuyển sang đất ở tại đô thị.

*Cân đối diện tích tăng (giảm):* tăng 21,76 ha.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đất thương mại, dịch vụ có 24,00 ha (*Phân bố ở xã Thạnh Trị 1,15 ha; xã Tuân Tức 1,01 ha; xã Vĩnh Thành 1,07 ha; xã Thạnh Tân 1,06 ha; xã Vĩnh Lợi 1,12 ha; xã Châu Hưng 1,14 ha; xã Lâm Tân 1,00 ha; xã Lâm Kiệt 1,33 ha; thị trấn Phú Lộc 11,91 ha và thị trấn Hưng Lợi 3,20 ha*), chiếm 0,08% diện tích tự nhiên, tăng 21,76 ha so với hiện trạng năm 2020.

Chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ được UBND tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện là 24,00 ha, huyện xác định bằng chỉ tiêu phân bổ.

**Bảng 18: Danh mục các công trình, dự án đất thương mại, dịch vụ**

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Siêu thị TT.Hưng Lợi (địa điểm Kinh Ngay 1)	0,67		0,67	TT. Hưng Lợi
2	Trung tâm thương mại TT.Phú Lộc	1,00		1,00	TT. Phú Lộc
3	Nhu cầu đất thương mại- dịch vụ	5,17		5,17	TT. Phú Lộc
4	Đất thương mại, dịch vụ phân tán	2,00		2,00	TT. Hưng Lợi
5	Đất thương mại, dịch vụ phân tán	4,95		4,95	TT. Phú Lộc
6	Đất thương mại, dịch vụ phân tán	1,00		1,00	xã Châu Hưng
7	Đất thương mại, dịch vụ phân tán	1,00		1,00	xã Thạnh Trị
8	Đất thương mại, dịch vụ phân tán	1,00		1,00	xã Lâm Kiệt
9	Đất thương mại, dịch vụ phân tán	1,00		1,00	xã Lâm Tân
10	Đất thương mại, dịch vụ phân tán	1,00		1,00	xã Vĩnh Thành
11	Đất thương mại, dịch vụ phân tán	1,00		1,00	xã Vĩnh Lợi
12	Đất thương mại, dịch vụ phân tán	1,00		1,00	xã Thạnh Tân
13	Đất thương mại, dịch vụ phân tán	1,00		1,00	xã Tuân Tức

### \* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Hiện trạng diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 là 3,36 ha.

*Không thay đổi mục đích sử dụng đất:* đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 2,63 ha.

*Quy hoạch tổng diện tích tăng:* 11,37 ha do nhận 4,52 ha từ đất trồng lúa; 6,79 ha từ đất trồng cây lâu năm; 0,06 ha từ đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo.

*Quy hoạch tổng diện tích giảm:* 0,73 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở y tế để quy hoạch bệnh viện dã chiến huyện Thanh Trì tại ấp Trương Hiền, xã Thanh Trì.

*Cân đối diện tích tăng (giảm):* tăng 10,64 ha.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 14,00 ha (*Phân bố ở xã Thanh Trì 0,80 ha; xã Tuân Tức 1,40 ha; xã Vĩnh Thành 0,90 ha; xã Thanh Tân 0,99 ha; xã Vĩnh Lợi 2,76 ha; xã Châu Hưng 0,70 ha; xã Lâm Tân 0,81 ha; xã Lâm Kiết 0,70 ha; thị trấn Phú Lộc 3,94 ha và thị trấn Hưng Lợi 1,00 ha*), chiếm 0,05% diện tích tự nhiên, tăng 10,64 ha so với hiện trạng năm 2020.

Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được UBND tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện là 14,00 ha, huyện xác định bằng chỉ tiêu phân bổ.

**Bảng 19: Danh mục các công trình, dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Công ty cổ phần Thanh Vĩnh Lợi (Nhà máy xay xát lúa gạo)	2,06		2,06	xã Vĩnh Lợi
2	Trạm cấp nước áp Tân Lộc - 14/9	0,02		0,02	xã Lâm Tân
3	Trạm cấp nước áp Tân Nghĩa	0,02		0,02	xã Lâm Tân
4	Trạm cấp nước áp Tân Lộc - Cái Trầu	0,02		0,02	xã Lâm Tân
5	Trạm cấp nước áp Kiết Nhất B	0,05		0,05	xã Lâm Tân
6	Trạm cấp nước trung tâm xã Vĩnh Thành	0,06		0,06	xã Vĩnh Thành
7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân tán	1,00		1,00	TT. Phú Lộc
8	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân tán	1,00		1,00	TT. Hưng Lợi
9	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân tán	7,14		7,14	Các xã trên địa bàn huyện

### **\* Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**

Hiện trạng diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2020 là 4,85 ha.

*Không thay đổi mục đích sử dụng đất:* đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 2,08 ha.

*Quy hoạch tổng diện tích tăng:* 0,00 ha.

*Quy hoạch tổng diện tích giảm:* 2,77 ha do chuyển sang đất an ninh để quy hoạch nhu cầu đất an ninh của huyện.

*Cân đối diện tích tăng (giảm):* giảm 2,77 ha.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có 2,08 ha (*Phân bố ở xã Thạnh Trị*), chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, giảm 2,77 ha so với hiện trạng năm 2020.

### **\* Đất phát triển hạ tầng**

Hiện trạng diện tích đất phát triển hạ tầng năm 2020 là 1.899,92 ha.

*Không thay đổi mục đích sử dụng đất:* đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng là 1.892,26 ha.

*Quy hoạch tổng diện tích tăng:* 229,80 ha do nhận 153,09 ha từ đất trồng lúa; 1,84 ha từ đất trồng cây hàng năm khác; 68,25 ha từ đất trồng cây lâu năm; 0,25 ha từ đất nuôi trồng thủy sản; 0,73 ha từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; 0,04 ha từ đất sinh hoạt cộng đồng; 2,80 ha từ đất ở tại nông thôn; 1,58 ha từ đất ở tại đô thị; 1,18 ha từ đất xây dựng trụ sở cơ quan và 0,04 ha từ đất xây dựng trụ sở công trình sự nghiệp.

*Quy hoạch tổng diện tích giảm:* 7,66 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp 2,45 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,06 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 1,14 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,61 ha; đất ở tại nông thôn 1,54 ha và đất ở tại đô thị 1,86 ha.

*Cân đối diện tích tăng (giảm):* tăng 222,14 ha.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất phát triển hạ tầng có 2.122,06 ha (*Phân bố ở xã Thạnh Trị 283,95 ha; xã Tuân Tức 244,65 ha; xã Vĩnh Thành 64,62 ha; xã Thạnh Tân 246,36 ha; xã Vĩnh Lợi 175,69 ha; xã Châu Hưng 201,96 ha; xã Lâm Tân 322,74 ha; xã Lâm Kiết 165,14 ha; thị trấn Phú Lộc 235,17 ha và thị trấn Hưng Lợi 181,79 ha*), chiếm 7,39 % diện tích tự nhiên, tăng 222,14 ha so với hiện trạng năm 2020.

Chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng được UBND tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện là 2.114,00 ha, huyện xác định 2.122,06 ha, cao hơn chỉ tiêu phân bổ 8,06 ha.

Từng chỉ tiêu sử dụng đất phát triển hạ tầng được thể hiện như sau:

**- Đất giao thông**

Hiện trạng diện tích đất giao thông năm 2020 là 385,46 ha.

*Không thay đổi mục đích sử dụng đất:* đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng là 385,46 ha.

*Quy hoạch tổng diện tích tăng:* 176,32 ha do nhận từ đất trồng lúa 95,72 ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,75 ha; đất trồng cây lâu năm 64,35 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,12 ha; đất thủy lợi 7,51 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,08 ha; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 2,66 ha; đất ở tại nông thôn 2,53 ha; đất ở tại đô thị 1,45 ha và đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,15 ha. Quy hoạch 194 công trình đất giao thông và quỹ đất dự trữ đất giao thông gồm:

+ Mở rộng 02 tuyến Quốc lộ (Quốc lộ 1, Quốc lộ 61B);

+ Dự án Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây tỉnh Sóc Trăng;

+ Quy hoạch 02 tuyến đường tỉnh (Dự án đầu tư xây dựng mới đường tỉnh 938; Dự án Đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 940);

+ Mở rộng 09 tuyến đường huyện và 01 đường huyện mới: đường huyện 60 chia làm 02 đoạn (Đường ô tô liên xã Vĩnh Thành, Thạnh Tân, Lâm Tân; Đường giao thông từ cầu Kênh 85 đến đường tỉnh 940); đường huyện 61; đường huyện 62; đường huyện 63; đường huyện 64; đường huyện 65; đường huyện 66; đường huyện 67; đường huyện 68; đường huyện 69;

+ Quy hoạch 04 bến bãi, bến xe;

+ Quy hoạch mới, mở rộng, nâng cấp 176 công trình đường giao thông nông thôn;

*Quy hoạch tổng diện tích giảm:* 0,00 ha.

*Cân đối diện tích tăng (giảm):* tăng 176,32 ha.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất giao thông là 561,78 ha (*Phân bố ở xã Thạnh Trị 50,40 ha; xã Tuân Tức 42,49 ha; xã Vĩnh Thành 37,72 ha; xã Thạnh Tân 57,53 ha; xã Vĩnh Lợi 53,32 ha; xã Châu Hưng 78,13 ha; xã Lâm Tân 72,90 ha; xã Lâm Kiết 35,84 ha; thị trấn Phú Lộc 69,29 ha và thị trấn Hưng Lợi 64,17 ha*), chiếm 1,96% diện tích tự nhiên, tăng 176,32 ha so với hiện trạng năm 2020.

Chỉ tiêu đất giao thông được UBND tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện là 554 ha, huyện xác định 561,78 ha cao hơn chỉ tiêu phân bổ 7,78 ha.

*Danh mục các công trình, dự án đất giao thông thực hiện đến năm 2030 được thể hiện cụ thể tại Phụ lục 04.*

### **- Đất thủy lợi**

Hiện trạng diện tích đất thủy lợi năm 2020 là 1.384,06 ha.

*Không thay đổi mục đích sử dụng đất:* đất thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng là 1.373,46 ha.

*Quy hoạch tổng diện tích tăng:* 22,54 ha do nhận từ đất trồng lúa 22,30 ha và đất trồng cây lâu năm 0,24 ha chuyển sang để mở mới các tuyến kênh thủy lợi, hồ trữ nước phục vụ tưới tiêu, ngoài ra còn quy hoạch các trạm bơm điện trên nền đất thủy lợi.

*Quy hoạch tổng diện tích giảm:* 10,60 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp 2,45 ha; đất giao thông 7,51 ha và đất ở tại đô thị 0,64 ha.

*Cân đối diện tích tăng (giảm):* 11,94 ha.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất thủy lợi có 1.396,00 ha (Phân bố ở xã Thạnh Trị 215,83 ha; xã Tuân Tức 184,76 ha; xã Vĩnh Thành 18,06 ha; xã Thạnh Tân 170,81 ha; xã Vĩnh Lợi 110,73 ha; xã Châu Hưng 115,28 ha; xã Lâm Tân 239,83 ha; xã Lâm Kiết 117,12 ha; thị trấn Phú Lộc 127,86 ha và thị trấn Hưng Lợi 95,70 ha), chiếm 4,86% diện tích tự nhiên, tăng 11,94 ha so với hiện trạng năm 2020.

Chỉ tiêu đất thủy lợi được UBND tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện là 1.396,00 ha, huyện xác định bằng chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

**Bảng 20: Danh mục các công trình, dự án đất thủy lợi**

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Quy hoạch các trạm bơm điện				Huyện Thạnh Trị
-	Xã Châu Hưng: Trạm bơm áp Quang Vinh ; Trạm bơm áp 13; Trạm bơm áp Kênh Ngay 2 (kênh Bà Kim); Trạm bơm áp 23; Trạm bơm áp Tân Dù; Trạm bơm áp 13	0,12	0,12		Xã Châu Hưng
-	Xã Thạnh Trị: Trạm bơm áp Tà Niên; Trạm bơm điện kênh Phương Mập; Trạm bơm điện kênh Ông Việt; Trạm bơm điện kênh Ông Sếp; Trạm bơm điện 3 Dừa; Trạm bơm điện kênh Ông Thiệu; Trạm bơm điện kênh Sáu Há; Trạm bơm điện kênh Ba Thép; Trạm bơm điện kênh tám Đắc; Xây dựng trạm bơm điện kênh Lung Húc	0,20	0,20		Xã Thạnh Trị

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
-	TT.Phú Lộc: Trạm bơm điện áp Thanh Điền; Trạm bơm điện kênh thầy Vinh; Trạm bơm điện kênh út Bà Cố	0,06	0,06		TT.Phú Lộc
-	TT.Hung Lợi: Trạm bơm điện ông Khôi; Trạm bơm điện kênh ông Ri; Trạm bơm điện kênh Ông Nhân; Trạm bơm điện kênh Ông Nê	0,08	0,08		TT.Hung Lợi
-	Xã Lâm Tân: Trạm bơm điện kênh ông Nhiên; Trạm bơm điện kênh út Hết; Trạm bơm điện kênh Lý La; Trạm bơm điện kênh Ông Bình; Trạm bơm điện kênh Xóm Cũ; Trạm bơm áp Kiết Lập A	0,12	0,12		Xã Lâm Tân
-	Xã Thạnh Tân: Trạm bơm điện kênh Lúa Cá 1; Trạm bơm điện kênh Lúa Cá 2; Trạm bơm điện kênh Lúa Cá 3; Trạm bơm điện kênh Tư Mùa; Trạm bơm điện kênh Tư Ngò; Trạm bơm áp B1	0,12	0,12		Xã Thạnh Tân
-	Xã Tuân Tức: Trạm bơm điện kênh Ông Úi; Trạm bơm điện kênh Bà Ke; Trạm bơm điện kênh Rạch Lá Ét	0,06	0,06		Xã Tuân Tức
-	Xã Vĩnh Lợi: Trạm bơm điện kênh Tám Nguyên; Trạm bơm điện kênh Sáu Bông; Trạm bơm điện kênh Ba Kính; Trạm bơm điện kênh Chín Hiệp; Trạm bơm điện kênh Hai Lặc	0,10	0,10		Xã Vĩnh Lợi
-	Xã Vĩnh Thành: Trạm bơm điện kênh Tắc Ông; Trạm bơm kênh Năm Sườn; Trạm bơm kênh đất Thánh; Trạm bơm áp 20 (Kênh 3 Tòng) ; Trạm bơm áp 16/1 (Kênh 3 Bảo); Trạm bơm áp 20 (Kênh 6 Dư); Trạm bơm áp 20 (Kênh Địa Dứa); Trạm bơm áp Vĩnh Thắng ; Xây dựng trạm bơm điện kênh Hai Mai; Xây dựng trạm bơm điện kênh Sáu Trần	0,20	0,20		Xã Vĩnh Thành
2	Hồ trữ nước phục vụ tưới tiêu	2,00		2,00	TT Hưng Lợi
3	Mở mới Kênh thủy lợi A	1,10		1,10	xã Tuân Tức
4	Mở mới Kênh thủy lợi B	0,66		0,66	xã Tuân Tức
5	Kênh 6 Thước	1,00		1,00	xã Tuân Tức
6	Quỹ đất dự trữ đất thủy lợi	17,78		17,78	Huyện Thạnh Trị

### **- Đất xây dựng cơ sở văn hóa**

Hiện trạng diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2020 là 4,48 ha.

*Không thay đổi mục đích sử dụng đất:* đất xây dựng cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng là 4,84 ha.

*Quy hoạch tổng diện tích tăng:* 6,16 ha do nhận từ đất trồng lúa 5,49 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,18 ha và đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,49 ha. Diện tích tăng để bố trí 02 công trình và quỹ đất dự trữ đất xây dựng cơ sở văn hóa, cụ thể:

+ Mở rộng Trung tâm Văn hóa - Thông tin thị trấn Hưng Lợi, diện tích mở rộng 0,18 ha;

+ Khu văn hóa xã Vĩnh Lợi, diện tích quy hoạch 0,49 ha.

+ Quỹ đất dự trữ đất xây dựng cơ sở văn hóa, diện tích 5,49 ha.

*Quy hoạch tổng diện tích giảm:* 0,00 ha.

*Cân đối diện tích tăng (giảm):* tăng 6,16 ha.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 11,00 ha (*Phân bố ở xã Thạnh Trị 1,05 ha; xã Tuân Tức 0,50 ha; xã Vĩnh Thành 0,90 ha; xã Thạnh Tân 0,50 ha; xã Vĩnh Lợi 0,49 ha; xã Châu Hưng 0,51 ha; xã Lâm Tân 0,63 ha; xã Lâm Kiết 0,50 ha; thị trấn Phú Lộc 3,94 ha và thị trấn Hưng Lợi 1,97 ha*), chiếm 0,04% diện tích tự nhiên, tăng 6,16 ha so với hiện trạng năm 2020.

Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở văn hóa được UBND tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện là 11,00 ha, huyện xác định bằng chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

### **- Đất xây dựng cơ sở y tế**

Hiện trạng diện tích đất xây dựng cơ sở y tế năm 2020 là 4,21 ha.

*Không thay đổi mục đích sử dụng đất:* đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng là 4,19 ha.

*Quy hoạch tổng diện tích tăng:* 4,81 ha do nhận từ đất trồng lúa 3,03 ha; đất trồng cây lâu năm 0,29 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,13 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,73 ha; đất ở tại nông thôn 0,03 ha; đất ở tại đô thị 0,02 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,54 ha và đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp 0,04 ha. Diện tích tăng để bố trí bệnh viện dã chiến huyện Thạnh Trị và mở rộng các trạm y tế trên địa bàn huyện.

*Quy hoạch tổng diện tích giảm:* 0,02 ha do chuyển sang đất bưu chính viễn thông (quy hoạch bưu điện văn hóa xã Châu Hưng).

*Cân đối diện tích tăng (giảm):* tăng 4,79 ha.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế có 9,00 ha (*Phân bố ở xã Thanh Trị 3,17 ha; xã Thuận Tứ 0,53 ha; xã Vĩnh Thành 0,30 ha; xã Thanh Tân 0,30 ha; xã Vĩnh Lợi 0,15 ha; xã Châu Hưng 0,35 ha; xã Lâm Tân 0,30 ha; xã Lâm Kiệt 0,30 ha, thị trấn Phú Lộc 3,29 ha và thị trấn Hưng Lợi 0,30 ha*), chiếm 0,03% diện tích tự nhiên, tăng 4,79 ha so với hiện trạng năm 2020.

Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở y tế được UBND tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện là 9,00 ha, huyện xác định bằng chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

**Bảng 21: Danh mục các công trình, dự án đất xây dựng cơ sở y tế**

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Bệnh viện dã chiến huyện Thanh Trị	0,73		0,73	Xã Thanh Trị
2	Mở rộng trạm y tế xã Lâm Tân	0,30	0,22	0,08	xã Lâm Tân
3	Mở rộng trạm y tế thị trấn Hưng Lợi	0,30	0,15	0,15	TT Hưng Lợi
4	Mở rộng trạm y tế xã Thanh Tân	0,30	0,17	0,13	xã Thanh Tân
5	Mở rộng trạm y tế xã Châu Hưng	0,35	0,31	0,04	xã Thanh Trị
6	Mở rộng trạm y tế TT. Phú Lộc	1,13	1,00	0,13	TT Phú Lộc
7	Mở rộng trạm y tế xã Vĩnh Thành	0,30	0,10	0,20	xã Vĩnh Thành
8	Trạm y tế xã Thuận Tứ	0,53	0,10	0,43	xã Thuận Tứ
9	Mở rộng đất y tế xã Vĩnh Lợi	0,15	0,11	0,04	xã Vĩnh Lợi
10	Quỹ đất dự trữ đất xây dựng cơ sở y tế	2,88		2,88	Huyện Thanh Trị

**- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**

Hiện trạng diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2020 là 41,37 ha.

*Không thay đổi mục đích sử dụng đất:* đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng là 37,14 ha.

*Quy hoạch tổng diện tích tăng:* 11,86 ha do nhận từ đất trồng lúa 10,85 ha; đất trồng cây lâu năm 0,77 ha; đất ở tại nông thôn 0,13 ha và đất ở tại đô thị 0,11 ha chuyển sang để mở rộng cơ sở giáo dục và đào tạo tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

*Quy hoạch tổng diện tích giảm:* 4,23 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,06 ha; giao thông 0,08 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,18 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,32 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 1,14 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,61 ha; đất ở tại nông thôn 1,22 ha và đất ở tại đô thị 0,62 ha.



*Cân đối diện tích tăng (giảm):* tăng 7,63 ha.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 49,00 ha (*Phân bố ở xã Thạnh Trị 3,57 ha; xã Tuân Tức 3,52 ha; xã Vĩnh Thành 2,68 ha; xã Thạnh Tân 7,49 ha; xã Vĩnh Lợi 4,89 ha; xã Châu Hưng 2,23 ha; xã Lâm Tân 2,71 ha; xã Lâm Kiết 3,52 ha, thị trấn Phú Lộc 10,37 ha và thị trấn Hưng Lợi 8,03 ha*), chiếm 0,17% diện tích tự nhiên, tăng 7,63 ha so với hiện trạng năm 2020.

Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo được UBND tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện là 49,00 ha, huyện xác định bằng chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

**Bảng 22: Danh mục các công trình, dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Trường Mẫu giáo xã Vĩnh Thành	0,44	0,44	-	Xã Vĩnh Thành
2	Mở rộng trường Mẫu giáo ấp 15	0,36	0,24	0,12	xã Vĩnh Lợi
3	Trường mẫu giáo Lâm Tân	0,34	0,23	0,11	xã Lâm Tân
4	Trường Tiểu học Phú Lộc 2	0,69	0,44	0,25	TT Phú Lộc
5	Trường Tiểu học Hưng Lợi	1,21	0,79	0,42	TT.Hưng Lợi
6	Trường Tiểu học Lâm Tân	0,43	0,36	0,07	xã Lâm Tân
7	Trường Tiểu học Thạnh Trị 1	0,56	0,41	0,15	xã Thạnh Trị
8	Trường Tiểu học Châu Hưng 1	0,83	0,73	0,10	xã Châu Hưng
9	Trường Tiểu học Lâm Kiết	0,60	0,55	0,05	xã Lâm Kiết
10	Trường THCS Thạnh Trị	0,39	0,26	0,13	xã Thạnh Trị
11	Trường Tiểu học Phú Lộc 1	1,39	0,64	0,75	TT Phú Lộc
12	Quỹ đất dự trữ đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	9,71		9,71	Huyện Thạnh Trị

**- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao**

Hiện trạng diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao năm 2020 là 4,90 ha.

*Không thay đổi mục đích sử dụng đất:* đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao không thay đổi mục đích sử dụng là 4,90 ha.

*Quy hoạch tổng diện tích tăng:* 6,10 ha do nhận từ đất trồng lúa 3,81 ha; đất trồng cây hàng năm 0,09 ha; đất trồng cây lâu năm 1,76 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,32 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,04 ha và đất ở tại nông thôn 0,08 ha.

*Quy hoạch tổng diện tích giảm:* 0,00 ha.

*Cân đối diện tích tăng (giảm):* tăng 6,10 ha.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 11,00 ha (*Phân bố xã Thạnh Trị 0,33 ha; Xã Tuân Tức 1,00 ha; xã Vĩnh Thành 1,00 ha; xã Thạnh Tân 1,47 ha; xã Vĩnh Lợi 1,14 ha; xã Châu Hưng 1,17 ha; xã Lâm Tân 1,84 ha; xã Lâm Kiệt 1,61 ha và thị trấn Hưng Lợi 1,44 ha*), chiếm 0,04% diện tích tự nhiên, tăng 6,10 ha so với hiện trạng năm 2020.

Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao được UBND tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện là 11,00 ha, huyện xác định bằng chỉ tiêu tỉnh phân bổ

**Bảng 23: Danh mục các công trình, dự án đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao**

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Sân vận động xã Châu Hưng	1,00		1,00	xã Châu Hưng
2	Sân vận động xã Vĩnh Lợi	1,00		1,00	xã Vĩnh Lợi
3	Trung tâm thể dục thể thao xã Lâm Kiệt	1,60	0,76	0,84	xã Lâm Kiệt
4	Trung tâm thể dục thể thao xã Thạnh Tân	0,20		0,20	xã Thạnh Tân
5	Khu thể thao ấp 13	0,02		0,02	xã Châu Hưng
6	Khu thể thao ấp Tràm Kiến	0,02		0,02	xã Châu Hưng
7	Khu thể thao ấp Tàn Dù	0,02		0,02	xã Châu Hưng
8	Khu thể thao ấp Xóm Tro	0,02		0,02	xã Châu Hưng
9	Khu thể thao ấp Quang Vinh	0,02		0,02	xã Châu Hưng
10	Khu thể thao ấp Kinh Ngay 2	0,05		0,05	xã Châu Hưng
11	Khu thể thao ấp 23	0,02		0,02	xã Châu Hưng
12	Khu thể thao ấp 21	0,40		0,40	xã Thạnh Tân
13	Khu thể thao ấp 16/2	0,02		0,02	xã Vĩnh Lợi
14	Khu thể thao ấp 15	0,02		0,02	xã Vĩnh Lợi
15	Khu thể thao ấp 14	0,02		0,02	xã Vĩnh Lợi
16	Khu thể thao ấp 13	0,02		0,02	xã Vĩnh Lợi
17	Khu thể thao ấp 12	0,02		0,02	xã Vĩnh Lợi
18	Khu thể thao ấp 11	0,02		0,02	xã Vĩnh Lợi
19	Khu thể thao ấp Tân Biên	0,02		0,02	xã Vĩnh Lợi
20	Sân TDTT ấp Tân Lộc	0,09		0,09	xã Lâm Tân
21	Sân TDTT ấp Tân Nghĩa	0,20		0,20	xã Lâm Tân

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
22	Sân TDTT ấp Kiết Lập A	0,20		0,20	xã Lâm Tân
23	Sân TDTT ấp Kiết Lập B	0,20		0,20	xã Lâm Tân
24	Sân TDTT ấp Trung Nhất	0,20		0,20	xã Lâm Tân
25	Khu thể thao ấp Chợ Cũ	0,02		0,02	TT. Hưng Lợi
26	Khu thể thao ấp Xóm Tro 1	0,07		0,07	TT. Hưng Lợi
27	Khu thể thao ấp Số 9	0,02		0,02	TT. Hưng Lợi
28	Khu thể thao ấp Số 8	0,02		0,02	TT. Hưng Lợi
29	Khu thể thao ấp Kinh Ngay 1	0,02	0,02	0,00	TT. Hưng Lợi
30	Sân thể thao ấp 22	0,20		0,20	xã Vĩnh Thành
31	Sân thể thao ấp 19	0,20		0,20	xã Vĩnh Thành
32	Sân thể thao ấp 16-1	0,20		0,20	xã Vĩnh Thành
33	Sân thể thao ấp Vĩnh Thắng	0,20		0,20	xã Vĩnh Thành
34	Sân thể thao ấp 23	0,20		0,20	xã Vĩnh Thành
35	Quỹ đất dự trữ đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	0,33		0,33	Huyện Thạnh Trị

**- Đất công trình năng lượng**

Hiện trạng diện tích đất công trình năng lượng năm 2020 là 1,23 ha.

*Không thay đổi mục đích sử dụng đất:* đất công trình năng lượng không thay đổi mục đích sử dụng là 1,23 ha.

*Quy hoạch diện tích tăng:* 0,64 ha do nhận chuyển mục đích từ đất trồng lúa. Diện tích quy hoạch tăng để thực hiện dự án Nâng khả năng tải đường dây 110kV Bạc Liêu 2-Vĩnh Trạch Đông- Thạnh Trị- Sóc Trăng (AC185) thành dây phân pha (AC-2x185) trên địa bàn huyện.

*Quy hoạch diện tích giảm:* 0,00 ha.

*Cân đối diện tích tăng (giảm):* tăng 0,64 ha.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất công trình năng lượng có 1,87 ha (*Phân bố ở xã Thạnh Trị 0,07 ha; xã Tuấn Tức 0,08 ha; xã Châu Hưng 0,64 ha; xã Lâm Kiết 0,27 ha; thị trấn Phú Lộc 0,81 ha và thị trấn Hưng Lợi 0,01 ha*), chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, tăng 0,64 ha so với hiện trạng năm 2020.

Chỉ tiêu đất công trình năng lượng được UBND tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện là 1,00 ha, huyện xác định 1,87 ha cao hơn chỉ tiêu phân bổ 0,87 ha.

**- Đất công trình bưu chính, viễn thông**

Hiện trạng diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông năm 2020 là 0,54 ha.

*Không thay đổi mục đích sử dụng đất:* đất công trình bưu chính, viễn thông không thay đổi mục đích sử dụng là 0,54 ha.

*Quy hoạch tổng diện tích tăng:* 1,46 ha do quy hoạch bưu điện văn hóa xã Châu Hưng, diện tích 0,02 ha và quy hoạch quỹ đất dự trữ trên địa bàn huyện, diện tích quy hoạch tăng được nhận từ đất trồng lúa 1,44 ha và đất xây dựng cơ sở y tế 0,02 ha.

*Quy hoạch tổng diện tích giảm:* 0,00 ha.

*Cân đối diện tích tăng (giảm):* tăng 1,46 ha.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông là 2,00 ha (*Phân bố ở xã Thạnh Trị 0,28 ha; xã Tuân Tức 0,29 ha; xã Vĩnh Thành 0,29 ha; xã Thạnh Tân 0,29 ha; xã Vĩnh Lợi 0,29 ha; xã Châu Hưng 0,02 ha; xã Lâm Tân 0,01 ha; xã Lâm Kiết 0,02 ha; thị trấn Phú Lộc 0,51 ha và thị trấn Hưng Lợi 0,01 ha*), tăng 1,46 ha so với hiện trạng 2020.

Chỉ tiêu đất công trình bưu chính viễn thông được UBND tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện là 2,00 ha, huyện xác định bằng chỉ tiêu phân bổ.

#### **- Đất bãi thải, xử lý chất thải**

Hiện trạng diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2020 là 5,18 ha.

*Không thay đổi mục đích sử dụng đất:* đất bãi thải, xử lý chất thải không thay đổi mục đích sử dụng là 4,62 ha.

*Quy hoạch tổng diện tích tăng:* 2,38 ha do nhận từ đất trồng lúa chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải để quy hoạch 04 công trình sau:

- + Quy hoạch làm mới bãi rác thị trấn Hưng Lợi, diện tích quy hoạch 1,50 ha;
- + Mở rộng bãi rác xã Lâm Kiết, diện tích mở rộng 0,30 ha;
- + Mở rộng bãi rác xã Tuân Tức, diện tích mở rộng 0,28 ha;
- + Mở rộng bãi rác xã Vĩnh Lợi, diện tích mở rộng 0,30 ha.

*Quy hoạch tổng diện tích giảm:* 0,56 ha do bãi rác hiện hữu thị trấn Hưng Lợi vị trí không phù hợp nên quy hoạch đất ở tại đô thị.

*Cân đối diện tích tăng (giảm):* tăng 1,82 ha.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải có 7,00 ha (*Phân bố ở xã Thạnh Trị 0,53 ha; xã Tuân Tức 0,52 ha; xã Vĩnh Thành 0,35 ha; xã Thạnh Tân 0,45 ha; xã Vĩnh Lợi 1,07ha; xã Châu Hưng 0,49 ha; xã Lâm Tân 0,45 ha; xã Lâm Kiết 0,54 ha; thị trấn Phú Lộc 1,11 ha và thị trấn Hưng Lợi 1,50 ha*), chiếm 0,02% diện tích tự nhiên, tăng 1,82 ha so với hiện trạng năm 2020.

Chỉ tiêu đất bãi thải xử lý chất thải được UBND tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện là 7,00 ha, huyện xác định bằng chỉ tiêu phân bổ.

### **- Đất cơ sở tôn giáo**

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 24,05 ha.

*Không thay đổi mục đích sử dụng đất:* đất cơ sở tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng là 24,05 ha.

*Quy hoạch tổng diện tích tăng:* 0,09 ha do nhận từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang để mở rộng đất tôn giáo xã Vĩnh Lợi.

*Quy hoạch tổng diện tích giảm:* 0,00 ha.

*Cân đối diện tích tăng (giảm):* tăng 0,09 ha.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 24,14 ha (*Phân bố ở xã Thạnh Trị 1,17 ha; xã Tuân Tức 7,80 ha; xã Vĩnh Thành 0,36 ha; xã Thạnh Tân 4,13 ha; xã Vĩnh Lợi 0,46 ha; xã Lâm Tân 1,51 ha; xã Lâm Kiệt 2,00 ha; thị trấn Phú Lộc 4,12 ha và thị trấn Hưng Lợi 2,59 ha*), chiếm 0,08% diện tích tự nhiên, tăng 0,09 ha so với hiện trạng năm 2020.

Chỉ tiêu đất cơ sở tôn giáo được UBND tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện là 24,00 ha, huyện xác định bằng chỉ tiêu phân bổ; tuy nhiên có chênh lệch cao hơn 0,14 ha do chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ sử dụng đơn vị tròn số thập phân.

### **- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**

Hiện trạng diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2020 là 42,56 ha.

*Không thay đổi mục đích sử dụng đất:* đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không thay đổi mục đích sử dụng là 39,86 ha.

*Quy hoạch tổng diện tích tăng:* 7,14 ha do nhận từ đất trồng lúa 6,94 ha và đất trồng cây lâu năm 0,20 ha chuyển sang đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng. Diện tích tăng để quy hoạch các công trình sau:

- + Mở rộng nghĩa địa (đất thánh Nhà thờ Sa Keo), diện tích mở rộng 0,70 ha;
- + Mở rộng nghĩa địa xã Tuân Tức, diện tích mở rộng 1,00 ha;
- + Nghĩa trang nhân dân xã Vĩnh Lợi, diện tích quy hoạch 1,00 ha;
- + Nghĩa trang nhân dân xã Châu Hưng, diện tích quy hoạch 2,13 ha.
- + Quỹ đất dự trữ đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng, diện tích quy hoạch 2,31 ha.

*Quy hoạch tổng diện tích giảm:* 2,70 ha do chuyển sang đất giao thông và đất ở tại đô thị 0,04 ha.

*Cân đối diện tích tăng (giảm):* tăng 4,44 ha.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 47,00 ha (*Phân bố ở xã Thanh Trị 7,40 ha; xã Tuân Tức 2,75 ha; xã Vĩnh Thành 2,86 ha; xã Thanh Tân 3,23 ha; xã Vĩnh Lợi 3,04 ha; xã Châu Hưng 2,39 ha; xã Lâm Tân 2,52 ha; xã Lâm Kiệt 3,28 ha; thị trấn Phú Lộc 13,53 ha và thị trấn Hưng Lợi 6,02 ha*), chiếm 0,16% diện tích tự nhiên, tăng 4,44 ha so với hiện trạng năm 2020.

Chỉ tiêu đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng được UBND tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện là 47,00 ha, huyện xác định bằng chỉ tiêu phân bổ.

**- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội**

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội là 0,18 ha.

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội đến năm 2030 ổn định, diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 0,18 ha.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội là 0,18 ha, phân bổ chủ yếu ở thị trấn Phú Lộc.

**- Đất chợ**

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất chợ là 1,33 ha.

*Không thay đổi mục đích sử dụng đất:* đất chợ không thay đổi mục đích sử dụng là 1,01 ha.

*Quy hoạch tổng diện tích tăng:* 1,08 ha do nhận 0,50 ha từ đất trồng lúa; 0,55 ha từ đất trồng cây lâu năm và 0,03 ha từ đất ở tại nông thôn chuyển sang để quy hoạch 04 chợ xã. Cụ thể:

- + Chợ Thanh Trị, diện tích quy hoạch 0,15 ha;
- + Chợ Thanh Tân, diện tích quy hoạch 0,15 ha;
- + Mở rộng chợ Lâm Kiệt, diện tích mở rộng 0,03 ha;
- + Chợ Châu Hưng, diện tích quy hoạch 0,75 ha.

*Quy hoạch tổng diện tích giảm:* 0,32 ha chuyển sang đất ở tại nông thôn do bán đấu giá đất chợ Lâm Tân ấp Lâm Kiệt B diện tích 0,02 ha và Bán đấu giá 01 phần chợ xã Tuân Tức diện tích 0,30 ha.

*Cân đối diện tích tăng (giảm):* tăng 0,76 ha.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất chợ là 2,09 ha (*Phân bố ở xã Thanh Trị 0,15 ha; xã Tuân Tức 0,40 ha; xã Vĩnh Thành 0,10 ha; xã Thanh Tân 0,15 ha; xã Vĩnh Lợi 0,13 ha; xã Châu Hưng 0,75 ha; xã Lâm Tân 0,03 ha; xã Lâm Kiệt 0,15 ha; thị trấn Phú Lộc 0,17 ha và thị trấn Hưng Lợi 0,06 ha*), chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, tăng 0,76 ha so với hiện trạng năm 2020.

### \* Đất sinh hoạt cộng đồng

Hiện trạng diện tích đất sinh hoạt cộng đồng năm 2020 là 1,71 ha.

*Không thay đổi mục đích sử dụng đất:* đất sinh hoạt cộng đồng không thay đổi mục đích sử dụng là 1,67 ha.

*Quy hoạch tổng diện tích tăng:* 1,84 ha do nhận từ đất trồng lúa 0,18 ha; đất trồng cây lâu năm 0,52 ha và đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,14 ha chuyển sang để bố trí nhà sinh hoạt cộng đồng tại các ấp trên địa bàn thị trấn Hưng Lợi, xã Châu Hưng; xã Vĩnh Lợi; nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Tân Nghĩa xã Lâm Tân và nhà sinh hoạt ấp Nàng Rền thị trấn Phú Lộc.

*Quy hoạch tổng diện tích giảm:* 0,04 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao.

*Cân đối diện tích tăng (giảm):* tăng 1,80 ha.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 3,51 ha (*Phân bố ở xã Thạnh Trị 0,19 ha; xã Thuận Túc 0,16 ha; xã Thạnh Tân 0,24 ha; xã Vĩnh Lợi 0,70 ha; xã Châu Hưng 0,43 ha; xã Lâm Tân 0,21 ha; xã Lâm Kiết 0,01 ha; thị trấn Phú Lộc 0,56 ha và thị trấn Hưng Lợi 1,01 ha*), chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, tăng 1,80 ha so với hiện trạng năm 2020.

**Bảng 24: Danh mục các công trình, dự án đất sinh hoạt cộng đồng**

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Chợ Cũ	0,70		0,70	TT. Hưng Lợi
2	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Xóm Tro 1	0,05		0,05	TT. Hưng Lợi
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Số 9	0,21		0,21	TT. Hưng Lợi
4	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Số 8	0,05		0,05	TT. Hưng Lợi
5	Nhà Sinh hoạt cộng đồng ấp Kinh Ngay 1	0,28	0,28	-	TT. Hưng Lợi
6	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp 13	0,05		0,05	xã Châu Hưng
7	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Tràm Kiến	0,05		0,05	xã Châu Hưng
8	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Tàn Dù	0,05		0,05	xã Châu Hưng
9	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Xóm Tro	0,05		0,05	xã Châu Hưng
10	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Quang Vinh	0,05		0,05	xã Châu Hưng
11	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Kinh Ngay 2	0,05		0,05	xã Châu Hưng

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
12	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp 23	0,05		0,05	xã Châu Hưng
13	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp 16/2	0,05	0,05	-	xã Vĩnh Lợi
14	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp 15	0,05		0,05	xã Vĩnh Lợi
15	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp 14	0,05	0,05	-	xã Vĩnh Lợi
16	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp 13	0,05		0,05	xã Vĩnh Lợi
17	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp 12	0,05		0,05	xã Vĩnh Lợi
18	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp 11	0,05	0,02	0,03	xã Vĩnh Lợi
19	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Tân Biên	0,05	0,02	0,05	xã Vĩnh Lợi
20	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Tân Nghĩa	0,05		0,06	Xã Lâm Tân
21	Quy hoạch nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Nàng Rền	0,19		0,19	TT. Phú Lộc

**\* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**

Hiện trạng diện tích đất khu vui, chơi giải trí công cộng năm 2020 là 0,52 ha.

*Không thay đổi mục đích sử dụng đất:* đất khu vui, chơi giải trí công cộng không thay đổi mục đích sử dụng là 0,52 ha.

*Quy hoạch tổng diện tích tăng:* 9,02 ha do nhận từ đất trồng lúa 7,35 ha; đất trồng cây lâu năm 0,38 ha; đất trồng cây lâu năm 0,44 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,61 ha; đất ở tại nông thôn 0,06 ha; đất ở tại đô thị 0,01 ha và đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,17 ha. Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng để thực hiện các công trình sau:

- + Công viên, cây xanh trung tâm thị trấn Hưng Lợi, diện tích quy hoạch 0,81 ha;
- + Công viên trung tâm huyện Thạnh Trị tại thị trấn Phú Lộc, diện tích quy hoạch 0,78 ha;
- + Công viên, cây xanh trung tâm xã Vĩnh Thành, diện tích quy hoạch 0,50 ha.
- + Quỹ đất dự trữ quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí, diện tích 6,93 ha.

*Quy hoạch tổng diện tích giảm:* 0,00 ha.

*Cân đối diện tích tăng (giảm):* tăng 9,02 ha.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng có 9,54 ha (*Phân bố ở xã Thạnh Trị 0,50 ha; xã Tuân Tức 0,50 ha; xã Vĩnh Thành 1,00 ha; xã Thạnh Tân 0,50 ha; xã Vĩnh Lợi 0,57 ha; xã Châu Hưng 0,50 ha;*



xã Lâm Tân 0,50 ha; xã Lâm Kiệt 0,50 ha; thị trấn Phú Lộc 3,66 ha và thị trấn Hưng Lợi 1,31 ha), chiếm 0,03% diện tích tự nhiên, tăng 9,02 ha so với hiện trạng năm 2020.

#### **\* Đất ở tại nông thôn**

Hiện trạng diện tích đất ở tại nông thôn năm 2020 là 340,16 ha.

*Không thay đổi mục đích sử dụng đất:* đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng là 337,30 ha.

*Quy hoạch tổng diện tích tăng:* 70,70 ha do nhận từ đất trồng lúa 42,23 ha; đất trồng cây hàng năm khác 22,41 ha; đất trồng cây lâu năm 4,51 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,22 ha; đất chợ 0,32 ha và đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha chuyển sang đất ở tại nông thôn để xây dựng khu nhà ở công nhân điện lực 0,76 ha tại xã Thanh Trị, quy hoạch đất ở tại nông thôn phân tán trên địa bàn các xã,...

*Quy hoạch tổng diện tích giảm:* 2,86 ha do chuyển sang đất giao thông 2,53 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,03 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,13 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,08 ha; đất chợ 0,03 ha và đất khu vui chơi giải trí 0,06 ha.

*Cân đối diện tích tăng (giảm):* tăng 67,84 ha.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn có 408,00 ha (*Phân bố ở xã Thanh Trị 54,91 ha; xã Tuân Tức 63,93 ha; xã Vĩnh Thành 46,70 ha; xã Thanh Tân 61,74 ha; xã Vĩnh Lợi 41,41 ha; xã Châu Hưng 52,32 ha; xã Lâm Tân 50,83 ha và xã Lâm Kiệt 36,17 ha*), chiếm 1,42 % diện tích tự nhiên, tăng 67,84 ha so với hiện trạng năm 2020.

Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn được UBND tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện là 408,00 ha, huyện xác định bằng chỉ tiêu phân bổ.

#### **\* Đất ở tại đô thị**

Hiện trạng diện tích đất ở tại đô thị năm 2020 là 134,53 ha.

*Không thay đổi mục đích sử dụng đất:* đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng là 132,75 ha.

*Quy hoạch tổng diện tích tăng:* 23,53 ha do nhận 17,87 ha từ đất trồng lúa; 1,68 ha từ đất trồng cây hàng năm khác; 1,40 ha từ đất trồng cây lâu năm; 0,03 ha từ đất thương mại, dịch vụ; 0,64 ha đất thủy lợi; 0,62 ha từ đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; 0,56 ha từ đất bãi thải, xử lý chất thải; 0,04 ha đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng và 0,69 ha từ đất xây dựng trụ sở cơ quan chuyển sang đất ở tại đô thị để bố trí Khu tái định cư và nhà ở xã hội thị trấn Phú Lộc 10,00 ha; Nhà ở

thương mại TT. Phú Lộc 1,50 ha; khu tái định cư thị trấn Hưng Lợi 4,00 ha, Nhà ở thương mại TT. Hưng Lợi 1,00 ha;....

*Quy hoạch tổng diện tích giảm:* 1,78 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,10 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,09 ha; đất giao thông 1,45 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,02 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,11 ha và đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,01 ha.

*Cân đối diện tích tăng (giảm):* tăng 21,75 ha.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất ở tại đô thị có 156,28 ha (*Phân bố ở thị trấn Phú Lộc 92,96 ha và thị trấn Hưng Lợi 63,32 ha*), chiếm 0,54% diện tích tự nhiên, tăng 21,75 ha so với hiện trạng năm 2020.

Chỉ tiêu đất ở tại đô thị được UBND tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện là 156,00 ha, huyện xác định bằng chỉ tiêu phân bổ; tuy nhiên có chênh lệch cao hơn 0,28 ha do chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ sử dụng đơn vị tròn số thập phân.

#### **\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Hiện trạng diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 là 12,63 ha.

*Không thay đổi mục đích sử dụng đất:* đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng là 9,30 ha.

*Quy hoạch tổng diện tích tăng:* 10,37 ha do nhận từ đất trồng lúa 9,37 ha và đất trồng cây lâu năm 1,00 ha chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan để quy hoạch mở rộng khu trung tâm hành chính thị trấn Hưng Lợi; Cửa hàng Thú y, ấp 1 quy hoạch giao UBND thị trấn Phú Lộc và quỹ đất dự trữ đất xây dựng trụ sở cơ quan.

*Quy hoạch tổng diện tích giảm:* 3,33 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,05 ha; đất an ninh 1,23 ha; đất giao thông 0,15 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,49 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,54 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,17 ha; đất ở tại nông thôn 0,01 ha và đất ở tại đô thị 0,69 ha.

*Cân đối diện tích tăng (giảm):* tăng 7,04 ha.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 19,67 ha (*Phân bố xã Thạnh Trị 2,55 ha; xã Tuân Tức 0,49 ha; xã Vĩnh Thành 1,19 ha; xã Thạnh Tân 0,72 ha; xã Vĩnh Lợi 0,39 ha; xã Châu Hưng 2,07 ha; xã Lâm Tân 0,81 ha; xã Lâm Kiết 0,92 ha; thị trấn Phú Lộc 9,04 ha và thị trấn Hưng Lợi 1,49 ha*), chiếm 0,07% diện tích tự nhiên, tăng 7,04 ha so với hiện trạng năm 2020.

Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan được UBND tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện là 13,00 ha, huyện xác định 19,67 ha, cao hơn 6,67 ha so chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

**Bảng 25: Danh mục các công trình, dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan**

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Mở rộng khu trung tâm hành chính TT Hưng Lợi	0,37		0,37	TT. Hưng Lợi
2	Nâng cấp trụ sở Đảng ủy, UBND thị trấn Phú Lộc	0,30	0,30	-	TT. Phú Lộc
3	Nâng cấp trụ sở UBND xã Thanh Tân	0,79	0,79	-	xã Thanh Tân
4	Nâng cấp trụ sở UBND xã Tuân Tức	0,75	0,75	-	xã Tuân Tức
5	Nâng cấp trụ sở UBND xã Vĩnh Thành	0,64	0,64	-	xã Vĩnh Thành
6	Nâng cấp trụ sở UBND xã Lâm Kiệt	0,60	0,60	-	xã Lâm Kiệt
7	Cửa hàng Thú y, ấp 1 quy hoạch giao UBND TT.Phú Lộc	0,004		0,004	TT. Phú Lộc
8	Quỹ đất dự trữ đất xây dựng trụ sở cơ quan	10,00		10,00	Huyện Thanh Trị

**\* Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp**

Hiện trạng diện tích đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp năm 2020 là 0,74 ha.

*Không thay đổi mục đích sử dụng đất:* đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 0,70 ha.

*Quy hoạch tổng diện tích tăng:* 5,00 ha do nhận từ đất trồng lúa chuyển sang để quy hoạch quỹ đất dự trữ đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.

*Quy hoạch tổng diện tích giảm:* 0,04 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở y tế.

*Cân đối diện tích tăng (giảm):* tăng 4,96 ha.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp là 5,70 ha (*Phân bố ở xã Thanh Trị 0,50 ha; xã Tuân Tức 0,52 ha; xã Vĩnh Thành 0,50 ha; xã Thanh Tân 0,50 ha; xã Vĩnh Lợi 0,55 ha; xã Châu Hưng 0,61 ha; xã Lâm Tân 0,50 ha; xã Lâm Kiệt 0,50 ha; thị trấn Phú Lộc 0,82 ha và thị trấn Hưng Lợi 0,69 ha*), chiếm 0,02% diện tích tự nhiên, tăng 4,96 ha so với hiện trạng năm 2020.

Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp được UBND tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện là 4,00 ha, huyện xác định 5,70 ha, cao hơn 1,70 ha so chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

#### **\* Đất tín ngưỡng**

Hiện trạng năm 2020 đất tín ngưỡng là 3,99 ha.

Nhu cầu sử dụng đất tín ngưỡng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 ổn định, không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất tín ngưỡng 3,99 ha (*Phân bố ở xã Thạnh Trị 0,98 ha; xã Tuân Tức 0,08 ha; xã Vĩnh Thành 0,21 ha; xã Thạnh Tân 0,24 ha; xã Châu Hưng 0,19 ha; xã Lâm Tân 0,16 ha; xã Lâm Kiết 0,15 ha; thị trấn Phú Lộc 1,72 ha và thị trấn Hưng Lợi 0,26 ha*), chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

#### **\* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Hiện trạng năm 2020 đất sông ngòi, kênh, rạch, suối là 384,72 ha.

Nhu cầu sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 sử dụng ổn định, không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng.

Quy hoạch sử dụng đất năm 2030 diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối là 384,72 ha (*Phân bố ở xã Thạnh Trị 0,46 ha; xã Tuân Tức 6,24 ha; xã Vĩnh Thành 116,04 ha; xã Thạnh Tân 72,70 ha; xã Vĩnh Lợi 1,37 ha; xã Châu Hưng 40,90 ha; xã Lâm Tân 60,82 ha; xã Lâm Kiết 53,17 ha và thị trấn Phú Lộc 33,02 ha*), chiếm 1,34% diện tích tự nhiên.

#### **\* Đất phi nông nghiệp khác**

Hiện trạng diện tích đất phi nông nghiệp khác năm 2020 là 3,86 ha.

Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp khác trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 ổn định.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp khác là 3,86 ha (*Phân bố ở xã Thạnh Trị 0,47 ha và thị trấn Phú Lộc 3,39 ha*), chiếm 0,01 ha diện tích tự nhiên.

#### **2.1.1.3. Đất chưa sử dụng**

Hiện trạng năm 2020 trên địa bàn huyện không còn đất chưa sử dụng.

#### **2.2.3.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất**

Để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng thì ngoài khai thác quỹ đất đã được bố trí trong những năm qua thì cần phải chuyển đổi trong cơ cấu sử dụng đất để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh

vực, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân. Đối với khu vực quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai thể hiện chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã theo quy định tại Điểm đ Khoản 4 Điều 40 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 sẽ chuyển 450,11 ha đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp; chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 42,55 ha; chuyển đổi 4,13 ha đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở. Cụ thể như sau:

**a. Chuyển đổi cơ cấu đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thạnh Trị chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là 450,11 ha để xây dựng cụm công nghiệp, các công trình phát triển hạ tầng và nhu cầu đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn,... Trong đó: Xã Thạnh Trị chuyển 31,21 ha; xã Tuân Tức chuyển 37,82 ha; xã Vĩnh Thành chuyển 33,24 ha; xã Thạnh Tân chuyển 41,47 ha; xã Vĩnh Lợi chuyển 29,64 ha; xã Châu Hưng chuyển 28,38 ha; xã Lâm Tân chuyển 46,06 ha; xã Lâm Kiết chuyển 28,23 ha; thị trấn Phú Lộc chuyển 140,00 ha và thị trấn Hưng Lợi chuyển 34,07 ha.

Cụ thể, các chỉ tiêu đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp như sau:

- **Chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp:** Tổng diện tích chuyển mục đích là 325,98 ha. Trong đó: Xã Thạnh Trị chuyển 16,51 ha; xã Tuân Tức chuyển 24,09 ha; xã Vĩnh Thành chuyển 17,88 ha; xã Thạnh Tân chuyển 22,70 ha; xã Vĩnh Lợi chuyển 21,60 ha; xã Châu Hưng chuyển 21,00 ha; xã Lâm Tân chuyển 34,84 ha; xã Lâm Kiết chuyển 21,14 ha; thị trấn Phú Lộc chuyển 117,29 ha và thị trấn Hưng Lợi chuyển 28,93 ha.

- **Chuyển mục đích đất trồng cây hàng năm khác sang đất phi nông nghiệp:** Tổng diện tích chuyển mục đích là 31,41 ha. Trong đó: Xã Thạnh Trị chuyển 2,75 ha; xã Tuân Tức chuyển 5,58 ha; xã Vĩnh Thành chuyển 2,60 ha; xã Thạnh Tân chuyển 2,75 ha; xã Vĩnh Lợi chuyển 2,60 ha; xã Châu Hưng chuyển 2,52 ha; xã Lâm Tân chuyển 3,31 ha; xã Lâm Kiết chuyển 2,71 ha; thị trấn Phú Lộc chuyển 6,06 ha và thị trấn Hưng Lợi chuyển 0,53 ha.

- **Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp:** Tổng diện tích chuyển mục đích là 92,33 ha. Trong đó: Xã Thạnh Trị chuyển 11,87 ha; xã Tuân Tức chuyển 8,16 ha; xã Vĩnh Thành chuyển 12,76 ha; xã Thạnh Tân chuyển 16,00 ha; xã Vĩnh Lợi chuyển 5,44 ha; xã Châu Hưng chuyển 4,86 ha; xã Lâm Tân chuyển 7,91 ha; xã Lâm Kiết chuyển 4,38 ha; thị trấn Phú Lộc chuyển 16,34 ha và thị trấn Hưng Lợi chuyển 4,61 ha.

**- Chuyển mục đích đất nuôi trồng thủy sản sang đất phi nông nghiệp:**  
Tổng diện tích đất nuôi trồng thủy sản chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 0,40 ha. Trong đó: Xã Thanh Trị chuyển 0,08 ha; xã Thanh Tân chuyển 0,02 ha và thị trấn Phú Lộc chuyển 0,30 ha.

### **b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 sẽ thực hiện chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 42,55 ha. Trong đó: Xã Thanh Trị chuyển 3,50 ha; xã Tuân Túc chuyển 2,50 ha; xã Vĩnh Thành chuyển 2,50 ha; xã Thanh Tân chuyển 2,50 ha; xã Vĩnh Lợi chuyển 2,50 ha; xã Châu Hưng chuyển 3,50 ha; xã Lâm Tân chuyển 3,41 ha; xã Lâm Kiệt chuyển 7,90 ha; thị trấn Phú Lộc chuyển 9,74 ha và thị trấn Hưng Lợi chuyển 4,50 ha. Cụ thể:

+ Chuyển đổi đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm là 32,36 ha. Trong đó: Xã Thanh Trị chuyển 3,50 ha; xã Tuân Túc chuyển 2,50 ha; xã Vĩnh Thành chuyển 2,50 ha; xã Thanh Tân chuyển 2,50 ha; xã Vĩnh Lợi chuyển 2,50 ha; xã Châu Hưng chuyển 3,50 ha; xã Lâm Tân chuyển 3,41 ha; xã Lâm Kiệt chuyển 2,50 ha; thị trấn Phú Lộc chuyển 4,95 ha và thị trấn Hưng Lợi chuyển 4,50 ha.

+ Chuyển đổi đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản là 10,19 ha. Trong đó: Xã Lâm Kiệt chuyển 5,40 ha và thị trấn Phú Lộc chuyển 4,79 ha.

Thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng nhằm đem lại hiệu quả kinh tế đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Quy hoạch đến năm 2030 huyện sẽ thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa chuyển đổi cơ cấu sang cây hàng năm khác diện tích 345,00 ha trên địa bàn các xã của huyện. Tuy nhiên, để đảm bảo vấn đề an ninh lương thực chuyển đổi nhưng không làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất trồng lúa, quy hoạch đến năm 2030 huyện chỉ thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa về loại đất vẫn thống kê đất trồng lúa.

### **c. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**

Chuyển mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở trong kỳ quy hoạch sẽ thực hiện chuyển đổi với tổng diện tích chuyển là 4,13 ha để thực hiện bán đấu giá các khu đất công. Trong đó: Xã Thanh Trị chuyển 0,38 ha; xã Tuân Túc chuyển 0,70 ha; xã Vĩnh Thành chuyển 0,17 ha; xã Thanh Tân chuyển 0,15 ha; xã Vĩnh Lợi chuyển 0,01 ha; xã Châu Hưng chuyển 0,12 ha; xã Lâm Tân chuyển 0,02 ha; thị trấn Phú Lộc chuyển 1,89 ha và thị trấn Hưng Lợi chuyển 0,69 ha.

## **2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng**

Trên cơ sở xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030, theo đó chỉ tiêu sử dụng đất theo các khu chức năng được quy hoạch như sau (chi tiết Biểu 11/CH).

### **2.3.1. Đất khu công nghệ cao**

Thời kỳ 2021-2030 định hướng phát triển nông nghiệp sẽ chuyển dần hướng từ sản xuất truyền thống sang sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp số, nông nghiệp thông minh, do đó huyện xác định quy hoạch khu nông nghiệp công nghệ cao tại ấp Xa Mau 2 trên địa bàn thị trấn Phú Lộc, diện tích 20,00 ha chiếm 0,07% diện tích tự nhiên để từng bước ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp.

### **2.3.2. Đất đô thị**

Huyện Thạnh Trị có 02 thị trấn gồm thị trấn Phú Lộc và thị trấn Hưng Lợi. Trong đó, thị trấn Phú Lộc là trung tâm kinh tế - chính trị - văn hóa xã hội của huyện. Đất đô thị trên địa bàn huyện với tổng diện tích 4.479,06 ha (thị trấn Phú Lộc 2.535,19 ha và thị trấn Hưng Lợi 1.943,87 ha), chiếm 15,59% diện tích tự nhiên của huyện.

### **2.3.3. Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)**

Đến năm 2030 diện tích khu sản xuất nông nghiệp là 25.248,00 ha, chủ yếu là đất chuyên trồng lúa nước, chiếm 87,92 % diện tích tự nhiên. Diện tích phân bố chiếm phần lớn tại xã Lâm Tân, xã Thạnh Tân, xã Thạnh Trị. Trong giai đoạn quy hoạch các khu chuyên trồng lúa nước luôn được quan tâm đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống cơ sở hạ tầng sản xuất như giao thông nông thôn, hệ thống đê bao, trạm bơm điện, đầu tư phát triển hệ thống thủy lợi đảm bảo chủ động cấp nước trong sản xuất nông nghiệp,... nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu, phục vụ sản xuất, tăng sản lượng, vận chuyển nông sản được thuận tiện.

### **2.3.4. Khu phát triển công nghiệp (Khu công nghiệp, cụm công nghiệp)**

Diện tích khu phát triển công nghiệp huyện Thạnh Trị đến năm 2030 khoảng 75,00 ha, chiếm 0,26% tổng diện tích tự nhiên. Khu phát triển công nghiệp tại thị trấn Phú Lộc với Cụm công nghiệp Phú Lộc 75,00 ha. Ngoài khu xây dựng cụm công nghiệp còn có các dự án phụ trợ như giao thông, năng lượng, tái định cư, thương mại, dịch vụ kèm theo.

### **2.3.5. Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)**

Đến năm 2030 huyện xác định chủ yếu tập trung phát triển 02 khu đô thị của huyện khoảng 417,89 ha (thị trấn Phú Lộc 297,89 ha và thị trấn Hưng Lợi 120,00 ha). Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 không quy hoạch khu đô thị mới, tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng, xã hội phấn đấu đến năm 2030 thị trấn Phú Lộc đạt đô thị loại IV và thị trấn Hưng Lợi hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại V.

### **2.3.6. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ**

Với mục tiêu phát triển huyện Thạnh Trị theo hướng đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng thương mại, dịch vụ, phát triển đô thị. Các khu vực khu đô thị - thương mại - dịch vụ ưu tiên bố trí tập trung tại thị trấn Phú Lộc, thị trấn Hưng Lợi, dọc theo các trục đường ven đô thị như Quốc lộ, các tuyến đường tỉnh, đường huyện,... Đến năm 2030, khu đô thị - thương mại - dịch vụ khoảng 426,78 ha, chiếm 1,49% diện tích tự nhiên của huyện.

### **2.3.7. Khu thương mại - dịch vụ**

Phát triển mạng lưới thương mại theo hướng đa dạng hóa các loại hình dịch vụ, bố trí quy hoạch những khu vực đất có vị trí thuận lợi cho hoạt động thương mại - dịch vụ, quy hoạch các khu thương mại - dịch vụ phân tán dọc các tuyến đường giao thông. Định hướng đến năm 2030 diện tích khu thương mại - dịch vụ khoảng 24,00 ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên toàn huyện.

### **2.3.8. Khu dân cư nông thôn**

Định hướng phát triển các khu dân cư nông thôn dọc theo các tuyến giao thông, phát triển khu dân cư gắn với vùng sản xuất, phù hợp với điều kiện của từng khu vực, đặc điểm tự nhiên, phong tục tập quán của từng vùng trong huyện. Đến năm 2030, khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện có khoảng 808,00 ha.

### **2.3.9. Khu ở, làng nghề sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**

Nhằm đáp ứng được nhu cầu đất ở phát sinh của người dân, huyện đã tiến hành lập quy hoạch sử dụng đất ở theo mạng lưới điểm dân cư nông thôn, các khu trung tâm xã, khu dân cư tập trung để ưu tiên đầu tư về mặt hạ tầng kỹ thuật và thuận tiện trong việc tiếp xúc các phúc lợi xã hội. Đồng thời, củng cố và phát triển các khu sản xuất phi nông nghiệp vừa và nhỏ, tạo tiền đề hình thành các khu sản xuất phi nông nghiệp có quy mô sản xuất lớn. Đến năm 2030, khu ở, làng nghề sản xuất phi nông nghiệp nông thôn khoảng 417,06 ha.

## **III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG**

### **3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư**

Phương án quy hoạch sử dụng đất đã đánh giá tiềm năng đất đai, lợi thế, khả năng huy động nguồn vốn, cân đối thu chi từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường hỗ trợ tái định cư, kêu gọi đầu tư và tạo mọi điều kiện để chủ dự án triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật.



Phương án quy hoạch sử dụng đất đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch, theo đó cũng tạo ra nguồn thu từ đất cho ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất. Đồng thời, thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án quy hoạch xác định được các khoản chi bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn huyện Thạnh Trị. Phương án quy hoạch cũng đã cân đối, ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kỳ quy hoạch để thực hiện các công trình dự án. Cụ thể:

**\* Thu từ nguồn chuyển mục đích sử dụng đất khoảng 782,44 tỷ đồng.**

*Trong đó:*

- + Thu từ chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn khoảng 177,67 tỷ đồng;
- + Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị khoảng 228,38 tỷ đồng;
- + Thu từ chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh khoảng 78,45 tỷ đồng;
- + Thu từ chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ khoảng 200,44 tỷ đồng;
- + Thu từ bán đấu giá đất công khoảng 8,93 tỷ đồng;
- + Thu từ cho thuê đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp: 97,5 tỷ đồng.

**\* Chi phí bồi thường về đất khoảng 357,47 tỷ đồng.**

*Trong đó:*

- + Chi bồi thường cho diện tích đất trồng lúa 151,62 ha bị thu hồi khoảng 170,57 tỷ đồng;
- + Chi bồi thường cho diện tích đất trồng cây hàng năm khác 2,50 ha bị thu hồi khoảng 2,81 tỷ đồng;
- + Chi bồi thường cho diện tích đất trồng cây lâu năm 70,19 ha bị thu hồi khoảng 90,38 tỷ đồng;
- + Chi bồi thường cho diện tích đất nuôi trồng thủy sản 0,40 ha bị thu hồi khoảng 0,45 tỷ đồng;
- + Chi bồi thường cho diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,73 ha bị thu hồi khoảng 1,02 tỷ đồng;
- + Chi bồi thường cho diện tích sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 2,77 ha bị thu hồi khoảng 33,24 tỷ đồng;
- + Chi bồi thường cho diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 2,66 ha bị thu hồi khoảng 31,92 tỷ đồng;

+ Chi bồi thường cho diện tích đất ở tại nông thôn 2,86 ha bị thu hồi khoảng 5,72 tỷ đồng.

+ Chi bồi thường cho diện tích đất ở tại đô thị 1,78 ha bị thu hồi khoảng 21,36 tỷ đồng.

\* **Cân đối thu chi:** Tổng các nguồn thu từ đất khoảng 782,44 tỷ đồng, tổng các khoản chi từ đất khoảng 357,47 tỷ đồng, chênh lệch thu - chi khoảng 424,97 tỷ đồng. Nguồn thu cao hơn chi do định hướng quỹ đất để phát triển thương mại, dịch vụ; đất sản xuất cơ sở phi nông nghiệp và nhu cầu chuyển mục đích đất ở của hộ gia đình cá nhân tương đối lớn, nhằm tạo điều kiện thuận lợi để người dân chuyển đổi mục đích đúng theo quy hoạch và phát triển công nghiệp - thương mại, dịch vụ. Từ đó, sẽ thu hút các nhà đầu tư, doanh nghiệp đầu tư phát triển, làm cho nguồn thu từ đất tăng.

Nguồn chi lớn chủ yếu từ dự án Cụm công nghiệp Phú Lộc 75,00 ha. Về lâu dài cụm công nghiệp sẽ thu hút các tổ chức kinh tế đầu tư, nguồn ngân sách sẽ được thu từ việc cho thuê đất và tạo ra nguồn thu từ các hoạt động thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

Các nguồn thu từ chuyển mục đích sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, trong phương án quy hoạch sử dụng đất đối với các công trình, dự án không còn nhu cầu sử dụng sẽ đưa vào bán đấu giá quyền sử dụng đất (22 khu đất công đăng ký bán đấu giá) sẽ tạo nguồn thu ngân sách trên cơ sở sử dụng quỹ đất hợp lý, hiệu quả, tiết kiệm.

Các công trình như y tế, giáo dục, văn hóa với các nguồn vốn từ ngân sách, vốn chương trình 135, vốn xây dựng nông thôn mới đủ khả năng thực hiện một số công trình dự kiến trong từng năm. Huy động các nguồn vốn từ ngân sách, vốn doanh nghiệp,... để chủ động đủ nguồn vốn thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

Việc chi cho hoạt động bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn huyện thực hiện đúng theo quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 06/2020/NĐ-CP ngày 03/01/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 17 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15/5/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất. Chi hỗ trợ bằng tiền bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành quy định một số chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (*Chưa tính các hỗ trợ khác của Quyết định này*).

### **3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực**

Nông nghiệp vẫn là ngành mang lại nguồn thu nhập chính cho nhiều hộ dân trên địa bàn huyện. Tuy nhiên, dưới áp lực của quá trình phát triển kinh tế, một phần diện tích nhóm đất nông nghiệp phải chuyển sang các loại đất khác. Để góp phần đảm bảo an ninh lương thực và ổn định đời sống của nhân dân cần phải duy trì diện tích nhóm đất nông nghiệp ở một mức độ nhất định, đặc biệt là đất trồng lúa. Tập trung đầu tư khai thác và phát huy hiệu quả theo hướng chiều sâu, trong đó thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu sản xuất, chuyển đổi giống lúa đặc sản, phát triển nhanh vùng lúa cao sản với mô hình cánh đồng mẫu lớn có ứng dụng công nghệ cao; chú trọng chuyển đổi cơ cấu cây trồng - vật nuôi theo hướng tăng năng suất và chất lượng; tăng dần các sản phẩm nông nghiệp có hàm lượng giá trị gia tăng cao.

Diện tích đất lúa của huyện Thạnh Trị đến năm 2030 quy hoạch 23.157,00 ha, chủ yếu là đất chuyên trồng lúa nước. Để ổn định đất trồng lúa, hàng năm huyện điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất và có giải pháp kiểm soát chặt chẽ diện tích đất lúa đang sản xuất có hiệu quả. Đồng thời, thực hiện xây dựng trạm bơm, nạo vét kênh mương nội đồng, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất và hỗ trợ người dân trồng lúa,... giúp tăng năng suất và sản lượng, ổn định giá cả thị trường giúp người dân yên tâm đầu tư sản xuất. Định hướng cây lúa vẫn là cây trồng chủ lực trên địa bàn huyện, đến năm 2030 vẫn đảm bảo an toàn lương thực.

### **3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất**

Phương án quy hoạch cũng đã tính toán nhu cầu về đất ở tại nông thôn, đô thị bố trí các khu nhà ở tái định cư, nhà ở xã hội kết hợp nhà ở công nhân, bố trí các tuyến dân cư trên địa bàn huyện đáp ứng tốt nhu cầu đất ở của người dân. Diện tích đất ở tăng thêm 89,59 ha (đất ở tại nông thôn tăng 67,84 ha; đất ở tại đô thị tăng 21,75 ha so với năm 2020). Trong phương án quy hoạch có tính đến phương án dành quỹ đất ở, các hộ dân di dời chỗ ở khi thực hiện các dự án sẽ được bố trí chỗ ở và có chính sách di dời và tái định cư để người dân ổn định cuộc sống, an cư lập nghiệp.

Diện tích tự nhiên của huyện phần lớn là đất nông nghiệp, quy hoạch vị trí xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng đa phần chuyển từ đất sản xuất nông nghiệp sang, hạn chế được việc đền bù, giải tỏa nhà dân, tiết kiệm nguồn ngân sách cho địa phương, đồng thời hạn chế việc tái định cư do giải tỏa gây bất ổn định đời sống của người dân.

Bố trí hợp lý quỹ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp nhằm thu hút các doanh nghiệp tại nông thôn với quy mô sản xuất lớn nhằm khắc phục tình trạng sản xuất manh mún, nhỏ lẻ từ đó thúc đẩy được quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn nói chung và các hộ dân thuộc diện thu hồi đất nói riêng. Nâng giá trị sử dụng của đất lên gấp nhiều lần, tạo những ngành nghề và việc làm mới, nâng cao giá trị lao động và cải thiện đời sống đáng kể cho các hộ nông dân thuộc diện bị thu hồi đất.

Tuy nhiên, nguồn lao động của huyện phần đông là lao động phổ thông chủ yếu sản xuất nông nghiệp tập trung vào các ngành nghề chính như: Trồng lúa, trồng cây công nghiệp, hoa màu, nuôi trồng thủy sản, việc chuyển đổi 450,11 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp sẽ làm ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất của người dân. Do đó, cần phải bố trí mở lớp đào tạo ngành nghề, chuyển đổi cơ cấu lao động, giới thiệu việc làm, khuyến khích các nhà đầu tư ưu tiên nhận lao động địa phương nhất là lao động thuộc diện thu hồi đất ở và đất sản xuất nhằm đảm bảo thu nhập đời sống cho nhân dân.

#### **3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng**

Phương án quy hoạch sử dụng đất góp phần thúc đẩy nhanh quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng trên địa bàn huyện. Phát triển đô thị phải gắn với phát triển các trung tâm các xã trên địa bàn huyện. Trên cơ sở danh mục các công trình, dự án các ngành, lĩnh vực đăng ký về xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển cụm công nghiệp, thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện. Phương án quy hoạch sử dụng đất đã tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 và đề ra các giải pháp nhằm thu hút và huy động các nguồn vốn để thực hiện các dự án. Chú trọng phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ thúc đẩy kinh tế xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Tuy nhiên, quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng, phát triển cụm công nghiệp sẽ tác động đến môi trường như thải ra các loại khí thải, nước thải, rác thải trong sản xuất,... làm ảnh hưởng đến đời sống, sức khỏe người dân. Do đó, cần có giải pháp kỹ thuật giảm tính độc hại của các loại khí thải, có hệ thống thu gom rác thải, đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường, bảo đảm hệ thống xử lý nước thải công nghiệp ngay trong quá trình đầu tư phát triển hạ tầng công nghiệp, sản xuất kinh doanh. Cần phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng quy hoạch xử lý chất thải rắn qua hệ thống thu gom và xử lý tập trung.

### **3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc**

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thạnh Trị nhằm định hướng tổ chức không gian, xác định quỹ đất hợp lý các khu chức năng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, quản lý quá trình xây dựng và ngăn chặn sự xâm hại của các yếu tố tiêu cực, ảnh hưởng đến giá trị lịch sử văn hóa. Tạo điều kiện bảo tồn và phát huy giá trị của hạ tầng kỹ thuật hiện có trên địa bàn huyện.

### **3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên**

Phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện đã rà soát, phân tích, đánh giá thực trạng và khả năng có thể khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên, tiềm năng đất đai trên địa bàn huyện; mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Từ đó, tiến hành tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 trên cơ sở danh mục các công trình, dự án các ngành, lĩnh vực đăng ký. Do đó, phương án quy hoạch sử dụng đất đảm bảo khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên một cách hợp lý, tiết kiệm và đạt hiệu quả kinh tế cao.

Trên địa bàn huyện không có diện tích đất lâm nghiệp, các loại cây bằng, vẹt được trồng cặp các tuyến sông nhằm tăng độ che phủ, bảo vệ tài nguyên đất, cải thiện môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, hạn chế sạt lở. Bên cạnh đó, các khu vực công viên, tuyến đường giao thông,... điều được bố trí trồng các cây xanh góp phần nâng cao độ che phủ trên địa bàn huyện.

## **Phần IV**

### **KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

*(Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng phê duyệt theo Quyết định số 1021/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2021)*

## Phần V

### GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

#### I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế trong huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất.

- Tăng cường đầu tư, phát triển hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi và thực hiện tốt công tác thủy nông trên từng địa bàn. Đối với việc phát triển nông nghiệp phải thường xuyên nạo vét kênh, mương nội đồng đảm bảo nguồn nước phục vụ tốt cho công tác sản xuất nông nghiệp và bảo vệ nguồn tài nguyên đất đai không bị suy thoái, đảm bảo nguồn tiêu thụ sản phẩm và bảo quản chế biến nông sản,...

- Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Cần có các giải pháp cụ thể về hạn chế biến đổi khí hậu, chính sách cải tạo đất để xây dựng nền sản xuất nông nghiệp bền vững. Khuyến khích áp dụng các kỹ thuật công nghệ phù hợp với phát triển mạnh ưu thế về đa dạng sinh học trong phát triển nông nghiệp.

- Thúc đẩy nghiên cứu các giống cây trồng có khả năng chống, chịu mặn, ngập úng nhằm chuẩn bị để thích ứng với những biến đổi trong tương lai. Đồng thời, tìm kiếm, phổ biến kiến thức, kinh nghiệm (đặc biệt là các kiến thức bản địa) về thích ứng với khả năng biến đổi khí hậu và thích nghi với nhiễm mặn, nhiễm phèn...

- Phổ biến Luật Bảo vệ Môi trường đến các doanh nghiệp, trong nhân dân. Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Bố trí cụm công nghiệp và các khu vực sản xuất, khu đô thị, khu dân cư nông thôn phải đảm bảo có không gian thoáng mát, có cây xanh cách ly. Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thu gom và xử lý chất thải, hệ thống thoát nước thải đạt tiêu chuẩn tại các đô thị, cụm công nghiệp, bệnh viện,... có giải pháp kỹ thuật giảm tính độc hại của các loại khí thải, có hệ thống thu gom rác thải, đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường, cần phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng quy hoạch xử lý chất thải rắn qua hệ thống thu gom và xử lý tập trung.

- Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường trong cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn; xây dựng cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường với Ban quản lý. Thông qua hệ thống quan trắc môi trường có thể đánh giá kịp thời, chính xác và kiểm soát được tình trạng chất lượng môi trường cũng như mức độ ô nhiễm môi trường trong cụm công nghiệp, khu sản xuất kinh doanh, khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

## **II. Giải pháp về nguồn nhân lực và nguồn vốn thực hiện quy hoạch sử dụng đất**

Để có thể thực hiện tốt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn (2021 - 2030) huyện Thạnh Trị, cần có các giải pháp để thu hút nguồn lực và nguồn vốn đầu tư:

- Cần có chính sách đãi ngộ thu hút đối với các cán bộ từ nơi khác đến công tác, hỗ trợ và sử dụng nhân tài, nhân lực trình độ cao trong ngành, lĩnh vực đến làm việc tại địa phương.

- Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai - môi trường. Tổ chức các lớp tập huấn về ứng dụng các công nghệ mới trong quản lý đất đai nói chung và quản lý quy hoạch sử dụng đất nói riêng cho cán bộ chuyên môn, để kịp thời nắm bắt và vận hành các phần mềm quản lý dữ liệu quy hoạch nhằm khai thác và sử dụng một cách chính xác và hiệu quả.

- Bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

- Thu hút nguồn lực xã hội, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển, tiếp tục thực hiện chủ trương “Nhà nước và nhân dân cùng làm” đóng góp xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

- Tăng cường các nguồn thu từ đất thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, dành quỹ đất thích hợp cho đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng và phục vụ công tác quản lý đất đai.

- Huy động vốn đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án bằng việc tạo mọi điều kiện thuận lợi, tiếp tục thực hiện các chính sách ưu đãi về giá thuê đất, thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng, cải cách thủ tục hành chính,... thu hút các thành phần kinh tế trong, ngoài tỉnh và quốc tế đầu tư phát triển.



- Ngoài việc huy động vốn từ ngân sách, nguồn vốn từ các doanh nghiệp, cần phải tranh thủ nguồn đầu tư từ các ngành, kể cả vốn đầu tư nước ngoài nhằm thực hiện các công trình trọng điểm của huyện như phát triển các khu, cụm công nghiệp, phát triển du lịch và các công trình khác trên địa bàn huyện.

### **III. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất**

Trong quá trình tổ chức thực hiện cần phối hợp chặt chẽ giữa các phòng, ban, các ngành, lĩnh vực và các xã, thị trấn trong việc phân bổ cụ thể quỹ đất về quy mô diện tích, địa điểm và thời gian thực hiện,... đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc của huyện và bảo vệ môi trường.

- Tổ chức công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn (2021 - 2030) được duyệt để các tổ chức, cá nhân được biết, tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Tăng cường công tác kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm đưa ra các giải pháp điều chỉnh kịp thời kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thực hiện nghiêm các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xác định. Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của chủ đầu tư, nhằm đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi.

- Thực hiện tốt cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện các công trình, dự án. Thực hiện tốt công tác tuyên truyền vận động thuyết phục người dân thực hiện cam kết giải phóng mặt bằng, bàn giao đất cho chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án đảm bảo theo đúng tiến độ.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

### **IV. Giải pháp về biến đổi khí hậu, nước biển dâng và xâm nhập mặn**

- Đề ứng phó, thích ứng với biến đổi khí hậu, cần tập trung thực hiện giải pháp về biến đổi khí hậu, nước biển dâng và xâm nhập mặn; điều tra, đánh giá tình hình đất đai bị khô hạn, đất đai bị bỏ hoang không sản xuất được để có các giải pháp ứng phó và thích nghi với biến đổi khí hậu. Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền phổ biến, nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu để các

cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Tiến hành trồng cây phân tán dọc theo các tuyến sông, kênh, rạch, đường giao thông nhằm tăng khả năng che phủ đất, góp phần cải tạo môi trường đô thị cũng như khu vực nông thôn.

- Chuyển đổi cơ cấu, giống cây trồng, vật nuôi, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, thích ứng với BĐKH, trong đó tăng cường sử dụng các giống cây trồng ngắn ngày, chịu hạn, mặn, điều chỉnh lịch thời vụ gieo trồng linh hoạt nhằm hạn chế tác động của thiên tai.

- Chuyển đổi cơ cấu, giống cây trồng, vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, trong đó tăng cường sử dụng các giống cây trồng ngắn ngày, chịu hạn, mặn, điều chỉnh lịch thời vụ gieo trồng linh hoạt nhằm hạn chế tác động của thiên tai; cải tạo, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi đáp ứng nhu cầu tưới tiêu; nghiên cứu, ứng dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác mới theo hướng bảo vệ môi trường và khai thác bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên; nghiên cứu, nhân rộng các mô hình giảm thải khí nhà kính trong sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

- Khuyến khích doanh nghiệp đổi mới phương thức sản xuất hiện đại, thân thiện với môi trường, hạn chế thấp nhất các nguồn thải phát sinh trong sản xuất nhằm hạn chế phát thải khí nhà kính.

- Ngành nông nghiệp phối hợp với các địa phương đẩy mạnh công tác quan trắc môi trường nước, thường xuyên theo dõi khi độ mặn xuống mức cho phép thông báo cho nông dân lấy nước ngọt tưới tiêu, tích trữ phục vụ sản xuất nông nghiệp. Cùng với đó, đầu tư, nâng cấp hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi ngăn mặn, trữ ngọt phục vụ dân sinh và sản xuất,...

## **V. Giải pháp về quản lý, sử dụng và bảo vệ đất trồng lúa**

- Xác định ranh giới trên bản đồ và công khai diện tích đất trồng lúa, thực hiện nghiêm Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa. Quản lý chặt chẽ, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là chuyển sang đất phi nông nghiệp phải theo quy hoạch được duyệt.

- Trong quá trình sử dụng đất trồng lúa có sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa, việc chuyển đổi phải phù hợp với quy hoạch chuyển đổi cơ cấu

cây trồng, quá trình chuyển đổi cần chú ý không làm mất đi các điều kiện phù hợp để trồng lúa trở lại.

- Để sử dụng đất trồng lúa có hiệu quả cần thường xuyên bảo vệ, cải tạo đất làm tăng độ màu mỡ của đất, canh tác đúng kỹ thuật, thực hiện luân canh, tăng vụ để nâng cao hiệu quả sản xuất. Xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật đối với trường hợp gây ô nhiễm, thoái hóa đất trồng lúa.

- Các cơ quan, ban ngành có liên quan cần quan tâm thường xuyên đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi, giao thông nội đồng; thực hiện tốt chính sách hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân sản xuất lúa để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa đặc biệt là hỗ trợ về tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong sản xuất lúa, hỗ trợ từ khâu làm đồng đến tiêu thụ sản phẩm.

- Có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất. Tạo điều kiện để người dân dễ dàng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất sản xuất nông nghiệp nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất.

- Song song với chính sách hỗ trợ người dân trồng lúa, huyện siết chặt và hạn chế việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa tại địa phương. Các cơ quan, tổ chức, hộ dân, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa phải nộp một khoản tiền để bảo vệ phát triển đất lúa.

- Các ban ngành huyện tiến hành rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất để thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền để các nhà đầu tư, người dân biết nhằm thực hiện theo đúng quy hoạch, đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### I. Kết luận

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Thanh Trì đã xây dựng trên cơ sở tuân thủ các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường, quán triệt Đại hội Đảng bộ huyện Thanh Trì nhiệm kỳ 2021- 2025, quy hoạch của các ngành, các dự báo có liên quan,.... Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 đã được phê duyệt, xác định những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân làm cơ sở lập phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Đồng thời, phối hợp chặt chẽ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, các quy hoạch ngành, nhu cầu sử dụng đất của các xã, thị trấn để xác định các định hướng về sử dụng đất trên địa bàn huyện, xác định nhu cầu sử dụng đất chi tiết đến từng xã trên địa bàn huyện.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Thanh Trì đã tổng hợp toàn bộ các thông tin tài liệu, số liệu, bản đồ ở các cấp, là cơ sở cung cấp thông tin chính xác để triển khai thực hiện các công trình, dự án. Bên cạnh đó cũng đã xác định được ranh giới trên bản đồ, chi tiết sử dụng các loại đất, cụ thể từng dự án, công trình,... Vì vậy, sẽ thuận lợi trong quản lý nhà nước về đất đai.

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thanh Trì đánh giá lại đầy đủ và khoa học những tiềm năng đất đai của huyện, phù hợp cho công cuộc phát triển kinh tế - xã hội huyện đến năm 2030; làm khâu đột phá đưa kinh tế - xã hội huyện tiến nhanh và hội nhập vào các xu thế phát triển chung của tỉnh. Tổ chức một cách hợp lý việc khai thác, cải tạo, bảo vệ đất đai.

Đến năm 2030, tổng diện tích tự nhiên trên địa bàn huyện là 28.717,85 ha, cơ cấu sử dụng đất của huyện được phân bổ như sau:

- **Đất nông nghiệp:** Quy hoạch sử dụng đất năm 2030 diện tích đất nông nghiệp có 25.467,99 ha, chiếm 88,68% diện tích tự nhiên. Trong đó: đất trồng lúa 23.157,00 ha; đất trồng cây hàng năm khác 220,68 ha; đất trồng cây lâu năm 1.872.00 ha; đất nuôi trồng thủy sản 195,11 ha và đất nông nghiệp khác 23,21 ha.

- **Đất phi nông nghiệp:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp có 3.249,86 ha, chiếm 11,32% diện tích tự nhiên. Trong đó: đất quốc phòng 4,44 ha; đất an ninh 13,00 ha; đất cụm công nghiệp 75,00 ha; đất thương mại, dịch vụ 24,00 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 14,00 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 2,08 ha; đất phát triển hạ tầng có 2.122,06 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 3,51 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng

9,54 ha; đất ở tại nông thôn 408,00 ha; đất ở tại đô thị 156,28 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 19,67 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 5,70 ha; đất tín ngưỡng 3,99 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 384,72 ha và đất phi nông nghiệp khác 3,86 ha.

## **II. Kiến nghị**

Đề Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Thạnh Trị có hiệu lực và tính khả thi cao. Đồng thời, hướng người sử dụng đất khai thác và sử dụng đất đúng quy định của pháp luật, đảm bảo tính thống nhất trong quản lý sử dụng đất, UBND huyện kiến nghị:

- Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định trình Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng phê duyệt những nội dung cơ bản trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thạnh Trị, tạo cơ sở pháp lý để huyện chỉ đạo thực hiện chức năng Quản lý Nhà nước về đất đai.

- Đề nghị tỉnh quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt cho huyện, đặc biệt đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, cụm công nghiệp,... tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh trên địa bàn huyện.

- Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thạnh Trị phải tập trung đầu tư, phát triển nhiều hạng mục công trình nhằm đạt được các mục tiêu về kinh tế - xã hội của huyện và hoàn thành các tiêu chí xây dựng các xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao và huyện Thạnh Trị đạt chuẩn nông thôn mới. Hiện tại cơ sở hạ tầng của huyện ở một vài lĩnh vực chưa được phát triển đồng bộ, đề nghị UBND tỉnh, các Sở, Ban ngành tỉnh có chính sách đầu tư, hỗ trợ, đặc biệt cho phát triển cơ sở hạ tầng để phát huy tiềm năng của huyện, góp phần thực hiện tốt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quan điểm sử dụng đất tiết kiệm, đầy đủ và có hiệu quả, nhằm đạt được các chỉ tiêu về phát triển kinh tế - xã hội mà huyện đã đề ra, đảm bảo quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi trường.